

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Đông Nam Á với Thế giới.

TÙ CHUNG

Vấn đề viện trợ cho những
miền hậu tiến.

PHAN LẠC TUYẾN

Vài thế trận trong binh pháp
Á Đông.

NGUYỄN NAM CHÂU

Niềm hi vọng của con người
theo Thierry Maulnier.

Và những bài :

Phan Văn Hùm và Nguyễn Trung Nguyệt (**THẾ
PHONG**) — Hôn nhân thời khởi thủy (**HOÀI KIM
YẾN**) — Khu vực văn hóa Nam dương quần đảo
(**HOÀNG QUANG**) — Một cuộc thám viếng đáng ghi
(**X. S.**) — Điềm sách Đời Phi Công của Toàn Phong
(**LAN VIỆT**) v. v...



CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 14

Tháng 5-1959

MỤC LỤC



	Trang
Đông-Nam-Á với Thế-giới	NGUYỄN-ĐẮNG-THỰC . . . 1
Vấn đề viện-trợ cho những miền hậu-tiến	TỪ-CHUNG 8
Khu vực văn-hóa Đông-Nam-Á II : Nam-Dương Quần đảo	HOÀNG-QUANG 26
Niềm hi-vọng của con người theo Thierry Maulnier	NGUYỄN-NAM-CHÂU . . . 43
Bài học/Cách mạng qua một bài thơ xương-họa của Phan văn Hùm và Nguyễn trung Nguyệt	THẾ-PHONG 57
Bàn về một vài thể trận trong binh- pháp Á-Đông	PHAN-LẠC-TUYÊN 63
Hồn-nhân qua các nền Văn-hóa II : Hình thức Hồn-nhân thời khởi-thủy	HOÀI-KIM-YẾN 80
Một cuộc thăm viếng đáng ghi . . .	X. S. 91
Điền Sách (Đời Phi Công	
(của Toàn Phong	LAN-VIỆT 96
• Hoạt-động của Hội V.N.N.C.L L.V.H.Á.C . . .	101

ĐÔNG-NAM-Á VỚI THẾ-GIỚI

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

I. — Mục tiêu Dân tộc trong khu vực Đông Nam Á

TỪ sau cuộc thế giới Chiến tranh thứ Hai đến nay, trên bản đồ chính trị Quốc-tế một khu vực mới đang từ từ xuất hiện với đặc tính địa lý kinh tế cũng như đặc tính nhân chủng và địa lý văn hóa chính trị của nó vậy. Đây là khu vực Đông-Nam Á-Châu mà thế giới đang chăm chú theo dõi sự tiến triển, tiến triển đầy thâm kịch của chiến tranh nóng và nguội. Đây là cả một lịch trình thai nghén đau đớn của một số dân-tộc hàng vài thế kỷ nay âm thầm tranh đấu một cách bí mật dưới sự đàn áp của chế độ thực dân Tây phương ngõ hầu lộ đầu ra ánh sáng mặt trời, để hy vọng cầu mong góp mặt với năm Châu, như lời một trong muôn ngàn chiến sĩ dân tộc của nó đã bộc lộ :

« Sống dở say, dở tỉnh, sống tuy thừa nhưng vẫn còn mong ! ».

Ngô-đức-Kế

Đây là tiếng nói của một số dân tộc mất chủ quyền bị lệ thuộc chính-trị, kinh-tế và văn-hóa vào các cường quốc Tây phương, sống ngắc ngoải giữa hai khu vực lục địa Á-châu là Ấn-Độ và Trung-Hoa, trên những bán đảo và hải đảo của Thái-bình-dương và Ấn-độ-dương, cho đến cuộc thế giới đại chiến thứ Hai bộc phát, chế độ thuộc địa Âu-Tây bắt đầu tan vỡ để lọt tiếng

nói của các dân tộc bị trị phát biểu ý nguyện chân thật của mình. Các dân tộc ấy là những ai, họ muốn gì, nguyện vọng của họ có chính đáng không, họ có thể trồng cây vào thể giới để thực hiện ý nguyện của họ không v.v... vô số những câu hỏi mà hiện nay nhân dân Đông Nam Á đang tìm hiểu.

Trước hết hãy hỏi Đông-Nam-Á là gì? Sự thực tuy đối với thể giới, nhất là thể giới Âu tây, Đông-Nam-Á không phải là cái gì mới mẻ, nhưng đối với nhân dân bản xứ ở trong khu vực gọi là Đông-Nam-Á thì người ta chưa ý thức một cách rõ rệt. Bởi vì trong thời kỳ các dân tộc còn bị trị, nhân dân bản xứ của mỗi nước còn bị cản trở trong việc phát triển ý thức thống nhất dân tộc của chính mình bởi cái chính sách thực dân « Chia để trị », hưởng chỉ là đòi ý thức về sự tương quan mật thiết giữa các dân tộc trong một khu vực địa lý với nhau. Có thể nói rằng cho tới nay, dân Việt Nam còn ý thức sự quan hệ với dân Pháp, hơn là với dân Mã-lai, hay Phi-luật-Tân, và dân Phi cũng chỉ ý thức được sự quan hệ với dân Mỹ hơn là với dân Nam-dương. Mỗi đế-quốc Âu-Tây có thuộc địa vẫn coi thuộc địa của mình là vườn ngự uyển riêng không muốn cho các dân tộc lân cận với nhau được dễ dàng giao dịch. Đến nay, một sớm một tối, chế độ thuộc địa kia cáo chung, các dân tộc bị trị trở nên có chủ quyền chính trị về hình thức bấy giờ các hàng rào ngăn cản cũng bắt đầu đổ vỡ mà « anh em lối xóm », mới bắt đầu nhận thức lẫn nhau, không ngờ bên cạnh mình còn có loại người cũng ở nhà sàn như mình, cũng ăn gạo thổi cơm, cũng tin ngưỡng tư tưởng, và nhất là cũng ăn ở bản thủ nghèo đói như mình. Là người Việt tuy quốc thổ chưa thống nhất vào một chủ quyền dân tộc, chúng ta hãy đi tìm nhận họ, nhận mặt bà con lối xóm trong vùng Đông Nam Á trước đã.

Đặc tính địa lý kinh tế. — Về địa lý kinh tế khu vực Đông - Nam - Á, như đã nói, gồm những bán đảo và hải đảo, thuộc về nhiệt đới trên dưới đường Xích-Đạo. Vì vị trí địa lý của nó ở giữa hai đại dương, cho nên từ cổ lai nó vẫn đóng vai trò Ngã ba đường giao thông của Ấn-độ dương và Thái-bình-dương, mối giới giữa hai khu vực văn hóa Ấn-độ và Trung-Hoa, nơi gặp gỡ của các chủng tộc. Nhờ bờ biển liên tiếp, eo biển, cửa biển phong phú, khu vực này cũng là nơi qua lại của các thuyền buôn, nơi tung hoành của các hạm phiêu lưu giặc bể, cũng như các thế lực hùng cứ, ngênh ngang một giải biên thù không muốn chịu khuất phục các quyền thế đế quốc ở lục địa Trung-hoa hay Ấn-độ.

Với một diện tích rộng lớn, hơn bốn triệu cây số vuông, mà chỉ có độ ngót hai trăm triệu dân ở rải rác đồng đúc ở đồng bằng, thưa thớt ở cao nguyên, khu vực Đông Nam Á xưa kia đã là kho nguyên liệu cần thiết cho các xứ lạnh như Âu Tây, nào quế, hồ tiêu, đinh hương, đậu khấu, mồi buôn bán với thế giới xưa kia. Ở thời cận đại, từ khi xúc tiếp với Âu

Tây, Đông Nam Á đã trở nên nơi sản xuất Cao-su, dầu, đường mía, chè, gỗ, thuốc lá, thiếc, than, đay gai và lúa gạo.

Tính cách vị trí chiến lược đi đôi với yếu tố kinh tế ấy đã biến Đông Nam Á ngày nay không những chỉ là ngã ba giao thông của thế giới mà còn là cửa ngõ cạnh gác cho thế giới nữa. Bởi vì làm chủ Đông-Nam-Á là làm chủ tình thế chiến lược và thị trường. Cho nên các cường quốc Âu Tây đã cố độc quyền kiểm soát khu vực này cũng như Đế quốc Nhật trong trận Đại Chiến vừa qua đã đánh thẳng vào trung tâm này để dành chủ quyền với các đế quốc Tây phương vậy.

Với tính chất phức tạp đặc biệt về địa lý, Đông-Nam-Á khác với khu vực lục địa của Á Châu như Trung-Hoa và Ấn-Độ. Chừng nào hoàn cảnh địa lý và khí hậu ảnh hưởng vào văn hóa nhân loại, thì văn hóa Đông-Nam-Á tự nhiên khác với văn hóa Trung-Hoa hay Ấn-Độ cũng như tính chất hải đảo khác với tính chất lục địa. Tuy nhiên, đáng lẽ khu vực Đông-Nam-Á phải đóng vai một Địa-trung-hải để sáng tạo ra một nền văn hóa với cá tính riêng biệt cũng như Địa-trung-hải với hải đảo Egéc đã sáng tạo ra văn hóa Hy-La, thì ở đây người ta chỉ làm cái công việc tiếp thụ hai nền văn hóa Hoa-Ấn và tìm cái điểm dung hòa khuynh hướng trái nghịch của chúng.

Muốn tìm bằng được cái đặc tính riêng biệt của văn-hóa Đông Nam Á này, người ta phải ngược dòng lịch sử để trở về cái nguồn gốc xa-xăm của văn-hóa hải-đảo như văn-hóa Pô-li-nê-di (Polynésie) còn di tích trống đồng của văn-hóa Đông sơn hay di tích Nhà sàn hay vẽ mình (văn thân), nhuộm răng, ăn trầu chẳng hạn. Người ta có thể giả định rằng cổ thời có hai lần di dân, một từ biển đi vào lục địa, một từ trung bộ lục địa Á-tế-Á đi ra, hai trào lưu gặp gỡ trà trộn hay tiêu diệt lẫn nhau, để ra đặc tính về chủng tộc cũng như về văn hóa của Đông Nam Á. Bởi vậy mà về chủng tộc các dân tộc Đông Nam Á rất khác nhau tuy ở bên cạnh nhau, như Việt-Nam với Cao-Mên, Thái-Lan với Mã-Lai, ngôn ngữ khác nhau, tính tình khác nhau. Về phương diện tín ngưỡng cũng vậy, Đông-Nam-Á chứa đựng đủ các khuynh hướng từ tín ngưỡng vật linh cho đến độc thần, nào Phật giáo với Miến-diện, Thái-lan, Cao-mên, Lào, cho đến tam giáo ở Việt-Nam, Hồi giáo ở Nam-dương, Ấn-độ giáo ở Ba-li, Thiên chúa giáo ở Phi-luật-tân, còn ở Mã-lai thì trà trộn giữa các tín ngưỡng bản xứ với ngoại lai.

Mặc dù tính chất khác biệt phức tạp của các dân tộc trong khu vực, người ta vẫn nhận thấy nhiều đặc tính chung để minh chứng cho danh hiệu chung « Đông Nam Á » và phân biệt với các khu vực khác của Á-Châu và với thế giới. Những đặc tính chung ấy là cơ bản kinh tế sinh hoạt và mô-thức xã hội, kết quả của những lịch trình tiến hóa gần như giống nhau, và kinh

nghiệm chính trị cận đại. Tất cả Đông-Nam-Á đã trải qua chế độ thuộc địa của Tây phương và đều bị quân đội Nhật bản chiếm đóng gần đây. Do đấy mà một nguyện vọng chung đã khích động và liên kết các dân tộc Đông-Nam-Á, nguyện vọng thực hiện địa vị dân tộc tự-do, độc lập và bình đẳng với các dân tộc thế giới. Muốn đạt tới mục tiêu ấy họ phải có được chủ quyền chính trị để tổ chức đời sống kinh-tế ngõ hầu thoát ly khỏi địa vị tòi mòi mà thực dân bao lâu đã giam hãm họ, như một văn sĩ Pháp, Luc Durtain đã chứng minh trong một tập sách nhan đề « Dieux blancs, hommes jaunes » « Thần da trắng người da vàng ».

Mục tiêu dân tộc ở Đông Nam Á.— Đứng trước tình thế bất bình đẳng giữa « thần với người » như thế thì mục tiêu gần nhất của các dân tộc Đông-Nam-Á là làm sao tranh thủ được cái việc rất khó khăn này là tự mình vươn lên địa vị của « thần da trắng » hay là kéo những ông thần ấy xuống làm « người da vàng » như mình. Đây là một thành kiến ăn sâu vào tâm khảm kẻ thống trị cũng như kẻ bị trị mang theo với nó bao nhiêu mặc cảm, mặc cảm tự-ti cũng như mặc cảm tự cao, gây nên một tâm lý hết sức phức tạp trong sự tiếp-xúc ngày nay giữa Đông phương với Tây phương. Tibor. Mende đã có can-dảm mổ xẻ sự thật của cái tâm trạng Á-Châu ấy trong quyển « L'Asie du sud Est » :

« Nguồn gốc của cái thứ chủ nghĩa dân tộc hiện đại của Á Châu chính là lòng oán hận. Chủ nghĩa dân tộc Á Châu nảy ra từ trong cái mối oán hận về kinh tế thiếu thốn, về sự thống trị ngoại lai, về trình độ chính trị. Chính trị, văn hóa và chủng tộc cao hơn của Tây phương.

.....

« Chúng ta người Tây-phương khó lòng và không có thể phân tích được đầy đủ những động cơ của cái chủ nghĩa dân tộc Á Châu ấy và để hiểu được hoàn toàn vai trò của lòng hờn oán ấy. Những sách về lịch sử của chúng ta và cả đến những phản ứng bột nhiên của chúng ta hay có khuynh hướng lựa chọn những thực kiện cho ta một cảm tưởng phỉnh nịnh nhưng sai lầm về thời kỳ đô hộ của Tây phương ở Á Châu. Chúng ta nghĩ đến những tổ chức khoan hồng đã giúp cho những xã-hội thuộc địa. Người Á Châu, họ nhớ lại những việc phụ thuộc đã làm nhục và bức tức những cá nhân. Người ta khó lòng trông đợi ở chúng ta để hiểu rõ vai trò của những dục cảm phản-thực. Chúng ta không từng bị gọi là « Anh-đi-Dèn : Bản xứ ». Không một dân tộc nào từ cực điểm Á Châu đã đến dựng cái biển ở cửa công viên để cảnh cáo rằng « chó và người Âu không được vào ! » ; không một chủng tộc ngoại lai nào đã trèo qua thân thể chúng ta để vào các hộp đêm

chói sáng, và chúng ta chưa từng bị bắt buộc sống hàng thế kỷ trong tủ nhục, tự biết rằng sắc da và chỗ khai sinh đã kết án chúng ta vào địa vị thứ dân. Dĩ nhiên, dù với tất cả thiện chí ở đời, chúng ta không có được những tài liệu trong kinh nghiệm của chúng ta có thể giúp ta hiểu được những tính tình đã ảnh hưởng quyết định vào tư tưởng và hành vi của các dân tộc Đông-Nam-Á hiện đại.

« Tuy nhiên, dù rằng chúng ta không có hy vọng hiểu được hoàn toàn sức mạnh của những dục-cảm ấy, chúng ta cũng có thể nhận thấy sự quan trọng của chúng trong cơ bản biến đổi đã xảy ra ở thế giới trong vòng hai mươi lăm năm gần đây. Có lẽ điều ấy cảnh tỉnh chúng ta cái điều vô ích nói chuyện bình đẳng và hợp tác giữa Đông với Tây, chừng nào những bất bình đẳng kia còn hiển nhiên và nhân dân các xứ này còn chịu những hậu quả của sự phân biệt kia, ở tất cả các phương diện của đời sống hàng ngày. Điều ấy có lẽ cũng chứng minh cho chúng ta rằng chúng ta hết hy vọng đề thuyết phục họ về sự thành thực trong công cuộc giúp đỡ của chúng ta, chừng nào chúng ta không làm gì để chấm dứt sự lạc hậu về kỹ nghệ của họ và làm tăng giá cho nhân công rẻ tiền vốn là nền tảng bóc lột của thống trị thực dân Tây phương. Với một chút lễ phải, chúng ta cũng có thể hiểu được rằng chừng nào chúng ta không nhớ kỹ những bài học trên đây và lợi dụng lấy, thì chủ nghĩa dân tộc hay Quốc-gia Á-Châu — cái mối oán hờn nồng nhiệt đối với sự đô hộ Tây phương kia — chỉ càng ngày càng lan rộng và trở nên thâm sâu và mãnh liệt. »

tr. 476.

— ed. du Seuil —

Trên đây, Tibor Mende quả đã cảm thông sâu xa nỗi lòng của các dân tộc bị trị, nó là động cơ tâm lý thâm trầm không những của các dân tộc Đông-Nam-Á mà còn là của cả dân tộc Á châu nữa. Chẳng thế mà một mục tiêu cách mệnh của Tôn-trung-Sơn đã lấy tên là sé « Hợp-Uớc Bất bình đẳng ». Vậy chủ nghĩa dân tộc hay Quốc gia Á-châu, tuy đối với các dân tộc Tây phương hiện đại, sau hai cuộc thế-giới đại-chiến vừa rồi, bị coi như là một vật lỗi thời (anachronique), nhưng đối với các dân tộc bị trị, đang nỗ lực tranh đấu giải phóng thực sự, giải phóng cho kỳ được bình đẳng trên cương vị dân tộc với thế giới, nhất là thế giới da trắng, cái chủ nghĩa ấy là mục tiêu và động cơ căn bản chung thống nhất nhân dân khác nhau trong khu vực Đông Nam Á hiện nay, như John Kerry King trong quyển « South East Asia in perspective », cũng đã xác-nhận :

« Mặc dầu những sự khác nhau về giải thích và nhấn mạnh trong các nước độc lập của khu vực (Đông Nam Á) và mặc dầu

chính sách khác nhau hậu quả của những mục tiêu của họ, các dân tộc Đông-Nam-Á căn bản đều nhất trí đứng sau chính quyền của họ vào một số những mục tiêu dân tộc đại cương. Những mục tiêu ấy phát triển một cách tự nhiên từ những bối cảnh thuộc địa, từ những tranh đấu dành độc lập gần đây, từ sự tiến triển ý thức dân tộc, và từ những hoài vọng kinh tế của họ. Ví dụ họ đều quả quyết bảo vệ nền độc lập chống với tất cả sự đe dọa công nhiên. Họ đặc biệt lo đến sự củng cố nền độc lập bằng cách giảm bớt ảnh hưởng văn hóa ngoại lai và sự lệ thuộc kinh tế vào thế lực bên ngoài. Họ quả quyết hoàn thành hình thức và nội dung của qui chế, quyền bình đẳng và uy thế quốc tế. Họ cần nói lên và theo đuổi chính sách đối nội và đối ngoại theo đường lối riêng của họ. Họ mong mỗi một sự kỹ nghệ hóa và mở mang kinh tế mau chóng, hai việc vừa coi như phương tiện nâng cao mức sống, vừa là tượng trưng cho uy thế và qui chế quốc-tế. Hơn hết cả, họ muốn hoàn thành giai đoạn biến chuyển từ một xã-hội và kinh tế lệ thuộc thuộc-địa sang một xã hội và kinh tế quốc gia độc lập ».

tr. 48

South East Asia in perspective

John Kerry King

The Mac Millan Company — New York 1959

Tóm lại, mục tiêu chính thống nhất tinh thần và động cơ hoạt động ngày nay của các dân tộc Đông Nam Á, hơn nữa của các dân tộc thuộc địa hay bán thuộc địa Á châu đã được J. Nehru toát yếu khúc triết và thiết thực vào mấy lời gọn gàng trong bài chào mừng Hội-nghị Á-châu đầu tiên họp tại New-Delhi năm 1947 như sau :

« Đã từ lâu chúng tôi ở Á-châu là những hạng môn hạ của các triều-đình và quyền thế Tây phương. Chuyện ấy ngày nay phải là của dĩ-vãng.

« Chúng ta đồng lòng đứng lên với chân ta, và hợp tác với tất cả dân tộc khác sẵn sàng muốn hợp tác với chúng ta. Chúng ta không muốn làm trò chơi trong tay người khác.

« Trong cuộc khủng hoảng của lịch sử thế giới, Á-châu cần phải giữ một vai-tuồng sinh tử. Các nước Á-châu không còn bị dùng mãi làm con bài cho các dân-tộc khác, họ bắt buộc phải có chính sách riêng của mình trên trường quốc tế. »

Đây là nguyện vọng dân tộc chính đáng và Nehru vội xác định :

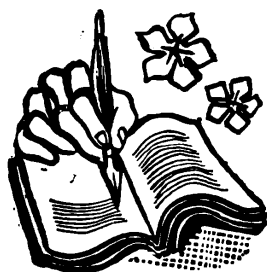
« Chúng ta không tìm chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Chủ nghĩa dân tộc có địa vị của nó ở mỗi nước và nên được nâng cao, nhưng

nó không được trở nên khiêu-khích và phải tuân theo con đường tiến triển chung quốc tế. Á-châu gior tay hữu nghị với Âu-Châu và Mỹ-Châu cũng như với những anh em đồng bào đau khổ ở Phi-Châu. »

Rồi Nehru kết luận :

« Những luồng gió mạnh đang nổi dậy khắp mặt Á-Châu. Chúng ta không nên sợ mà còn mong đợi, vì chỉ nhờ có những luồng gió ấy mà chúng ta có thể xây dựng một Á-Châu mới như chúng ta mong tưởng. Chúng ta hãy tin tưởng vào những sức mạnh mới mẻ lớn lao ấy với những vật đang thành hình. Nhất là chúng ta hãy tin tưởng vào tinh thần nhân loại mà Á-Châu đã tượng trưng trong bao thế hệ đã qua ! »

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC



Luận về vấn-đề viện-trợ của các nước tiền-tiến cho những miền hậu-tiến

TỪ-CHUNG

MỚ I đây nhân một cuộc hội báo vào dịp các Trường Phái Đoàn Viện Trợ Mỹ ở Á-Châu triệu tập Hội Nghị Thường Niên tại Sigon, một nhân vật hữu trách của phái bộ viện trợ Mỹ tại Việt Nam có ngỏ ý than phiền rằng giới trí thức ở đây, kể cả báo chí không quan tâm gì mấy đến vấn đề viện trợ, và thường tỏ ra kém am hiểu tình hình, vậy thì mong gì đạt được sự thông cảm của quần chúng?

Nhân một buổi hội thảo khác, vị cầm đầu phái đoàn viện trợ Mỹ mở đầu câu chuyện đã riên báo chí Việt là « không ưa hàng nhập cảng ! ».

Một giáo sư thuộc phái đoàn Michigan thành thật hơn nên đã không ngại ngừng quy một phần nào trách nhiệm cho báo chí Việt Nam đã duy trì những thành kiến sai lầm về địa hạt kinh tế. Ông viết : « có lẽ phản ứng đầu tiên của bạn khi mới thoát nghe điều này cho rằng kết luận ấy sai... Những bài bình luận phổ thông thường đăng trên mặt báo chí V. N. có lẽ đã làm cho bạn tin như vậy ». (1)

Bài báo nhô bẻ này không có cao vọng tìm cách xử dụng viện trợ sao cho hiệu lực tăng lên nhiều, công việc ấy đã có cơ quan quân trị ngoại viện và phòng nghiên cứu của Bộ Kinh Tế đảm đương, bài báo này cũng không có ý tuyên

truyền cho một chính sách viện trợ nào, công việc này đã có những Phòng Thông Tin đảm nhiệm, trái lại bài báo này chỉ nhằm đặt vấn đề với các bạn đọc giả hàng lưu tâm đến công cuộc khước trương kinh tế của xứ sở gọi là giúp các bạn một vài ý kiến sơ đẳng, để ít nhất ra thì cũng có thể đi đến một nhận định sát với thực trạng không quá giản dị như chúng ta thường tưởng.

Trước hết chúng ta nhập đề, xem xét tính chất cần thiết của Viện Trợ, rồi chúng ta luận về mẫu viện trợ của các nước tiền tiến cho những miền hậu tiến, sau đó ta phân tách Viện Trợ Mỹ tại Việt Nam, để đi đến một kết luận riêng cho trường hợp của ta.

T. C.



TÍNH CHẤT CẦN THIẾT CỦA VIỆN TRỢ

Trên thế giới ngày nay có những nước giàu và những nước nghèo, mức sống, và mức sản xuất, mức lợi tức, chênh lệch nhau nhiều. Xét về mặt kinh tế, tạm lấy miếng ăn làm thước đo, tuy thiếu sót, nhưng cũng tạm hình dung đủ sự trạng chênh lệch đó. Nước thì lúa mì chất đồng không biết làm gì, rượu nho cất lại thành cồn, nước thì thiếu thốn đến dưới mức dinh dưỡng tối thiểu.

Báo chí thế giới không lạ gì tình trạng này, và mỗi khi hội nghị quốc tế nào đề cập tới vấn đề thì người ta lại ồn ào khai thác. Những tit rất gần kề tiếp nhau chiếm trang nhất, đại loại : « Ngày nay trên thế giới cứ ba người có hai người đói bụng », hoặc « Dạ dày người Tân Tây Lan bằng bốn dạ dày người Triều Tiên », hoặc « Dân tộc kia đòi tù lạnh đứng bơ, dân tộc nọ đòi bơ để ăn bánh mì, còn dân tộc này chỉ dám đòi có bánh mì không », hoặc « Nông sản thặng dư tại Mỹ, một xi-căng-đan của thế kỷ ».

Báo chí cỡ đại trình bày những khía cạnh đó được cái lợi là khiến đại chúng chú ý tới vấn đề, nhưng lợi về chiều rộng thì lại thiệt về chiều sâu ; báo chí hàng ngày vốn phải đuổi theo thời sự nên chỉ có thể nêu vấn đề lên một cách hời hợt, rồi lại phải vội xếp lại một cách lửng lơ, thành thử sự lưu ý ban đầu của công chúng cứ nhạt dần đi, khi gặp những vấn đề đó được « sào nấu » lại đến lần thứ hai, thứ ba, đại chúng vội có cảm tưởng cho rằng đây là những chuyện cũ, nói mãi rồi, cần phải xếp lại.

Tuy nhiên xếp lại không có nghĩa là đã giải quyết xong. Báo chí hàng ngày, báo chí phổ thông đã không làm tròn phận sự, thì đây là lúc mà những tờ tạp chí tư tưởng cần phải công bố minh bạch là vấn đề này còn bỏ ngỏ. Điều mà người ta có thể làm ngờ được cho báo chí hàng ngày, người ta đòi hỏi ở tạp chí phải gạt bỏ những khẩu hiệu khoa trương, phải xén cụt tính cách rất gân, phải gác tạm tình cảm sang một bên, để mà tìm tòi bằng lý trí, ngò

hầu đặt nền tảng cho một giải pháp thích ứng, vừa suy luận, vừa theo dõi, vừa rút kinh nghiệm để sửa chữa, dù là chỉ trong lãnh vực xây dựng lý thuyết thuần túy, vì trong bất cứ địa hạt nào, một khi lý thuyết mà vững thì lý thuyết sẽ là một động lực thúc đẩy thực hành.



Mức chênh lệch kinh tế.

Những ai quan tâm đến vấn đề xã hội và văn hóa quốc tế đều thừa biết rằng ngày nay sự phân phối lợi tức trên trái đất phản hẳn nguyên tắc công bình sơ đẳng.

Thống kê dù có nhầm lẫn nhiều đi nữa vẫn còn nói lên được cái hướng chung của một hiện trạng, và căn cứ vào tài liệu thống kê của L.H.Q. người ta được hay rằng lợi tức của chín phần mười nhân loại chỉ bằng có lợi tức của thiểu số còn lại. Chỉ việc làm cái tính cộng rồi chia đồ đồng, người ta thấy ngay nếu phải quân phân tài sản thì lương bổng của *thợ thuyền* châu Âu sẽ *tụt xuống* chừng mười phần. Hiện nay ba phần tư dân chúng thế giới sống bám ngay vào mặt đất. Làm ngày nào sào ngày ấy, gặt vụ nào ăn vụ ấy, không để dư ra được một chút nào. Hễ gặp thủy tai hạn hán là y như có kẻ chết đói. Những bản điều tra của Tổ chức Lương-Nông Quốc Tế báo cáo rằng hai phần ba dân số thế giới có một mức dinh dưỡng dưới mức « cần thiết tối thiểu », và trước kia họ đã là vật hy sinh để duy trì đời sống cao tại những nước tiền tiến... Sau khi về lên những tấm bản đồ mà những nhà chuyên môn gọi là họa đồ của nạn đói, thì người ta thấy rằng những nước mà dân chúng không được ăn tới 2.400 ca lô ri một ngày dồn lại những miền thường được gọi là miền kinh tế hậu tiến.

Người ta đã tưởng rằng sau chiến tranh, thì tình trạng sẽ sáng sủa hơn lên. Không đâu! Tại những nước dân chúng đã dư ăn, mức sản xuất nông phẩm tăng lên + 13%, nhưng tại những miền dân vốn đói ăn, thì mức sản xuất nông phẩm lại sụt đi — 60% tại Nam Mỹ, — 14% tại Viễn Đông. Mức chênh lệch về sự ăn uống đã được một nhà kinh tế học Mỹ gói ghém vào một câu điển hình, không phải là để chế nhạo, mà chỉ là để nhấn mạnh đến một sự thực: « *Với những sọt rác của một thị trấn 100.000 dân Mỹ, người ta nuôi nổi một thị trấn Á châu 100.000 dân, và với những sọt rác của một thị trấn Á châu 100.000 dân, người ta nuôi được một thị trấn Á Châu 100.000 dân* ».

Trong khi đó thì những nhà nhân khẩu học không ngớt nhắc lại rằng cứ hai mươi bốn giờ đồng hồ, trái đất khai sinh thêm cho 100.000 trẻ em và điểm đáng quan tâm là chính những nước đã thiếu ăn lại đẻ con đông nhất.

Thống kê cho biết mức ăn uống chênh lệch như vậy rồi, vậy mà buồn

hơn nữa, thống kê lại còn xác nhận rằng mức sản xuất kỹ nghệ trên thế giới sau khi hòa bình đã vãn hồi được hơn mười năm cũng vẫn giữ nguyên mức chênh lệch cũ. Sau những năm đại chiến, kỹ nghệ chuyển hướng quay sang phục vụ hòa bình, đã sản xuất tiến mạnh, không kể tại Nga xô, tính từ 1938 đến 1952 mức sản xuất kỹ nghệ toàn thế giới tăng thêm + 80%. Nhưng mức tiến này không đồng đều, những nước đã kỹ nghệ hóa tiến bộ rất mạnh. Tại Hoa Kỳ, Gia Nã Đại, Úc Châu, Tân Tây Lan, tỷ lệ tiến bộ co rãn từ 100 đến 150 %. Tại Âu châu mức tiến bộ thấp hơn chừng 35 %, còn lại miền thế giới tự do không cộng sản, mức tiến chỉ vồn vồn có 10 %, Nghĩa là tại những miền hậu tiến mức tiến bộ về sản xuất kỹ nghệ không đuổi kịp mức tiến bộ về nhân khẩu. Kết quả là đời sống đã thấp kém tại những miền hậu tiến lại càng thấp kém hơn và hố ngăn cách hai miền tiền tiến và hậu tiến lại càng rõ rệt.

Trong cuộc thi đua kinh tế ngày nay, tạm mượn hình ảnh đua xe hơi làm ví dụ, thì nước tiền tiến lái xe phản lực tối tân đã chạy trước xa rồi lại còn dạn ga rút nhanh hơn nữa, trong khi những nước hậu tiến lái xe đồ cũ rích, chớ nặng ì-ạch, lại còn cứ chạy một lúc phải đỗ lại đổ nước (2).

Với lịch sử phát triển kinh tế của thế giới, người ta đã không thể quên những yếu tố trọng tâm như hạm đội hàng hải thương thuyền của người Phéniciens, hệ thống đường xá của người La Mã, tài điều khiển ngân hàng của người dân thành Vénitie, nhưng kể từ ngày Cách Mệnh Kỹ Nghệ, trong thời kỳ đầu thì những tài nguyên và những cơ cấu mà ta gọi là hạ tầng cơ sở của kinh tế đã giữ một vai trò rất trọng yếu, và sang đến thời kỳ sau, thì những máy móc và những phương pháp chế tạo để đạt tới một năng xuất tối đa, đã là những yếu tố quyết định để phát triển kinh tế. Những yếu tố đó đòi hỏi một guồng máy xã hội phức tạp, một kỹ thuật tiến bộ, mà muốn đạt tới, thì những dân tộc hậu tiến buộc lòng phải trả với một giá nào đó mới có được. Để tiến tới mức kiến tạo một guồng máy sản xuất như thế, những nước tiền tiến đã phải để ra một thời gian lâu dài, để dành một phần lợi tức để hùn vốn, và dân chúng trong nước đã phải cùng nhau theo đuổi một lý tưởng chung, và cùng nhau chịu đựng một kỷ luật chung.

So chuyện cũ, ta thấy ngày nay, dù những nước hậu tiến đã có lý tưởng rồi, đã có kỷ luật rồi, thì đã tiến bộ hầy còn tùy thuộc một phần lớn vào mức vốn dành dụm được. Mức để dành để cấu tạo vốn ấy lại một lần nữa tùy thuộc vào mức lợi tức, và về phương diện này thì sự chênh lệch cũng không khác gì mức tiêu thụ, hay là mức sống đã mô tả ở trên.

Để đồng theo tài liệu thống kê của L. H. Q. thì người dân miền tiền tiến kiếm được 1.800 mỹ kim một năm, trong khi người dân miền hậu tiến chỉ kiếm được chừng 60 mỹ kim. Mức chênh lệch như thế tạm tính là 1 phần 30.

Nhưng ở đây theo định luật kinh tế những nhu cầu tối cần thiết không co rãn, nên kẻ kiếm được 60 mỹ kim dù có bị bắt buộc cũng chỉ có thể để dành được rất ít, còn kẻ kiếm được 1.800 mỹ kim, sau khi đã thỏa mãn xong những nhu cầu tối cần thiết, còn có thể để dành được nhiều hơn. Dân chúng một nước đủ ăn có thể để dành vào khoảng từ 5 % đến 8 % lợi tức đồng niên. Nhưng không phải là tất cả số lợi tức để dành được sẽ được dồn tất cả vào đầu tư. Một số bị tàng trữ không giúp gì được cho guồng máy sản xuất.

Xét như thế thì tại những miền hậu tiến mức để dành đồ đồng tính theo đầu người còn ở dưới nữa, và trừ khoản tiền tàng trữ đi rồi có lẽ chỉ được 3 % để đầu tư vào những ngành sản xuất. Tạm cho rằng dân chúng tại những miền này đã ý thức được trách nhiệm đầu tư và đã cố gắng dùng được 5 % lợi tức đồng niên để đầu tư, và tạm cho rằng trong khi đó tại những nước tiền tiến, tư nhân và xí nghiệp có thể đầu tư tới 25 % lợi tức đồng niên, thì khả năng đầu tư tại hai miền chênh lệch nhau từ 1 cho đến 5.

Trở lại với tỷ lệ lợi tức đồng niên khác biệt từ 1 đến 30, không cần đặt bút làm tính, ta cũng thấy là khả năng đầu tư tại những nước tiền tiến trội hơn miền hậu tiến theo tỷ lệ 30×5 , nghĩa là vào khoảng từ 1 đến 150 lần. Như thế có nghĩa là người dân nước tiền tiến kiếm được 1.800 mỹ kim có thể đầu tư 360 mỹ kim, gấp 150 lần người dân xứ hậu tiến kiếm được 60 mỹ kim và đầu tư được 2 mỹ kim 4. Cho rằng tính như thế là lấy hai thái cực, một thật giàu và một thật nghèo vậy không sát sự thực cho lắm, nhưng dù có rút đi một nửa, bảo rằng khả năng đầu tư tại miền tiền tiến gấp 75 lần khả năng đầu tư tại miền hậu tiến, thiết tưởng cũng không có gì là quá đáng.

Trong thời gian, mức chênh lệch ấy còn có ảnh hưởng lũy tiến, như kiểu ô tô phân lực đã bỏ xa dịch thủ rồi, lại còn tăng thêm tốc độ vượt chiếc xe đồ xa hơn nữa. Hiện tại đã vậy, còn tương lai? Nếu hai miền cứ giữ mãi cái đà này thì viễn ảnh kinh tế của thế giới sẽ ra sao? Trong hoàn cảnh này, ai dám chấp nhận sự kiện để mặc cho một phần mười nhân loại sử dụng chín phần mười lợi tức của thế giới? Cứ tiếp tục cuộc chạy đua ngày nay có khác gì nhắm mắt đi nhau đến một thảm họa?



Quyền lãnh đạo chính trị phân tán.

Lật qua trang kinh tế sử thế giới, chúng ta thấy những trung tâm chỉ đạo chính trị hòa vào những trung tâm kinh tế. Xuất phát từ Trung Đông, những trung tâm này chuyển dần sang Địa Trung Hải, với Nhã Điện, La Mã. Tới thời Trung Cổ thì một thế quân bình đã được thiết lập giữa Đông và Tây,

nhưng qua thời Phục Hưng đến Thời Cách Mệnh Kỹ Nghệ, thì phương Đông tụt lại sau để cho uy quyền lãnh đạo thế giới dồn về khu vực Bắc Đại Tây Dương mà ta thường gọi là Tây Âu.

Nhưng sau trận Đại Chiến thứ nhất thì sức mạnh của Tây Âu dựa vào yếu tố kỹ thuật đã gặp hai địch thủ mới là Hoa Kỳ và Nga Sô. Hai nước này sau khi làm chủ được kỹ thuật đã bỏ Tây Âu lại đằng sau, khiến cho quyền lãnh đạo chính trị sau một thế kỷ tập trung tại Tây Âu bắt đầu phân tán.

Khi còn cầm quyền hành lãnh đạo chính trị trong tay, Tây Âu đã duy trì hòa bình được một thế kỷ (những cường quốc Âu Châu, Anh, Pháp, Phổ, Áo, Nga và Ý ngoại trừ trận Crimée, tức là một trận đánh có phân nửa tính cách dành thuộc địa, chỉ gây chiến tranh với nhau tổng cộng có 18 tháng, mặc dầu họ vẫn « công ty » với nhau đi chinh phục những miền thuộc địa xa xôi.

Dựa trên bốn nguyên tắc chính là :

— Giữ thế quân bình giữa các cường quốc, không để cho cường quốc nọ đánh quy hãn cường quốc kia.

— Lập chính thể tự do biến guồng máy chính phủ thành « cảnh sát » giữ an ninh cho tư bản,

— dựng kim bản vị làm phương tiện đổi chác chung cho toàn thế giới, để mở rộng thương mại quốc tế,

— để cho thị trường quốc tế tự do tự điều chỉnh theo luật cung cầu.

Những cường quốc Tây Phương đã bắt những dân tộc khác màu da phải sát nhập cơ cấu quốc tế đó, mà không cho họ một thứ quyền lợi nào đối chiếu lại cả.

Với nền trật tự ấy, Tây Âu đã tạo nên một lý thuyết kinh tế Tự Do lấy lợi ích cá nhân làm kích thích tổ. Ngoài một thế kỷ hòa bình, nền trật tự ấy còn mang lại nhiều kết quả khác, như là để cho vốn liếng, nhân lực tự do chuyển từ miền kinh tế phát triển sang miền kém mở mang, khiến cho guồng máy kinh tế thế giới nói chung được chấn chỉnh lại cho ăn khớp với nhau. Do đó người ta có cảm tưởng là nền an ninh quốc tế được đảm bảo chắc chắn.

Nhưng đến Thế giới Đại Chiến I, những cường quốc Tây Âu vấp phải trở ngại đất đai hạn chế, không thể bành trướng ra ngoài địa cầu được nữa, họ tranh dành nhau uy quyền và gây xích mích với nhau. Chiến tranh bùng nổ, và kết quả là uy quyền chính trị của Tây Âu bắt đầu phân tán, và sau Trận Thế Giới Đại Chiến II thì rõ rệt là hai cường quốc mới đã giữ vai thừa kế thụ nhận quyền uy đó, và hai trung tâm chính trị lãnh đạo thế giới một chạy sang bên kia Đại Tây Dương, và một chuyển về phương Đông, phù hợp với những trung tâm kinh tế mới phát triển. Thế quân bình Đông Tây

sẽ được lập lại theo một cục diện mới ? câu hỏi này chỉ là một giả thuyết hiện hãy còn quá sớm, chưa thể kiểm điểm được.

Nhưng điểm quan trọng là quyền hành của Tây Âu chuyển sang hai tay thừa kế mới, thì ai là kẻ được hưởng lợi trong sự chuyển giao đó ? Chẳng cần phải dẫn giải chúng ta đã thấy ngay rằng những nước được hưởng lợi, chính là những nước trước kia đã phải thụ động thần phục nền trật tự cũ, tức là theo thứ tự thời gian, trước hết Nam Mỹ, thứ hai Á Châu, và thứ ba Phi Châu. Những nước ấy là những quốc gia hậu tiến, xưa kia không quyền ăn nói, không quyền tiến bộ và phát triển, ngày nay đứng vào địa vị quan sát tình hình hai cường quốc thừa kế dành nhau quyền lãnh đạo tối cao. Họ mà ngã về bên nào thì cán cân nghiêng về bên đó, họ biết thế lắm, nên sau khi đã thấu hiểu được chủ quyền chính trị, họ đang lo tự giải thoát ra khỏi những định chế kinh tế cũ của một nền trật tự đã tan rã, trong khi một nền trật tự mới cho toàn thế giới chưa thành lập.

Tình trạng kinh tế và chính trị của thế giới ngày nay đang tiến tới một gian đoạn mới và cái lợi quan trọng nhất của những quốc gia hậu tiến là quyền được cân nhắc và lựa chọn xem nên theo phe nào hay là nên đứng ngoài làm trọng tài, nếu có đủ khả năng để gánh vác vai trò đó.

HAI ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ và HAI MẪU VIỆN TRỢ

Hai cường quốc thừa kế của nền trật tự cũ đã tiến tới địa vị ngày nay nhờ hai đường lối phát triển kinh tế riêng biệt. Về phía Mỹ người ta thấy một sự cố gắng duy trì những cơ cấu kinh tế của nền trật tự cũ, chỉ loại trừ có hình thức kinh tế thực dân của Tây Âu. Lý tưởng của Mỹ đặt trọng tâm vào hệ thống *xí nghiệp* tự do đi đôi với chủ nghĩa Tự Do trên địa hạt chính trị, nghĩa là hai yếu tố chính, được coi như là hai sức mạnh đã kiến tạo nên Mỹ Quốc. Giai đoạn đầu là cấu tạo vốn ở trong nước, rồi kỹ nghệ hóa xứ sở từng chặng, mở đầu bằng những kỹ nghệ sản xuất hàng hóa tiêu thụ ở trong nước, rồi mới chuyển dần sang kỹ nghệ nặng sản xuất máy móc.

Trái lại đường lối khuếch trương kinh tế của Nga sô lại phủ nhận yếu tố tự do dựa hẳn vào kế hoạch. Dùng phương pháp kế hoạch hóa sinh hoạt kinh tế cho cả một miền, huỷ bỏ biên giới quốc gia, phương pháp của Sô viết tự nhận là đủ sức chấm dứt nạn thất nghiệp và nạn kinh tế khủng hoảng. Vì kế hoạch định trước, nên giá cả không thể lên xuống bất thần, hàng hóa chế tạo không sợ bán ế, do đó có thể mở rộng thị trường quốc nội cho cả một miền, một khi mức sản xuất và mức tiêu thụ tính theo đầu người tăng lên đều đều. Đường lối của sô viết lật ngược hẳn thứ tự thời gian, đáng lý chuyển dần từ kỹ nghệ nhẹ đến kỹ nghệ nặng với một giá hy sinh tối thiểu

mà người tiêu thụ tạm phải gánh chịu, thì sẽ viết lại chủ trương kiến tạo kỹ nghệ nặng trước. Đây là một phương pháp rất cực nhọc. làm việc bây giờ để cho thế hệ sau hưởng, và có thể là bây giờ phải thất lưng đến đôi bụng.

So sánh hai đường lối ấy, ta thấy phương pháp của Mỹ và những yếu tố kích thích của nó rất phù hợp với những miền từ trước đã từng có một di sản văn hóa nhân vị, và hiện không phải chịu một áp lực dân số quá mạnh. Với một đường lối phát triển kinh tế kiểu Mỹ dĩ nhiên là những người được hưởng lợi đầu tiên sẽ là những kẻ lao mình vào vòng tranh đua kiến thiết với những điều kiện vật chất, văn hóa và xã hội đầy đủ. Nhóm người ấy được thịnh vượng trước rồi sẽ truyền sự thịnh vượng của họ sang những nhóm người khác theo luật ảnh hưởng gián tiếp.

Còn đường lối của Nga sẽ tập trung hết quyền lực kinh tế vào tay Đảng, và không cần xét tới kinh phí về mặt nhân lực. Tại sao đường lối của sẽ viết vốn là cực nhọc lại vẫn được một vài nước noi theo ? Thiết tưởng ở đây ta chỉ có thể tìm được lời giải tâm lý : con người, miền hậu tiến vốn yêu chuộng văn hóa, lâu dần có thể làm quen cả với cái đói, nhưng họ không thể làm quen với cái nhục. Trải qua một giai đoạn mất độc lập, họ đã coi đây là một cái nhục quốc thể. Đối với họ, ngày nay chế tạo được máy móc tối tân, kiến thiết được kỹ nghệ nặng càng nhanh chừng nào tức là càng mau ra thoát được một tình trạng kém hèn chừng nấy. Đây là một động cơ tâm lý mạnh mẽ khiến đường lối phát triển kinh tế của sẽ viết thêm phần hấp dẫn đối với họ.

Xét chung thì Mỹ và Nga sẽ tiến tới địa vị đại cường quốc bằng hai đường lối phát triển kinh tế khác nhau. Mỗi nước theo một lý tưởng riêng biệt, nhưng cả hai đều muốn thiết lập một nền trật tự chung cho toàn thế giới, và do đó cả hai đều cảm thấy cần phải ủng hộ đường lối phát triển kinh tế của mình bằng một mẫu viện trợ, dĩ nhiên là khác nhau.

Mẫu viện trợ của Mỹ tất nhiên là nhằm xuất cảng đường lối phát triển kinh tế của Mỹ, và như trên đã xét, đường lối này thích hợp cho những miền thừa dân, vì viện trợ của Mỹ có mục phiêu nâng cao mức sống của dân chúng được hưởng viện trợ, mục phiêu này chỉ có thể đạt được một khi số dân được hưởng viện trợ không to lớn quá, nếu không viện trợ sẽ loãng ra, gia dĩ với một số dân không quá đông đúc, thị trường tiêu thụ trong nước không lấy gì làm rộng, nên cũng chẳng cần dụng kỹ nghệ nặng trước mà làm gì. Ngược lại mẫu viện trợ của sẽ viết nhằm kiến thiết kỹ nghệ nặng trước lại phù hợp với những miền rất đông dân, mà dân chúng đã từng quen thói sinh hoạt tập thể chưa hề được xử dụng tự do cá nhân, từ xưa đến nay chỉ biết thần phục chính quyền trung ương bất kể là chính quyền gì. Và dĩ nhiên là sẽ viết cũng nhằm xuất cảng phương pháp phát triển kinh tế của mình như Mỹ vậy.

Chuyển sự ganh đua ấy từ địa hạt lý tưởng sang địa hạt thực tế, chúng

ta có thể gọi đây là một trận giặc kinh tế giữa hai cường quốc. Dù ta muốn dùng danh từ gì đi nữa, dù ta có soi rất nhiều khía cạnh của cùng một sự thực, thì sự thực ấy vẫn là hiện tại, hai cường quốc để tiến tới địa vị thừa kế độc nhất của nền trật tự cũ, đã phải tự tạo cho họ những phương tiện vật chất để ủng hộ và nâng đỡ sự xuất cảng đường lối phát triển kinh tế của mình. Những phương tiện vật chất ấy là những vũ khí đắt tiền đem cho không, những hàng hóa chế tạo hoặc máy móc bán với giá ủng hộ, những tiện nghi và kỹ thuật sản xuất v.v. . . ; những phương tiện vật chất đó ta có thể gọi tóm lại bằng một danh từ rất phổ thông là *VIỆN TRỢ*.

Nhưng cả hai cường quốc mới chỉ có một đường lối phát triển kinh tế mà họ muốn xuất cảng, mới chỉ có một mẫu viện trợ để quảng cáo cho lý thuyết phát triển kinh tế của họ, và đối với các miền hậu tiến thì hai yếu tố đó chưa đủ để phổ biến lý tưởng của mỗi cường quốc.

Vai trò của viện trợ.

Lý tưởng phát triển toàn diện mà những dân tộc hậu tiến đang tìm tòi còn bao gồm một phần quan trọng nữa, phần ấy là kỹ thuật biến đổi tuần tự xã hội, mà trong địa hạt này thì cả hai cường quốc nói trên không lấy gì làm thành thạo.

Xã hội của Mỹ đã biến chuyển khác hẳn với hiện tình của các nước hậu tiến. *Xí nghiệp* tự do tại Mỹ đã thành công hồi thế kỷ trước vì hồi đó vốn liếng và nhân lực Tây Âu đã được chuyển sang Mỹ rất nhiều, còn ngày nay tại những miền hậu tiến, không những đang thiếu vốn, mà hoàn cảnh xã hội cũng không cho phép những *xí nghiệp* hoàn toàn tự do kiểu tư bản của thế kỷ thứ XIX được hoạt động theo lẽ lối của Tây Âu nữa vì nếu như thế thì chỉ làm cho hố cách biệt giữa hai giai cấp giàu nghèo thêm sâu rộng.

Kinh nghiệm tại Nga xô cũng cho chúng ta thấy rằng kỹ thuật biến chuyển xã hội của xô viết tuy rất đắc lực nhưng cũng rất tàn khốc. Xô viết vì phải tự lực phát triển kinh tế đã phải cưỡng bách dân chúng để dành, rút mức tiêu thụ xuống mức tối thiểu. chuyển vốn để dành đầu tư cho kỹ nghệ nặng, bất nông nghiệp phải hy sinh cho kỹ nghệ; để thực hiện công cuộc này. xô viết đã phải chăng bức màn sắt ngăn dân chúng trong nước so sánh mức sống với Tây Phương, đã phải vận chuyển nhân lực theo kế hoạch, bắt kể đến ý thích riêng của con người, đã phải dựng một guồng máy đảng trị khốc liệt, chà đạp lên con người để thực hiện những mục phiêu cải cách.

Kỹ thuật biến chuyển xã hội ấy không được đa số những quốc gia yêu chuộng dân chủ noi theo.

Như thế chúng ta thấy về mặt này những nước hậu tiến phải tự tìm tòi lấy một đường lối riêng biệt. Và khi luận về vấn đề viện trợ của các nước tiền

tiến cho những miền hậu tiến, thì trước hết nhân danh một dân tộc hậu tiến ta phải tự hỏi :

— Hai đường lối phát triển kinh tế ấy, lối nào thích hợp với ta hơn ? Nếu ta không ưng lối nào cả, thì ta có tìm được một đường lối riêng cho ta hay không, và liệu ta có đủ lực để thực hiện đường lối thứ ba này mà không cần tiếp nhận viện trợ hay không ?

— Nếu không tiếp nhận viện trợ gì cả thì gánh nặng đóng góp của dân chúng có quá mức chịu đựng của con người hay không ?



Phân tách sự chênh lệch về kinh tế trên thế giới ngày nay, phân tách sự phân tán uy quyền chính trị, công nhận rằng hai cường quốc Mỹ và Nga là hai kẻ thừa kế của nền trật tự cũ Tây Âu, thừa nhận rằng những nước được hưởng lợi là những nạn nhân của nền trật tự cũ, chúng ta có thể quan niệm rằng Viện Trợ là một món nợ cũ mà những thừa kế của nền trật tự xưa, ngày nay phải trả cho những miền hậu tiến, tức là kẻ được hưởng lợi của nền trật tự mới, sắp kiến thiết ? Quan niệm ấy thú vị ở chỗ nó xóa bỏ được cái tự ty mặc cảm của kẻ phải tiếp nhận, nhưng nó vẫn không thay đổi được một tí gì tình trạng hiện tại của các nước hậu tiến. Tình trạng ấy là : muốn phát triển kinh tế, tiếp nhận viện trợ không thôi không đủ, không những còn phải kiến tạo một tinh thần phục vụ xã hội tích cực, nhằm theo đuổi một lý tưởng đủ sức thu hút sự đóng góp của mọi tầng lớp dân chúng, để đi tới làm chủ được một kỹ thuật biến chuyển tuần tự xã hội, mà đồng thời cũng còn phải lo cấu tạo vốn địa phương để đầu tư vào những ngành sản xuất. Vì không phân tách kỹ lý thuyết phát triển kinh tế, và biến đổi xã hội, nên người ta đã có những quan niệm sai lầm về đặc tính của viện trợ, và về vai trò của viện trợ.

Người ta nghĩ rằng viện trợ là để phát triển kinh tế, kỳ thực vai trò xây dựng của viện trợ không phải là thay thế những cố gắng của nước tiếp nhận, mà chính chỉ là để làm nhẹ bớt gánh nặng của công cuộc phát triển kinh tế mà thôi, hay là nói một cách chuyên môn, thì ngoại viện chỉ có nhiệm vụ bù đắp vào chỗ thiếu hụt về tỷ lệ đầu tư đã trình bày rõ ở trên, nghĩa là làm cho tỷ lệ đầu tư đừng quá chênh lệch đáng 1 đồng 75 như đã giải thích.

Chính vì không nhận định rõ vai trò của viện trợ, nên người dân cả hai nước, viện trợ và tiếp nhận viện trợ, thường là không hiểu được quan điểm của nhau.

Tác giả bài báo này, trong một phiên họp với sinh viên hải ngoại tại L.H.Q. đã được nghe sinh viên Á Phi bàn cãi rất sôi nổi về điểm các nước tiền tiến viện trợ cho các nước hậu tiến không biết ra làm sao, mà chẳng đạt được kết quả là bao nhiêu ; tức thời một đại biểu của L.H.Q. nhấn mạnh ngay đến

điểm : dân chúng các nước tiền tiến cho rằng họ đóng góp cho công cuộc viện trợ thế này đã là nhiều rồi, không thể kêu gọi họ đóng góp thêm được nữa.

Cả hai bên đều đã đi ra ngoài phạm vi của viện trợ, được viện trợ mà kinh tế trong nước không phát triển, không nhất thiết là lỗi tại viện trợ, cũng như dân chúng tiền tiến ngày nay thường kêu là họ phải đóng góp quá nhiều cho dân tộc hậu tiến nhưng ta thấy không phải là giải quyết. Điểm chính không phải là ở chỗ mè nheo, bên đòi thêm nhiều, bên cò kè hạ bớt, điểm chính là ở chỗ vai trò viện trợ chưa được cả hai bên ý thức rõ rệt. Làm sao để cho thiên hạ hiểu được rằng đây là một nhiệm vụ ?

Một lần khác trong một buổi hội thảo với các giáo sư, tác giả bài này đã gặp một phản ứng kể ra cũng khá kỳ lạ. Khi giảng bài thì giáo sư giảng là : « Nhân lực cũng như hàng hóa, ở đâu trọng vọng nhất, trả giá cao nhất thì tìm đến đó ». Nhưng khi ngồi nói chuyện riêng thì ông ta đã không phát biểu với tư cách giáo sư mà lại bào chữa cho quan điểm thông thường của người da trắng : « Các anh bảo chúng tôi nên giúp các anh, chính phủ các anh có thể trả lương hậu, chúng tôi sẽ tới. Đây là lý thuyết, còn trên thực tế, thì chính phủ các anh nghèo làm sao mà thuê được nhiều chuyên viên ? Sang giúp các anh vì lương bổng hậu hơn, chúng tôi sống một đời sống cao hơn, thế là gây xích mích với dân chúng bản xứ. Chúng tôi sẽ bị ghét bỏ ; cho là gây hoàn cảnh an ninh, không bị dân chúng làm phiền nhiều gì, đến lúc bảo cho các anh biết xong, các anh « *đu* » chúng tôi về, đến lúc đó về nước làm sao mà khỏi thiệt so với lúc trước khi ra đi, các anh thử nghĩ chúng tôi đại gì mà đi « *tự tử* » như thế ? » Tuy lời nói trên đây là của một giáo sư, nhưng lời nói ấy chỉ chứng tỏ rằng làm giáo sư không phải là đã mặc nhiên gạt bỏ được hết thành kiến.

Nêu thí dụ này ra đây, tác giả chỉ nghĩ rằng không nên pha trộn tình cảm và nghi kỵ vào một vấn đề, nhưng sự đời không phải là một bài báo, thành thử loại tình cảm ra ngoài, nếu không cẩn thận sẽ không đi sát thực tế.

Nhưng dù cho có lồng cả tình cảm vào trong vấn đề, có đưa cả lòng hoài cổ, cả ý thích riêng, cả thói quen tâm lý vào đó, dù cho có cân nhắc kỹ tất cả những yếu tố đó, thì đây cũng chỉ là những điểm phụ của vấn đề mà thôi.

Trọng tâm của vấn đề nằm trong câu hỏi sau đây : « tại sao một quốc gia biết áp dụng phương pháp thuế khóa lấy bớt của người giàu san cho người nghèo, quân phân tài sản để cho sự chênh lệch giàu nghèo trong nước không quá lộ liễu, thì trên phương diện quốc tế người ta lại không thể lấy bớt của những nước giàu san cho những nước nghèo để giúp những nước này lấp dần cái hố chia rẽ nhân loại ? »

Nhân loại đang đi tìm phương pháp giải thoát cho con người ra khỏi cảnh thiếu thốn, sợ hãi, vậy thì tại sao người ta lại không quan niệm được

rằng trong sự đi tìm lý tưởng chung ấy, sự giúp đỡ lẫn nhau chỉ là một nhiệm vụ ?

Phải chăng các nước tiền tiến ân hận rằng viện trợ đã nhiều mà chỉ toàn đầu được oán cừu ? Không phải đến bây giờ người ta mới biết kẻ được cho là kẻ phải chịu thiệt. Cách đây một trăm năm Emerson đã từng viết : « Người ta ai cũng oán hận kẻ làm phúc cho mình. Bàn tay đem thực-phẩm vào miệng, rất dễ bị miệng cắn. Người ta ở đời gặp bước không may mới cần viện-trợ, mà có may mắn lắm mới có thể viện-trợ mà không bị tổn-thương không bị thâm gan tím ruột, Lắm vào một tình-trạng cần người khác giúp ai chả lấy làm khó chịu, bởi vậy người chịu ơn ai cũng muốn tát cho người làm ơn một cái ».

Như đã nói ở trên, tình cảm chỉ là điểm phụ, và chúng ta đừng nên vì tình cảm riêng mà quên rằng cách đây một trăm năm Marx đã hô hào những người vô sản trên thế giới liên hiệp lại, và Marx đã tiên đoán rằng giai cấp đấu tranh sẽ mỗi ngày một gay gắt hơn lên. Chúng ta vẫn biết rằng Marx đã nhầm : ngày nay những nước tiền tiến nhờ biết sửa chữa lại công bình xã hội, nên đủ khiến cho vấn đề giai cấp đấu tranh dịu đi. Nhưng điều mà chúng ta không để ý tới là lời tiên tri của Marx hãy còn đúng với hiện tình của toàn thế giới. Nói chung nếu lấy thế giới làm khuôn khổ, thì những quốc gia tiền tiến hợp thành một giai cấp tư sản...

Bức tranh ấy còn thì tai họa cho toàn thế giới hãy còn. Vì thế trong vấn đề viện trợ, nếu những nước tiền tiến có nhiệm vụ cung cấp viện trợ, thì những nước tiếp nhận cũng phải có nhiệm vụ dùng viện trợ đúng chỗ, để sửa đổi bức tranh này, chứng minh rằng lời tiên tri của Marx sẽ sai sót trên cả phương diện quốc tế. Tuy nhiên nhận thấy đâu là nhiệm vụ là một chuyện, và thực hiện được nhiệm vụ, ấy lại là một chuyện khác.

NHẬN XÉT VỀ VIỆN TRỢ MỸ TẠI VIỆT NAM

Rời địa bàn quốc tế, chúng ta trở về Việt Nam nhận xét về vấn đề Viện trợ Mỹ tại đây.

Kể từ ngày được độc lập Việt Nam đã tiếp nhận của Mỹ Quốc một số tiền chừng 35 tỷ bạc, lối một tỷ mỹ kim. Đồ đồng lớn bé, tính theo đầu người thì dân chúng Mỹ đã tặng dân chúng Việt mỗi cá nhân là ba ngàn đồng bạc, hay là đã tặng mỗi công nhân Việt một chiếc xe đạp mới tinh hảo, mỗi gia đình hai vợ chồng son một chiếc vélosolux và mỗi gia đình năm con một chiếc si-cút-tơ.

Vậy mà mỗi khi nói đến Viện trợ Mỹ, người dân Việt ai nấy đều tức tức chỉ trích. Người dân Việt đây, ta phải hiểu là những người trung bình, đã quy lỗi cho Viện trợ Mỹ giúp cho hàng ngoại hóa tràn vào xứ này bóp nghẹt kỹ nghệ mới phôi thai của nước nhà, đã nghi kỵ là viện trợ Mỹ chỉ ban lợi

cho một nhóm người có vốn và có quyền, đã cười thầm những khi viện trợ Mỹ tỏ ra không biết những thói quen tiêu thụ của dân chúng Việt-Nam, phân phát cho đồng bào di cư bơ vớí phó mát v.v...

Nhưng rất ít người để ý rằng Viện Trợ Mỹ không hoạt động độc lập, trái lại Viện Trợ Mỹ được đặt nằm trong một khuôn khổ hành chính mà chính phủ Việt-Nam nắm quyền chủ động. Thêm nữa vì không quen đặt vấn đề trên căn bản kinh tế học nên người ta rất dễ hài lòng với những thành kiến sai lầm sẵn có. Tỷ dụ, chúng ta thử xét xem thành kiến cho rằng Mỹ viện trợ cho ta cốt là để bán hàng ứ đọng. và giữ phần mua nguyên liệu sống có đúng hay không?

Nếu chúng ta biết rằng người Mỹ sản xuất được 100 phần thì tiêu thụ ngay ở trong nước hơn chín mươi phần, chỉ bán ra ngoài có một số nhỏ cho toàn thế giới, như thế ta thấy thị trường thế giới chỉ tiêu thụ một số hàng rất nhỏ của Mỹ, thế mà so với thị trường thế giới thì thị trường Việt-Nam chỉ là một cái gì bé nhỏ lắm, không đáng được giới kinh doanh Mỹ phải chú ý tới, vậy bảo rằng Mỹ viện trợ cho ta để kiếm thị trường là một luận cứ nông nổi.

Nếu chúng ta lại công nhận rằng về mặt xuất cảng, ta chỉ bán ra ngoài gạo và cao su, gạo thì Mỹ vốn thừa không cần mua, còn cao su ta bán cho Pháp sáu phần mới bán cho Mỹ một phần, và lại Mỹ có thể làm cao su nhân tạo bền và tốt, vậy thì bảo rằng Mỹ viện trợ cho ta để chiếm nguyên liệu, thì trong trường hợp của riêng ta, nói như thế cũng là hồ đồ.

Với thành kiến ấy nằm trong đầu nên câu hỏi mà mọi người thường thắc mắc là: « Vậy thì tại sao Viện trợ Mỹ lại không giúp ta nhập cảng máy móc để phát triển kỹ nghệ, mà lại cứ nhập cảng toàn hàng chế tạo? » Trả lời xong câu hỏi này tức là trả lời luôn tại sao vì những hoàn cảnh đặc biệt mà một đôi khi tuy biết mục phiêu ở chỗ nào vẫn chưa có thể thực hiện ngay được.

Trước hết ta cần sửa một chữ ở câu hỏi. Chữ « toàn » trong câu « toàn hàng chế tạo » là không đúng. Năm 1957 ta nhập cảng 116 triệu mỹ kim hàng hóa chế tạo, nhưng cũng nhập cảng 52 triệu mỹ kim dụng cụ và máy móc kỹ nghệ. Theo như tinh thần câu hỏi này, thì người ta ngụ ý là tại sao ta không để cả 116 triệu mà nhập cảng máy móc?

Muốn hiểu tại sao ta còn phải nhập cảng hàng ngoại hóa ta cần xét đến hoàn cảnh kinh tế đặc biệt của ta. Hiện thời dù ta có để dành riêng tất cả số tiền viện trợ để mua máy móc thì ta cũng vẫn chưa có thể sản xuất ngay được những thứ hàng tiêu thụ ngoại hóa cần thiết cho đời sống hàng ngày. Giả thử rằng vì ngưng nhập cảng những thứ hàng ngoại hóa cần thiết trên thị trường mà ta chưa có thể chế tạo lấy ngay được, ví như thuốc penicillin, lớp ô tô, ét-

săng, giấy mực in, vải may âu phục, những thứ hàng đó sẽ khan hiếm đi, hiện tình trạng khan hiếm ấy có làm cho những khách hàng Việt Nam đã quen tiêu thụ những thứ ấy rồi, ngưng hẳn được sự tiêu thụ hay không? hay là mới thấy giá nhúc nhích đã nhào vào mua tích trữ, và khi cần đến thì đắt mảy cũng mua, như thế có khác gì khuyến khích chợ đen, sủi dục đều cơ, vì ai mà chẳng biết rằng, hàng càng cần thiết, đến lúc càng thiếu, lại càng lên giá. Đây mới chỉ là ảnh hưởng ngắn hạn.

Còn trong phạm vi dài hạn thì tới lúc nào ta còn chưa sản xuất được hàng thay thế với một giá chế tạo tương đương thì giá hàng ngoại hóa tăng lên sẽ kéo luôn giá hàng nội hóa tăng theo. Trước kia bán ba kí gạo mua được một lọ penicillin, đến lúc phải bán sáu kí gạo mới đủ mua một lọ, liệu nhà nông cứ cam chịu thiệt mãi hay sao? Hay là giá hàng ngoại hóa tăng trước, giá hàng nội hóa cũng nhích theo sau, để rồi lại lòi cuốn luôn nốt cả lương bổng lên theo nữa. Lấy ví dụ một tờ báo cho dễ hiểu: giấy in mực in tăng giá, thì giá báo phải tăng, giá báo tăng thì thợ nhà in đòi tăng lương, như thế ta thấy nếu hàng ngoại hóa cứ khan hiếm kéo dài thì vòng giá cả và lương bổng sẽ không ổn định được.

Đây là xét về mặt thực tiễn, còn xét về mặt tiền tệ thì Mỹ viện trợ cho ta một phần lớn là viện trợ quân sự. Tạm gác hết cảm tình ra một bên, ta có thể nói được rằng quân đội của ta đã bán những sự phục dịch cho Thế Giới Tự Do, mà Mỹ là quản lý đứng ra trả tiền.

Nếu ta xét rằng về mặt xuất cảng, một nước có thể xuất cảng hàng hóa và những sự phục dịch, và nếu ta xếp những dịch vụ của quân đội Việt Nam vào mục xuất cảng, coi như là hàng hóa, thì ta thấy rằng cán cân mậu dịch của ta phụ trội, xuất cảng nhiều hơn là nhập cảng. Trong hoàn cảnh ấy, nếu ngưng nhập cảng thì hàng hóa trong nước sẽ lên giá, và ta sẽ đi đến lạm phát. Đây là một định luật kinh tế.

Nếu ta coi rằng tiền viện trợ ấy chính là phần đối chiếu của các dịch vụ quốc phòng thì ta cũng không nên quên rằng tiền viện trợ ấy là Mỹ kim chứ không phải là tiền Việt Nam, vậy mà khi chính phủ trả tiền cho quân nhân, cho nhà thầu ở trong nước, chính phủ phải trả bằng tiền Việt Nam. Chính phủ có thể trông vào thuế khóa và lợi tức của các xí nghiệp công quân để trả hay không? Ngân sách của ta hụt chừng sáu tỷ, vậy không thể trông cậy vào đấy được. Nay nếu ngưng hàng nhập cảng thì lấy tiền đâu lấp chỗ hổng đó trong ngân quỹ, tức là lấy đâu ra tiền trả cho binh sĩ? Nhưng tại sao cho nhập cảng hàng ngoại hóa chính phủ lại có tiền. Câu trả lời thật là dễ hiểu: trước hết là nhà nhập cảng muốn đặt hàng phải dùng tiền Việt Nam để mua ngoại tệ và hai là hàng về đến bến phải đóng thuế, (dự thu năm nay là 2 tỷ 4). Do đó hàng ngoại hóa đối với chính phủ là một nguồn cung cấp bạc Việt Nam, và ta gọi đấy là quỹ đối chiếu của Viện trợ. Như thế ta thấy

rằng nếu coi các dịch vụ quốc phòng là một thứ hàng xuất cảng, thì hàng ngoại hóa chính là phần nhập cảng để quân bình cán cân kết toán.

Nay nếu muốn chuyển tất cả ngoại viện để mua máy móc kỹ nghệ hóa xư sở, thì trước hết ta phải có đủ tiền V.N. để quân bình ngân sách, và hai là ta phải lần hồi sản xuất được ngay tại chỗ những hàng hóa nhập cảng cần thiết cho đời sống của dân chúng, để cho hàng hóa trong nước khỏi tăng giá, hay là để cho mức sống đừng suy giảm.

Cả hai điều này ta có thể làm cùng trong một lúc không ? Tất nhiên là không thể được.

Đây là trình bày một cách đại cương. Kỳ dư nếu bạn muốn biết thêm một ít chi tiết về thể thức Viện trợ Mỹ tại Việt Nam thì xin bạn hãy chịu khó làm quen với một vài danh từ. Chắc bạn đã biết thế nào là Chương Trình An Ninh Hỗ Tương (U.S. Mutual Security Program) ? Chương trình này có quỹ riêng do Quốc Hội Hoa Kỳ đầu phiếu hàng năm. Đại khái thì quỹ này chia ra làm ba loại (4) :

1.— *Trợ giúp Quân sự* (Military Assistance) : tức là quỹ dùng để mua quân trang quân cụ, bảo vệ an ninh quốc gia trong khuôn khổ phòng thủ chung của thế giới tự do. Chẳng cần nói chắc bạn cũng hiểu cho rằng đây là bí mật quốc phòng không nên bàn đến nhiều hơn.

2.— *Viện trợ Kinh tế* (Economic Aid) : đối với Việt Nam là nước được Mỹ trợ giúp về mặt quân sự, thì Quỹ Viện Trợ Kinh Tế được gọi là Quỹ Trợ Cấp Quốc Phòng (Defence Support), phân ra làm hai mục :

— Một mục là Viện Trợ không theo Dự Án (Non Project Aid) dùng để mua hàng hóa chiểu theo chương trình Nhập cảng Thương Mại. Nhà nhập cảng Việt Nam đặt mua hàng dân chúng cần đến ở Mỹ hay ở nước khác. Mỹ Quốc trả tiền bằng Mỹ Kim hay bằng ngoại tệ khác, rồi gửi hàng sang Việt Nam như là biếu lại hàng đó cho chính phủ Việt Nam. Nhà nhập cảng phải trả tiền bằng bạc V.N. tiền này thu vào quỹ gọi là Quỹ Đối Chiếu (Counterpart Fund). Chính phủ Việt Nam được quyền sử dụng số bạc này để trả chi phí quốc phòng, lương bổng quân nhân, trả tiền cho nhà thầu v.v....).

— Một mục thứ hai là Viện Trợ theo Dự Án (Project Aid) tức là ngân khoản viện trợ để thực hiện những dự án do Cơ quan Ngoại viện đề đầu, như dự án kiến thiết Xa Lộ Saigon-Biên Hòa, dự án xây cất Trung Tâm Y Học Saigon...

3.— *Hợp tác Kỹ Thuật* (Technical Cooperation), tức là quỹ dùng để nâng cao mức kỹ thuật của nhân lực Việt Nam, trả lương cho chuyên viên ngoại quốc, cấp học bổng cho chuyên viên trong nước v.v...

Tính đến tháng sáu 1958, thì trong niên khóa 57-58 Mỹ Quốc viện trợ cho Việt Nam tổng số là 191,6 triệu mỹ kim, mà phần để Trợ cấp Quốc Phòng chiếm 179,9 triệu (chương trình nhập cảng thương mại nằm trong khoản đó và chiếm 154,9 triệu), quỹ dành cho những dự án là 25 triệu, hợp tác kỹ thuật là 4,2 triệu, và phần đóng góp của các quỹ Á Châu khác mà Mỹ có tham dự, là 7,5 triệu.

Bây giờ ắt hẳn bạn đã thấy phần lớn nhất là phần viện trợ không theo dự án, và mục ấy cốt là để cung cấp tiền V. N. cho chính phủ, để trợ cấp quốc phòng.

Biết như vậy rồi liệu ta còn có thể hỏi vặn rằng, thế nhập cảng máy móc chính phủ không thu được tiền V. N. của những nhà nhập cảng hay sao ?, chính phủ không đánh được thuế vào máy móc nhập cảng để thu tiền V. N. hay sao ?

Chúng tôi xin trả lời là chưa chắc. Trong giai đoạn kỹ nghệ còn phôi thai, vốn bản xứ còn chưa có, những người có tiền không thích đầu tư vào những công cuộc lâu lai mới nảy lên. Nhập cảng hàng ngoại hóa về bán được ngay, chứ còn nhập cảng máy móc phải chính nhà kỹ nghệ đặt mua lấy, chứ nhà nhập cảng thường là ngại đứng ra cảng đáng công việc mua cả một xưởng máy. Thành thử kỹ nghệ gia hiện chưa đủ vốn để mua máy lấy tiền đầu ra mà đóng thuế nhập cảng ? Để khuyến khích kỹ nghệ chính phủ phải tha thuế nhập cảng cho những xí nghiệp bỏ tiền mua máy là vì thế. Tha thuế thì làm sao cho có tiền ?

Tóm lại vấn đề chính của ta là thiếu vốn ở trong nước, mà vốn ở trong nước thì tự dân ta phải cấu tạo lấy mới có được. Viện trợ chỉ có thể giúp cho sự cấu tạo vốn ấy đỡ khó nhọc, chứ viện trợ không thể thay những cố gắng ở trong nước.

1956, tính theo thống kê hiện thời, là năm những con số được coi như là đã nhất định, thì lợi tức quốc gia của ta là 60 tỷ, tính đồ đồng đầu người là năm ngàn. Chuyển sang mỹ kim là 1.700 triệu, và đồ đồng đầu người là 125 mỹ kim. Nếu ta tính mỹ kim theo giá chính thức thì lợi tức đồng niên đầu người của dân ta là 125 mỹ kim, nhưng nếu ta tính theo đúng giá thị trường, thì lợi tức đồng niên của dân ta chỉ còn có 66 mỹ kim. So với con số lợi tức chênh lệch dẫn giải ở chương đầu, thế là đúng mức.

Tiền để dành góp vốn của ta kể cả toàn quốc là bốn tỷ, như thế tỷ lệ để dành là 6,6%. Nếu tính tỷ lệ để dành cần thiết là 25% để phát triển kinh tế hoàn hảo thì ta hụt mất 11 tỷ, vì một phần tư của 60 tỷ là 15 tỷ. Để bù trừ vào chỗ thiếu hụt đó, ta cần 314 triệu mỹ kim viện trợ để riêng cho đầu tư. Đây là trường hợp lý tưởng.

Nhưng hiện tại, ta còn hụt mỗi năm về cán cân thương mại mất chừng

6 tỷ, hụt trong ngân sách mất chừng 6 tỷ nữa, thế nghĩa là viện trợ vừa đủ lấp chỗ hổng.

Vậy thì nhược điểm ở ta, hay ở viện trợ?

Trong tương lai ta phải nhằm quân bình cán cân thương mại của nước ta trước đã, và riêng về điểm này chính phủ đã dự trù hạn chế bớt hàng hóa nhập cảng đi 22% trong năm nay.

Mục phiếu thứ hai là tiến tới quân bình ngân sách, thay những tài nguyên quốc gia thế vào tài nguyên viện trợ. Thực hiện được hai mục phiếu đó, mới đến lúc ta có thể lấp cái lỗ hổng đã nói ở trên, để dành phần lớn tiền viện trợ dồn vào công cuộc đầu tư cho những ngành sản xuất, mà ta thấy rằng ta có khả năng chế tạo thay thế hàng ngoại hóa.

Tóm lại vấn đề của ta hiện giờ không phải là tại sao trong năm 1957 ta đã chỉ nhập cảng có 52 triệu mỹ kim máy móc mà lại nhập cảng những 116 triệu hàng hóa và 101 triệu vật liệu. Vấn đề hiện giờ còn là làm thế nào để có bạc Việt Nam chi phí cho quốc phòng và cho ngân sách. Ta hiện thiếu đây là thiếu bạc V.N., thiếu vốn ngay ở trong xứ. Tiếp tục cái đà lý luận này, không phải là ta chỉ thiếu có vốn mà thôi, mà ta còn thiếu cả chuyên viên, cả những người có đầu óc kinh doanh, thậm chí thiếu cả đến dự án phát triển kỹ nghệ. Hiện thời tại Ngân Hàng Quốc Gia ta có sẵn 150 triệu Mỹ Kim sẵn sàng đợi những dự án khuếch trương kỹ nghệ. Ta không thiếu ngoại tệ mà ta thiếu tiền V.N. phần đổi chiếu của ngoại tệ. Trồng cây vào tư bản trong nước thì tư bản chỉ mong hốt lời ngay, còn những người có đầu óc kinh doanh nhưng không có vốn thì lại thiếu cả tiền kinh phí để tạo nên một dự án đứng đắn trên giấy, chứ đừng nói đến vốn mua máy móc nữa.

Với từng ấy cái thiếu, kinh tế của ta chưa có đà để phát triển mạnh, ta có nên quy nhược điểm ấy cho viện trợ? Hay là ta nên công nhận rằng, riêng trong lãnh vực kinh tế, viện trợ không thể thực hiện được những điều ở ngoài phạm vi của viện trợ.

KẾT LUẬN

Việc chúng ta phải làm bây giờ là nhằm đi tới quân bình cán cân thương mại, quân bình ngân sách, để dành viện trợ dùng đúng vào chỗ của nó nghĩa là để giúp cho đầu tư. Đây là một công việc khó khăn, vì chúng ta không thể áp dụng kế hoạch độc tài, mà chúng ta cũng không muốn cho mức sống của dân chúng phải sụt xuống. Nhưng khó khăn không phải là không thể làm nổi, trước hết giữ mức tiêu thụ hiện thời, lo tận dụng nhân công, tăng năng xuất, rồi nhờ năng xuất tăng lên cấu tạo vốn mới, kiến tạo kỹ thuật, mở rộng thị trường ở trong nước, tiến tới kỹ nghệ nhẹ và đồng thời canh tân nông nghiệp, đấy là những chặng đường mà ta phải đi.

Như ta đã thấy mẫu phát triển kinh tế của Mỹ là đường lối phù hợp với ta, vì ta đất rộng dân thưa, vì đường lối này không buộc ta phải cắt đứt với quá khứ, không bắt ta phải hy sinh quá nặng nề, nhưng muốn phát triển kinh tế thì trước hết ta phải ý thức lấy trách nhiệm của người dân trong công cuộc ấy đã, và *Viện Trợ* sẽ hữu hiệu nhiều hay ít, phần lớn là tùy thuộc vào ý chí của người dân có chịu cố gắng đóng góp, để quốc gia có đủ khả năng chuyển viện trợ sang những lãnh vực đầu tư dài hạn hay không?

TỪ CHUNG.

-
- (1) Money, Banking and Economic Development in Free Vietnam. Richard W. Lindholm, p. 40.
- (2) Hình ảnh mượn trong cuốn *Entre la peur et l'espoir*. Tibor Mende, p. 76.
- (3) Great American Liberals. — (Ralph waldo Emeson). G. R. Mason.
- (4) Annual Statistical Bulletin. USOM. p. 81.



KHU-VỰC VĂN-HÓA ĐÔNG NAM Á

(Tiếp theo)

HOÀNG-QUANG

II.— NAM DƯƠNG QUẦN ĐẢO

TẠI mồm cực Nam bán đảo Mã lai, một giấy quần đảo nằm theo hình cánh cung kéo dài đến sát Úc-đại-lợi, gồm chừng 2 vạn đảo lớn nhỏ; nhưng đáng kể nhất là các đảo Java, Sumatra, Célèbes, Bornéo, Molluques, Timor và Bali. Diện tích chừng 1.600.000km² với khoảng trên 70 triệu dân cư gồm nhiều bộ tộc hợp thành.

Đó là nước Cộng Hòa Nam dương một tân Quốc gia độc lập sau kỷ thế giới đại chiến vừa rồi.

Nam dương vốn đứng giữa trục giao thông Đông Tây, sự qua lại của các tàu bè đều bắt buộc phải qua đó nên đã sớm chịu ảnh hưởng của Văn Hóa Ấn độ qua Ấn độ giáo, rồi tiếp đến Phật giáo, Bà la môn giáo và Hồi giáo. Còn ảnh hưởng của Trung Hoa rất mờ mờ không có gì đáng kể (số dân cư Trung quốc kiều ngụ trên các vùng Đông Nam Á chỉ đến từ thời cận đại, nghĩa là sau người Ấn đã khá lâu, tuy rằng hiện nay khá đông đảo, 7 triệu người).

Từ thế kỷ thứ I trước Công nguyên, các sứ giả Văn hóa Ấn độ đã

len lỏi khắp vùng Đông Nam Á. Người ta còn thấy vết tích của họ trên đảo Ceylan, ở Miến điện, Thái Lan, Mã lai, Sumatra, Java, Cao Mên và đến tận đảo Célèbes, cùng các đảo rải rác ở miền cực Đông và Đông Bắc. Trong suốt thời gian khoảng 9 trăm năm, những đợt sóng lưu cư của Ấn độ tràn khắp vùng này khiến người ta có thể gọi vùng này là phạm vi của Đại đế quốc Ấn Độ. Về thế kỷ thứ III sau Thiên Chúa, những bản kinh phật của các bộ tộc ven biển Nam Hải (miền Nam Việt Nam) đã thấy khắc bằng Phạn ngữ. Mẫu tự thường dùng là thứ mẫu tự của Nam bộ Ấn độ mà những người Xiêm, Cao Mên, Champa và Java đều dùng một thứ chữ ấy. Trong các tài liệu cổ xưa viết bằng Phạn ngữ, người ta cũng thấy có nói qua đến sự kiện trên. Chẳng hạn như Cao-mên (Cambodge) vốn là bởi chữ Kamboja, tên một thành phố của Ấn độ thời cổ. Java là do chữ Yava Awipa — theo tiếng Phạn nghĩa là « Đảo giống kê » — Theo một vài luận thuyết khác thì chữ Malaisie (Mã lai) cũng là lấy tên của một bộ tộc Malwa ở Ấn độ, mà người ta cho rằng bộ tộc này là những người di cư đầu tiên đến bán đảo.

Sự đồng hóa của Văn hóa Ấn độ với đặc tính của các địa phương là do ở tính chất nhu thực của nó, nên đến nơi nào cái ảnh hưởng ấy cũng tạo thành những cơ sở mới cho nền Văn hóa tại bản xứ; cũng có khi nền Văn hóa bản xứ lại vượt hẳn ra ngoài cái phạm vi tổng hợp sẵn có để gây ảnh hưởng sang những địa phương khác — Như trường hợp của Đế quốc Java thời xưa là một — Lý do ấy là một cơ chứng nhận cái năng hợp tính của Văn hóa Ấn độ đối với bản chất của địa phương chịu ảnh hưởng. Vì cái hình tích nguyên thủy không còn giữ như cũ trong cái đà tiến triển của các địa phương, cho nên Ấn giáo ở Cao mên hay ở Bali và Java đều không giống ở Ấn độ. Lối thờ phụng của Hồi giáo ở Mã Lai chỉ phỏng phất hình bóng nguyên thủy của Hồi giáo ở A-Lập-Bá và Phật giáo ở nhiều nơi cũng không theo đúng giáo lý của Thái tử Gautama.

Vậy thì nền Văn hóa cổ Java, có thể đại diện cho toàn bộ Nam Dương vẫn lấy Ấn Độ làm căn bản với các giáo hệ Bà la môn và Phật giáo.

Và chỉ đến khoảng thế kỷ thứ VII, ảnh hưởng của Hồi giáo mới đột nhập và gây dựng cơ sở để phát huy văn hóa. Cùng thời đó các sứ giả đầu tiên của Giáo chủ Mahomet đến Trung hoa vào triều vua Thái Tôn nhà Đường. 300 năm sau Hồi giáo tràn vào Ấn độ và vài trăm năm sau các thương nhân và các giáo sĩ Ấn độ mới lần lần truyền Hồi giáo vào Nam Dương quần đảo.

Sự hiện diện của Đế quốc Mông Cổ, bùng khởi trong một đoản kỳ đã khiến cho các dân tộc nhược tiểu sống giữa khoảng Ấn độ và Nam Dương phải chịu đề địa phương của mình là chỗ trú chân của các giáo thuyết và tín ngưỡng bị ròn ép vì vũ lực, hoặc vì sự bành trướng của.

một ảnh hưởng khác. Họ liền thấu thái những tính chất thích hợp với họ và nghiệm nhiên nhận quyền sở hữu. Rồi mấy trăm năm qua, những giáo thuyết và tín ngưỡng mới du nhập ấy đã phụ lực với những căn bản sẵn có của địa phương và giữ vững phạm vi đề tự do nảy nở.

Đây cũng là một tình trạng đặc biệt, khả dĩ giúp cho nền Văn minh Java được dịp bành trướng sau thời sáng lạn của Cao Môn (việc xây dựng Angkor) và kế tiếp ngay với đế quốc Sailendra ở Mã Lai.

Sự tạo lập các tân vương quốc hùng mạnh trên các đảo Sumatra, Java, và Mã Lai đã đánh dấu sự sâu đậm của ảnh hưởng Văn hóa Ấn độ, và đến thế kỷ thứ XIII, lại thêm có đế quốc Bà la môn Madjapahit ngự trị trên vùng Đông Nam Á với Java là Trung tâm điểm. Trong thời gian đó biết bao nhiêu cứ điểm văn hóa Phạn đã trưởng thành, khiến cho các truyền thuyết và những thiên trường ca (Ramayana) của Ấn độ đã đột nhập vào khắp nơi, mà đến nay những người Java, Cao Môn, hay Xiêm đều cứ nghĩ rằng những truyền thuyết ấy đã xảy ra ngay trên đất họ và những thiên trường ca là do chính các tiền nhân của họ sáng tác.

Nhưng tất cả những sự phồn thịnh của nền Văn hóa Đông Nam Á cổ xưa đã coi như chìm đắm. Lý do của sự việc ấy, người ta vẫn chưa tìm thấy, tại vì sao mà cả một khối chủng tộc Đông Nam Á Châu bị suy yếu dần đi, cùng với sự ngã chiều của các tôn giáo. Ý thức bột khởi và chiến thắng của Hồi giáo cũng tàn dần, khiến cho cả một khu vực Văn hóa chỉ còn lại những hình tích của một thời vang bóng. Nam dương tất nhiên cũng không thoát khỏi cái hoàn cảnh chung ấy cho nên ở Java chỉ còn lại những kỷ tích do công trình phối hợp xây dựng của các tôn giáo (Ấn độ giáo, Bà la môn giáo, Phật giáo). Kỷ tích đáng kể nhất chứng nhận sự phối hợp ấy là Boroboudour tại trung tâm Java. Chiều dài ước chừng 5 cây số từ dưới lên trên gồm 9 cấp, mỗi cấp là một khoảng rộng có tường đá trạm trổ bao quanh trên cùng là một ngọn tháp như hình chuông úp — Tại các cấp đều có những am nhỏ trạm trổ tinh vi bên trong thờ các tượng Phật. Tính tất cả đến hàng nghìn am thờ như vậy. Boroboudour hoàn toàn là kết quả của Mỹ nghệ Ấn độ, và sự tồn tại của thắng tích này được coi là tiêu biểu cho một nền Văn hóa trước đây một nghìn năm vậy. Có thể rằng công việc xây dựng Boroboudour tiếp sau thời kỳ mà Cambodge dựng xong Angkor, nghĩa là vào giữa triều đại Madjapahit của Java. Cho nên những nét trạm trổ và hình dáng có ần sự pha trộn của Bà la môn và Phật giáo. (nếu nhìn kỹ thì chính nó cũng là một kiểu với chùa Chwédagon ở Miến điện, nhưng có sự thêm bớt và chùa Chwédagon là một công trình tuần tự tạo tác từ đời nọ đến đời kia, còn Boroboudour thì được thành hình ngay trong một giai đoạn).

Người Java vẫn thường tự hào có một quá vãng huy hoàng, vì ít ra ảnh hưởng của Văn hóa Java cũng đã tràn đến Phi-luật-tân, Đài-loan, miền Nam Việt Nam, Cao Mên và bán đảo Mã Lai. Con đường bán nguyệt vòng theo các quần đảo là đường lối phát triển của nền Văn hóa ấy, và sự tiếp xúc của Java trong thời ấy với Trung hoa và Ấn độ phần nhiều chỉ là những sự giao thương. Vì thực ra Văn hóa Java, cũng muốn mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình. Tuy rằng các vua chúa ở Java mang nặng trong mình ảnh hưởng của Ấn độ, từ việc đặt tước hiệu và niên kỷ; Nhưng Văn hóa Java vẫn cố giữ một hình thái riêng biệt thoát thai ở sự tổng hợp Bà-la — Phật-giáo với đặc tính của Dân tộc, và sau này cả Hồi giáo nữa. Việc tiếp xúc giữa Java và Việt Nam hình như chỉ gây được ảnh hưởng vào một số người Chăm ở duyên hải vì những người này trước đó đã từng thụ hưởng của Ấn độ do các khách thương người Ấn và các giáo sĩ Kambodja. Nhưng ngược lại chắc rằng đã có một vài đợt người Bắc và Trung bộ Việt Nam lưu cư một cách tình cờ xuống Nam dương (có thể do bão tố và sai phương hướng) nên ngày nay lối ăn trầu của người Việt vẫn được người Nam dương ở Java coi là một thói quen vẫn còn tồn tại. Lại theo như bác sĩ W. F. Stutterheim, thì chắc chắn rằng đã có một số dân từ Việt Nam xuống lưu trú ở Java và đã mang theo phương pháp dẫn thủy nhập điền để áp dụng vào việc canh tác nên ở Java vẫn còn những dấu vết quen thuộc của phương pháp ấy. Cảnh tượng đặc biệt của Java, là đồng điền sắp lóp, rất màu mỡ, xa xa là mấy ngọn núi lửa mà những thạch phun đã giúp cho đồng ruộng thêm phì nhiêu khả dĩ nuôi sống được hơn 40 triệu người (riêng đảo Java) và hàng năm vẫn không ngớt tăng bội (mỗi năm tăng thêm 800.000 người).

Người ta nói rằng Java là tiêu biểu cho toàn bộ Nam Dương, điều đó không sai sự thực là mấy. Nếp sống của dân chúng ở đây đều đồng theo một nhịp cho nên dân tộc Java được coi như một khối không thể phân rẽ được.

Gần đây, nạn nhân Mãn ở Java đã khiến cho chính quyền Nam Dương phải lo lắng không ít và đưa ra giải pháp di bớt một số dân ở Java sang Tây bộ Sumatra, hoặc sang các đảo Bornéo và Célèbes. Nhưng khi ra đến thực tế lại là một vấn đề khác, vì người Java rất tha thiết với đất tổ, họ cũng biết rằng nếu không ra đi tất nhiên sẽ bị đói, và vấn đề cơm áo tuy thiết thực đối với mọi người, nhưng đối với dân chúng ở đây vẫn chưa thiết thực bằng cái thú ở lại đất tổ để san sẻ cho nhau những bát cơm quý giá trong tình thương nồng hậu.

Đấy chính là do cái ý thức căn bản đã vô cùng vững mạnh tạo nên mối giây liên lạc truyền thống, là lý do tất yếu cho tinh thần cố kết. Hơn nữa tính chất quần cư, ảnh hưởng của những dân tộc từ lục địa miền

Bắc đem đến đã thấm nhuần sâu đậm ở đây, đã giúp cho hình ảnh của đồng quê Java là một hình ảnh rõ rệt tương đối có tổ chức.

Tại các làng mạc, nhà cửa của cư dân rất sơ sài, tường kết bằng lá gồi hoặc bằng gỗ, mái thường lợp ngói, gồm có một gian, trong nhà kê một chiếc giường. Ở đây vì khí hậu nóng nên họ chẳng cần một thứ gì hơn, nên nhà là đất nện phẳng, trong góc là bếp đun xếp bằng mấy hòn đá. Nhà nào cũng có một cái khung cửi để dệt lấy những chiếc Sarong và có khi thừa để bán. Ngoài lúa, người ta có giồng thêm ngô và nhà nào cũng có một vườn rau nhỏ, trồng dưa, chuối và chăn nuôi một ít súc vật. Nhưng mỗi nhà trung bình chỉ có độ 2 mẫu tây đất và ruộng, nếu ai có hơn số ấy đã được coi là giàu có. Khi mùa gặt đến nhà nọ sẽ đến làm giúp nhà kia, có khi nhiều nhà cùng đến giúp một lượt, và sau cứ tuần tự mà làm trả lại. Dân quê có vẻ nghèo nàn ít khi dám ăn thịt và trứng vì những thứ đó còn để bán lấy tiền thêm vào sự chi dùng. Nhờ giới năm nào có nhiều mưa thì được mùa và mỗi mẫu có thể được gần 5 tạ. Sự lo lắng thường xuyên của nông dân phần lớn là vấn đề nước để cấy cấy.

Sống trong một hoàn cảnh như vậy, nên người Java rất quý ruộng đất, và sửa sang rất tỉ mỉ, khiến cho du khách đi qua đều thấy những khoảng đồng đẹp đẽ. Lối đi thẳng tắp chỗ nào ra chỗ ấy không lẫn lộn. Người dân quê Java luôn luôn có vẻ chất phác, ít có sự suy nghĩ xa xôi, nên mọi việc đều như trời. Họ chỉ mong được sống an lành trong thôn xóm với đồng ruộng để tôn thờ các thần linh qua các nghi thức pha trộn giữa các tôn giáo.

Cho nên một phần lớn người Java tuy theo Hồi giáo nhưng vẫn thờ các thần linh khác mà không sợ trái với giáo lý Coran. Thí dụ như họ tin rằng vị thần trông nom về đồng ruộng là nữ thần Devi Chri, vợ của thần Vichnou, nên người Nam dương đã thiết lập những am thờ để thờ phụng vị thần đó. Trước khi làm ruộng và sắp đến mùa gặt, họ mang hoa quả ra cúng vị thần đó để cầu phong đăng hòa cốc. và xin phép gặt lúa. Cổ tục Java vẫn được dân chúng áp dụng triệt để nhất là nông dân, từ việc đeo cái cây cũng phải theo đúng nếp cũ, quanh bờ ruộng họ cắm từng hàng sáo, khi gió thổi tiếng sáo cất lên, dùng để xua đuổi các tà thần để cho các vị ác thần này không xâm phạm đến nữ thần Devi Chri. Khi cắt lúa, họ dùng một lưỡi dao kêu là ani-ani để cắt từng cây lúa một. Họ cũng nhận thấy làm như thế rất bất tiện và lâu nhưng vẫn không dám thay nó bằng một cái hái. Vì một lẽ rằng dùng lưỡi dao ani-ani khi gặt sẽ không có tiếng động như các dụng cụ khác. Vì tiếng động sợ làm cho các thiên thần sợ hãi có hại cho mùa màng năm tới. Cho nên những thợ gặt phải lặng lẽ mà làm, và phải che dấu cả lưỡi ani-ani kéo

sợ các thần trông thấy. Những lưỡi dao ấy cán thường trạm hình cánh chim có ý rằng việc làm sẽ mau như cánh chim bay vậy.

Cũng vì sự nghèo nàn, chỉ chăm lo vào việc vun xới đất đai nên vấn đề hôn nhân cũng rất đơn giản. Ở Java ít người dân có 2 vợ, chỉ những kẻ nào giàu lắm mới có, và họ coi như là một xa xỉ phẩm. Đời sống tinh thần trong dân xã do một ông thầy (naip) điều khiển cổ tục. Khi một cặp vợ chồng muốn ly dị, hay muốn kết hợp thì họ chỉ việc đến tìm Ông Thầy để hỏi ý kiến. Nhưng việc hỏi chỉ là một việc theo cổ tục, còn ly dị hay lấy vợ lấy chồng và chôn cất ai, sự chủ cứ việc đưa cho ông thầy 3 đồng bạc (roupie) là được. Lý do khiến cho người dân ông phải bỏ vợ phần nhiều đều vì sự hiếm muộn mà ra cả. Thực là một sự trạng có vẻ đặc biệt cho một dân tộc thừa người mà thiếu đất (Java).

Vì những nỗi vất vả về sinh kế, trong công việc đồng áng nên người Java ít tổ chức những cuộc vui bình dân công cộng. Những cuộc vui ấy phần nhiều do các nhà thật giàu đứng ra tổ chức mới có. Trong các cuộc vui đều có nhảy múa ca hát và múa bóng (Wayang Koulik) (Wayang có nghĩa là Bóng, Koulik là da, tức là bóng những hình nộm các vai trò bằng da). Đó là một nghệ thuật cũ kỹ và phổ thông nhất ở Java. Về phía Đông đảo Java còn có Wayang Kolet tức là lối diễn trò bằng các tượng gỗ không có màn bóng cũng được phát triển (lối này người Việt Nam chúng ta gọi là múa rối cạn, thường có trong hội hè ngoài Bắc). Trong các cuộc diễn trò múa bóng (Wayang) các thầy múa (Dalang) đưa đẩy những tượng nhỏ bằng da hình đẹp có sơn màu và mạ vàng, khiến cho chúng làm trò, ra điệu bộ, hoặc nhảy múa, ở khoảng giữa một ngọn đèn và một màn bóng trong suốt ở phía trước. Khi diễn trò ông Thầy múa lần lượt kể những sự tích liên quan đến vai trò đang trình diễn, theo với nhịp âm nhạc (Gamelan). Đàn bà ngồi riêng phía trước màn để coi bóng, còn đàn ông ngồi ngay cạnh ông thầy, và có thể nhìn thấy rõ hình nộm ở bên trong.

Những sự tích diễn trò này toàn là những truyền kỳ Ấn độ và Java hỗn hợp. Nhưng mới được Dalang giỏi rất tốn kém nên những cuộc múa như thế rất hãn hữu cho dân quê và phần nhiều dành cho các vị vương hầu quyền quý và các nhà thật giàu có.

Riêng về vũ điệu Légong thì ở Bali rất thịnh hành, đảo này nằm về phía cực Đông quần đảo tiếp cận với Úc châu; nơi nghỉ chân và cũng là tiền đồ của nền Văn hóa Ấn độ Java để tiến sang các đảo xa xôi hẻo lánh khác. Vì thế những dấu vết còn lại chứng nhận rằng đây chính là một cứ điểm và đã có một thời nền Văn hóa ấy đã đến độ cực thịnh.

Việc Nam dương bị người Hoà-lan đô hộ hơn 300 năm không làm cho

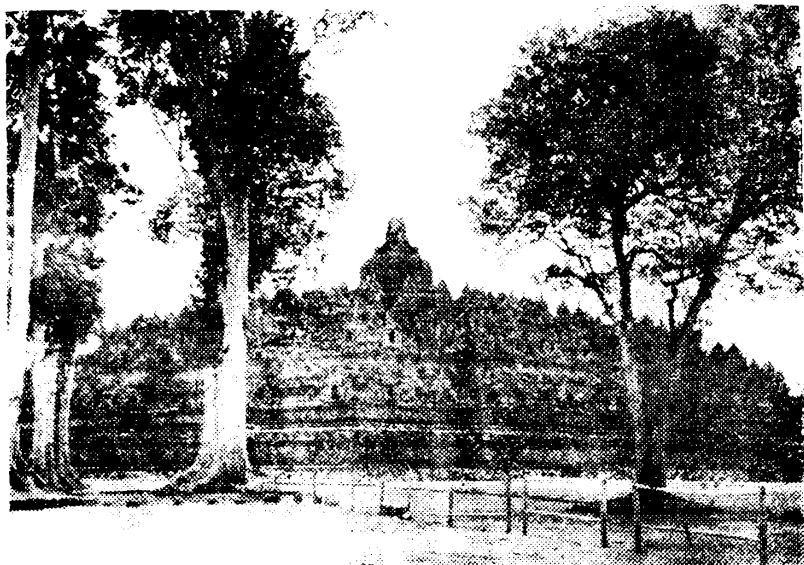
Bali mất cái vẻ thuần túy riêng biệt, vì Bali chỉ thực thụ bị người Hoà Lan chiếm đóng từ năm 1908, cho nên họ vẫn giữ được gần nguyên nếp của một hình thái quá vắng. Những nghi thức tôn giáo vẫn được bảo trọng như trước. Những cuộc tổ chức linh đình có ca vũ là những thứ mà người Bali coi là cần thiết vẫn không hề thay đổi. Làng nào cũng có một căn nhà cất ngay ở trung tâm dùng làm nơi diễn kịch và ca vũ. Chung quanh vũ trường kết hoa lá. Già trẻ lớn nhỏ tụ tập đông đảo chung quanh để xem các thiếu nữ nhảy theo với nhịp âm nhạc (Gamelan). Các vũ nữ này thường mặc quần áo bằng lụa có nẹp vàng lóng lánh và nhiều màu sắc, trên mũ cài hoa, một thứ hoa trắng lầy ở cây tjempaka, họ nhảy nhịp nhàng, khi ẩn khi hiện dưới ánh sáng của vài ngọn đèn, khiến cho cảnh trí như mờ ảo, Những buổi trình diễn vũ điệu này người Bali đều bắt đầu vào lúc sẩm tối, vì đó là giờ xuất hiện của các thần mà ban ngày các thần ấy không dám lên vì sợ ánh mặt trời. Còn các kịch sĩ thì ăn mặc rất diêm dúa đeo mặt nạ tượng trưng cho các vai, họ cũng ca, xong lớp diễn kịch lại đến vũ điệu, hòa nhạc và ca hát. Và trước khi chấm dứt buổi trình diễn thì vũ nữ giỏi nhất mà đêm ấy được làng long trọng mời đến phải đọc tấu một bản nhạc.

Cái đặc biệt của vũ điệu ở Bali (vũ điệu Légong) là vũ nữ phải nhảy thật mềm dẻo kín đáo, mặt không đổi sắc, và có vẻ như sợ ai hoặc nạt ai. Thân hình ảo lả của họ như cuốn theo nhịp trống, khiến cho người ta có cảm tưởng rằng không phải là người con gái ấy nhảy mà chính là do một thần linh nào đã nhập và sai khiến họ. Những vũ nữ này khi nhảy kiếm được bao nhiêu tiền đều không tiêu dùng vào việc riêng, họ cho những người trong làng để mua thêm nhạc khí, hoặc là giao cho họ để dành góp lại làm thêm một ca vũ trường, vì họ bảo rằng làng đã dạy họ nhảy thì tiền ấy tất nhiên phải trở lại về làng.

Như vậy môn ca vũ có thể là một hình ảnh tiêu biểu đẹp đẽ của một nền Văn hóa linh động còn lại ở Bali và làng nào cũng có một phường âm với các vũ-nữ riêng của họ.

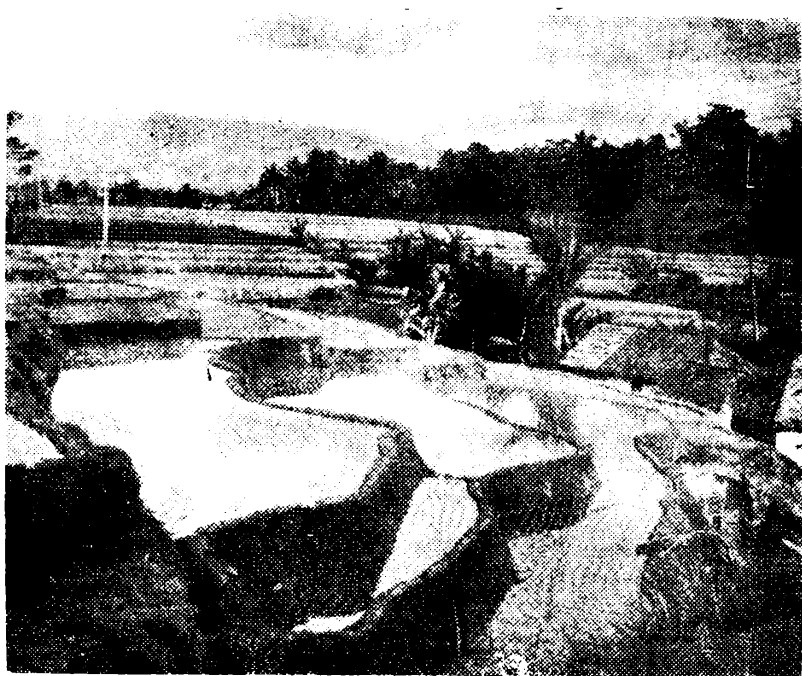
Công trình của nền Văn hóa hỗn hợp ấy còn sản sinh ra một Mỹ nghệ nữa, ấy là nghệ điêu khắc các tượng gỗ, khuynh hướng nghệ thuật ở Bali có nhiều điểm tương tự Tây phương vì hình dáng những pho tượng với những nét mạnh bạo đều có vẻ mới mẻ.

Bali là một đảo đẹp nhỏ, nhưng dân số cũng trên một triệu dân cư, họ là một giống người thông minh, duyên dáng. Ở đây còn giữ đầy đủ đức tính của nền Văn hóa cổ Ấn độ Java với những nét chính từ thời đế quốc Madjapahit vẫn còn tồn tại. Vì khi ảnh hưởng Hồi giáo từ Mã Lai và Nam Ấn độ truyền sang cùng với các sứ giả từ Le Mecque đến Tây Bắc bộ Sumatra, chiếm luôn cả Java cùng các tiểu đảo khác thì nền Văn



JAVA : (Trên).— Thăng tích « Boroboudour ».

(Dưới).— Quang cảnh đồng ruộng của Java.

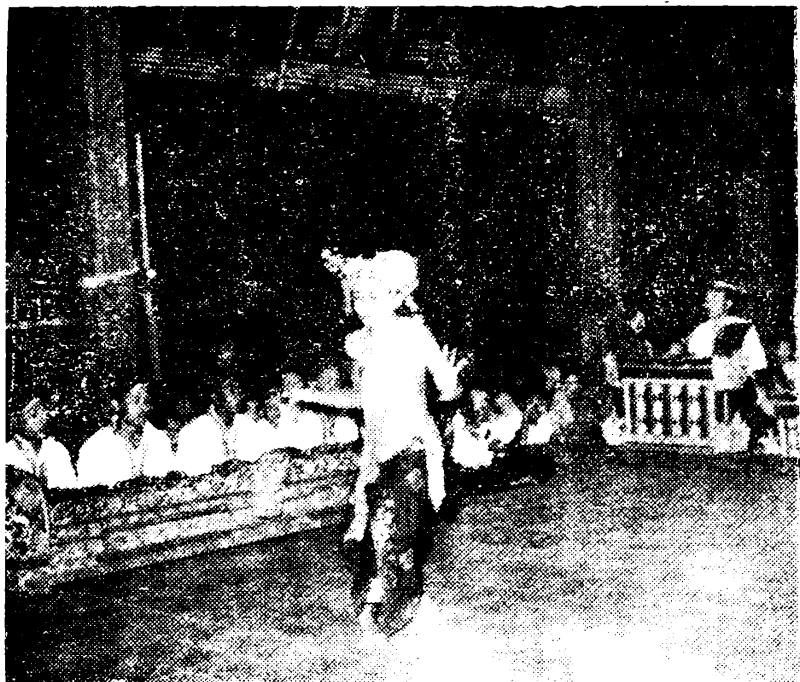


hóa Ấn độ Java bị suy tàn, còn dư lực thì ngừng lại ở Bali sau này tuy người Hà đến chiếm cứ, nhưng họ cũng chỉ gián tiếp cai trị qua một lớp quý tộc ở Bali và tập tục của địa phương họ cũng không động chạm đến. Do đó mà đến nay cũng như từ xưa, mỗi làng đều do một hội đồng điều hòa tất cả mọi hoạt động, từ canh tác đến những hoạt động tôn giáo của một nếp sống đầy nghệ thuật, gồm nhiều màu sắc vui vẻ và kiêu my. Các đường lối đi lại đều giữ gìn sạch sẽ, nước dẫn vào ruộng bằng những ống máng từ trên núi chảy về, nhà cửa trong làng đều quét vôi trắng toát, và trong làng ló nhô những cảnh chùa nhỏ, đẹp dễ, sơn màu đỏ thắm và trạm trổ rất tinh vi. Cảnh trí thiên nhiên cũng tỏ ra dễ dàng bao dung với khí hậu quanh năm là mùa hạ, đã khiến cho đồng ruộng xanh tươi, một năm cây cấy có khi đến ba vụ.

Hình ảnh ấy là hình ảnh quen thuộc của những nơi chịu ảnh hưởng Ấn độ và đây là kết quả còn lại của một thời sáng lạn mà Văn hóa đã góp công cùng Tôn giáo.

Chính cũng là nhờ ở vị trí thiên nhiên mà nền Văn hóa Ấn Java còn tồn tại một cách bất ngờ trên đảo Bali, mặc dầu đảo quốc cũng nằm trong phạm vi tỏa chiếu của Hồi giáo. Hơn nữa, và cũng là một lý do chính cho sự tồn tại là nhờ ở sự biệt lập ấy nên họ vẫn tiếp tục sinh sống và lưu truyền trong cái khuôn khổ xã hội cũ. Bất cứ một người Bali nào cũng có chân trong các hiệp hội, từ hiệp hội Thanh niên đến các hội âm nhạc, hội kịch sĩ, hội điều khác các đền đài, và hội ngư nghiệp. Những hiệp hội này điều hành cả những hoạt động nông nghiệp, trông nom về sự sinh sống của một người, hoặc đề phân giải những bất bình trong thôn xóm. Cổ tục Bali không chịu thừa nhận quyền sở hữu chủ điền địa của một cá nhân nào, nên đất đai, căn bản của nếp sống Bali là thuộc về của chung. Những ruộng đất đã phân chia cho dân làng, hoặc họ được thừa kế của tổ tiên có thể bị làng lấy lại nếu họ quá lạm dụng quyền sở hữu chủ. Những hiệp hội ấy hợp thành hội đồng hàng xã và các hội viên đều có quyền đầu phiếu. Trọng tội ở Bali đáng kể nhất là tội làm xấu, làm nhục cho xã hội, những tội nhân đều không bị hành hạ thân thể, mà chỉ bị hành hạ về tinh thần, cho nên khi trừng trị một tội phạm nào thì hội đồng đưa kẻ có tội ra mắng ngay ở chỗ công chúng, người dân Bali coi việc bị mắng ở chỗ công cộng ấy là một điều rất vô phúc. Một điều khiến cho dân Bali có vẻ tiến tiến hơn các dân tộc khác (nhưng rất giống nhau trong khu vực Đông Nam Á) là những viên chức trong làng đều không bao giờ có lương bổng. Nên trong suốt lịch sử người Bali lúc nào cũng đứng trên nguyên tắc Cộng đồng trực trị và xây dựng qua sự liên hợp và tương trợ để duy trì hình thái của xã hội.

Tất cả những sự kiện ấy là kết quả tất nhiên của một nền Văn hóa với một phạm vi bao quát và ảnh hưởng sâu rộng của Tôn giáo, vì trên



BALI : 1 thiếu - nữ Bali đang diễn vũ khúc "Le Gong".



(Bên cạnh).— Nghề điêu khắc ở Bali với những đường nét tuyệt kỹ đã khiến cho Tây Phương phải say mê.



thực tế tôn giáo đã gắn liền với đời sống qua các nghi thức, khiến cho đời sống vật chất của dân chúng tuy đơn giản nhưng về phương diện tinh thần rất phong phú.

Trong vô vàn các nghi thức ấy chúng ta nên kể đến một cuộc hỏa táng:

« Người Bali khi có thân nhân chết, họ đem chôn trong ít ngày rồi lại quật mồ lên để thiêu xác, lễ thiêu do một ông thầy cúng (tu sĩ) chỉ định cho biết ngày giờ. Ngày thiêu xác cũng là một ngày hội rất vui vẻ, vì ngày ấy linh hồn người chết được siêu thoát và dứt được hết mọi khổ cực của thế gian. Trước đó mấy ngày các nhạc công và ca vũ công cùng nhiều người trong làng đến giúp gia chủ sửa soạn cho ngày hội thiêu xác được tươm tất. Họ vừa bày biện sửa soạn vừa giúp vui ở nhà gia chủ, có thêm cả múa bóng cho khách xem. Trong các việc cần thiết nhất là phải làm một cái nhà chòi bằng tre hình như một tháp chùa có nhiều tầng, mà xác người chết quật lên sẽ bỏ vào đấy rồi khiêng ra chỗ đã chỉ định, cùng một chiếc quan tài đặc biệt, hình giống như một con bò cái để bỏ xác vào đấy mà thiêu. Đến ngày hội dân làng mặc quần áo đẹp nhất, đàn ông mang những chiếc chiêng lớn cùng những nhạc cụ đeo lưng lủng lẳng từ trên vai xuống, một số người khênh chiếc chòi tre có xác người chết, và những người khác mang theo luôn cả chiếc quan tài hình con bò. Khi ra khỏi nhà họ phải đi theo hình chữ chi để cho linh hồn kẻ chết không nhớ lối về nhà cũ mà ám ảnh. Khi đến đúng chỗ giàn thiêu rồi, các vũ công (mặc quần áo đen trắng) tay cầm lao sắc, bắt đầu nhảy theo một điệu nhạc kỳ ảo để xua đuổi tà thần. Vị tu sĩ (thầy cúng) tưới nước phép và nước trầm lên mình người chết với ý nghĩa là giúp cho linh hồn kẻ chết được dễ dàng siêu thoát mà lên cõi thiên đường. Sad hết, khi bóng chiều ngả xuống, ngọn lửa bắt đầu lém cháy vào áo quan (hình con bò cái) rồi bốc cao lên thành một vệt dài lên tận nóc chòi. Thế là xong một cuộc hỏa táng theo cổ tục, dân làng vui vẻ ẩm ỉ, nhìn ngọn lửa cao ngất và tin rằng linh hồn kẻ chết đã theo ngọn lửa mà siêu thăng vậy ».

Như vậy, sự thể hiện vai trò của tinh thần trên cái thực tại sinh hoạt có thể khiến cho những người quen thuộc với cơ giới phải suy ngẫm về cái nhịp điệu hòa hợp của tín ngưỡng tôn giáo với bản chất của dân cư trong việc cụ thể hóa hình thức của Văn hóa và xây dựng xã-hội.

Vậy thì, tất cả những gì diễn hình cho nếp sống của dân Bali đều có nghi lễ, và trong các cuộc lễ ấy đều phải có âm nhạc và ca vũ theo đúng với cổ tục, hình như là cốt để phổ diễn cái ý nguyện của Nhân sinh quan địa phương với cái ảo lực siêu thực tại. Từ việc cầu cúng các thú vật trong rừng để cho chúng không quấy phá cũng có nhảy múa (như việc

cầu xin thần Hanuman, vị thần của loài khỉ) đến những ngày thường từng đoàn phụ nữ đi thành hàng dài đến chùa dâng hương, xiêm áo diêm dúa sắc sỡ, khi trở về trên đầu đội mâm chắt đầy quả phẩm. Đó là một hoạt cảnh rất quen thuộc mà người dân Bali từ bao đời vẫn chăm chỉ không hề bỏ sót. (những quả phẩm mà họ đội về là những lộc cúng vì lễ ở đây cũng như ở Việt Nam, đồ cúng đều do tín chủ thụ hưởng).

Tất cả những hình ảnh của tín ngưỡng qua những nghi thức tang tế trên đây là một lý tưởng hoạt sinh trong lòng dân chúng Bali và làm cho nền Văn hóa trở nên linh động và cần thiết cho xã hội. Đây chính là cái đặc-sắc mà dân Bali thừa hưởng được của nền Văn hóa mà trước đây gần một nghìn năm đã từng bao quát một phạm vi rộng lớn. Cũng nhờ nền Văn hóa hỗn hợp ấy mà dân Bali có một phong thái gần thiên nhiên trong sự liên hợp chủ-thê với khách-thê và cũng là một lối giải đáp sâu xa cho cuộc sống. Nói tóm lại Bali là đất của hội họa, của Mỹ nghệ của âm nhạc và ca vũ, là nơi mà nghệ thuật là linh hồn của cảnh vật.

Đề trở lại với ảnh hưởng của Hồi giáo vào các đảo Sumatra, Java và các đảo khác. Ngày nay chúng ta vẫn thấy những tập tục của nền tôn giáo đến thế chân cho ảnh hưởng của 2 tôn giáo Bà-la-môn và Phật giáo. Ảnh hưởng của Hồi giáo còn ngự trị trong tâm tưởng người dân Nam dương, trừ một vài nơi tình cờ đã thoát khỏi sự xâm chiếm của ảnh hưởng mới này (như Bali). Riêng đảo Sumatra, chính là chỗ đặt chân đầu tiên của những người Hồi giáo từ Mã lai xuống và từ Ấn độ sang ; Trên đảo toàn rừng rậm âm u, có nhiều bộ tộc khác nhau với những tập tục và ngôn ngữ riêng biệt. Ngày nay mặc dầu hình bóng của nền Văn minh Tây phương đã qua lại nhiều nhưng tình trạng vẫn dường như không thay đổi, có lẽ vì rừng rậm và núi cao đã là những chướng ngại thiên nhiên ngăn cản lối đột nhập của trào lưu khoa học,

Nhiều bộ tộc ở Sumatra đã từng có một lịch sử lâu dài và phần lớn đều khác xa nhau. Có một vài bộ tộc đã chống đối rất mãnh liệt với người Hà Lan trong suốt mấy thế kỷ — như bộ tộc Achinais, giống người này rất hiếu chiến, cư trú tại Bắc bộ đảo và theo Hồi giáo từ thế kỷ thứ XIII — thời kỳ người A-lap-Bá đến xâm chiếm.

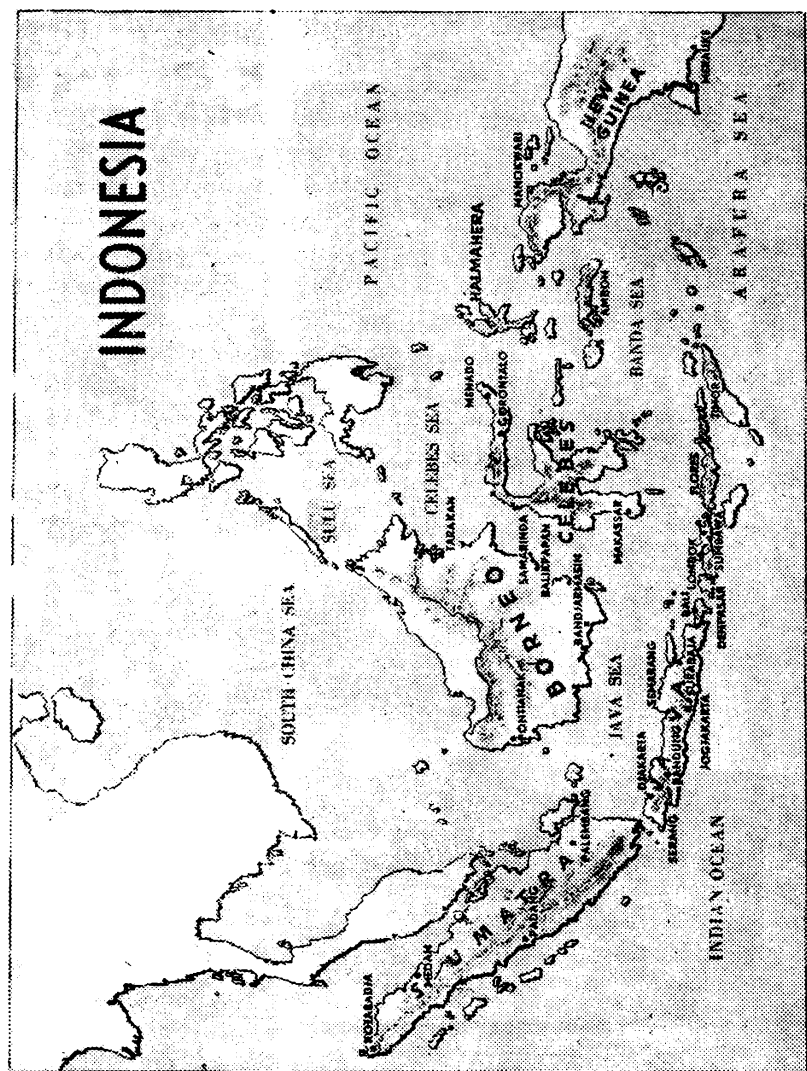
Đến năm 1819 tức là 3 thế kỷ sau khi người Hà Lan đặt chân lên Java, bộ tộc Achinais còn ký kết một hiệp ước thân hữu với chính phủ Anh-Ấn ở Calcutta, đề đặc quyền cho người Anh được phép lưu trú trên địa phận của họ và cấm chỉ những người da trắng khác. Năm 1869, họ vẫn còn Độc lập, nên đã liên minh với người Thổ nhĩ kỳ bằng một thỏa hiệp tương trợ. Sau đó 4 năm một cuộc chiến tranh chật vật dài 30 năm, kết cục người Achinais bị người Hà Lan đô hộ. Sự việc này kéo dài đến năm 1945 — khi là cờ trắng đỏ phất phới trên lãnh thổ Nam dương, th

những trai tráng người Achinai lại tiếp tục chiến đấu cho lý tưởng chung cho Quốc dân và chống với mọi tham vọng thôn tính khác.

Nhưng trong các bộ tộc ở Sumatra phải kể đến số 2 triệu người thuộc giống Minangkabau (ở phía sau hải cảng Padang ngày nay) tại duyên hải miền Tây Hải đảo. Họ là một bộ tộc có nhiều đặc tính và trình độ có vẻ cao hơn hết thảy. Hình ảnh quê hương của họ không giống một nơi nào cả. Nhà ở của dân cư có vẻ đẹp lạ lùng, phần nhiều có gác, làm toàn bằng gỗ có trạm trổ, mái lợp lá gồi với hai đầu dốc nhà cong vút lên như sừng bò; nhà thường làm ngay gần ruộng, lác đác có lẫn những ngôi đền Hồi giáo, mái tròn nhỏ nhỏ (trụ sở của đảng Masjumi thường khi hay thiết lập cạnh đền). Từng đoàn thiếu nữ đầu đội mũ rơm, vừa cấy lúa vừa ca những khúc làm ly như kệ lễ, xa xa vắng tiếng trống bập bụng (trống binh thù như điệu xì gà) gọi dân chúng về cầu nguyện; hoặc vẻ đáng mến của dân làng, đầu quấn khăn nhảy luân vũ để đón tiếp những người lạ đến thăm viếng địa phương. Hình ảnh này nhất định là nguyên vẹn của thời xưa, và không chịu hòa nhập với không khí của nền Văn minh cơ giới lan tràn trên đảo quốc. Theo như các nhà tri thức người Minangkabau kể lại thì lịch sử của họ từ lâu đã sáng lạn, và nơi họ ở là cứ điểm cho dân tộc Mã lai những người đầu tiên đến Sumatra. Họ còn nói rằng giống giống Minangkabau bắt đầu phát triển từ đời một nhân vật của họ tên là ISKANDER, kể ra thì cũng mơ hồ vì thực ra ISKANDER là tên mà người Hồi-giáo A-lạp-Bá gọi Alexandre đại đế — người ta cũng chưa dám tin rằng những đệ tử của Đại đế lại có thể vượt qua sông INDUS và Ấn Độ để tiến xa xuống mãi đến đây được. Những tên lịch sử của họ có lẫn lộn cả tiếng Phạn chắc là còn sót lại từ trước. Người Minangkabau vẫn tin rằng xưa kia họ đã tạo nên một Đế quốc rộng lớn bao trùm gần khắp Sumatra, và có cử sứ thần sang Mã Lai. Nhưng dù sao, thì ngôn ngữ họ dùng vẫn là tiếng Mã Lai với lối thích tự A-lạp-bá của Hồi giáo mang lại. Nhưng giáo lý của Mahomet đến đây cũng không giữ đúng nguyên tính vì có pha trộn với các giáo phái và tập tục khác nên chế độ mẫu hệ vốn dĩ của địa phương vẫn còn tồn tại. Con cái đều theo họ mẹ, và trong gia đình người đàn bà mới chính là người quản lý các của cải và quyền lợi. Sau khi hôn lễ cử hành người đàn bà cứ việc ở nhà bố mẹ đẻ, còn người đàn ông cũng cứ ở nhà mình, thỉnh thoảng mới đến thăm vợ. Ruộng đất, là căn bản kinh tế của xã hội Minangkabau, có khi thuộc về làng có khi thuộc về gia tộc. Vai quan trọng trên hết trong làng là các tu sĩ, rồi đến một tầng lớp quý tộc khá đông đảo. Sự phân biệt đẳng cấp trong xã hội đến nay vẫn được họ đặc biệt chú trọng.

Nếu ngày nay người Minangkabau còn bảo tồn được hình thức cổ xưa cũng là do những lý lẽ kể trên, và cũng nhờ ở trình độ khá cao nên

INDONESIA



họ tỏ ra rất có khả năng về mỹ nghệ và thương mại. Cho nên trên toàn cõi Nam-dương chỉ có các thương gia người Minangkabau mới cạnh tranh nổi với người Trung hoa mà thôi, do đó họ mới có dư tiền để cho con cái xuất dương du học. Những du học sinh ấy đã trở nên một số lớn trong các nhà lãnh đạo Nam dương hiện nay — Như Phó Tổng Thống Mohammed Hatta, một lãnh tụ xã hội — Sutan Sjahrir một trong những chính trị gia khôn khéo nhất và được coi như một Nehru của Cộng hòa Nam dương vậy.

Nhưng trung tâm điểm chính thức của nền Văn hóa Nam dương hiện nay, hoặc của thời xưa cũng vậy là khu bao gồm 2 thành phố Djogdjakarta và Solo ở Java, (cơ sở của Đế quốc Madjapahit thời xưa). Dân cư ở đây tuy đã theo Hồi giáo và đã là những kẻ cuối cùng chịu khuất phục trước sức mạnh của người Hà lan tức là vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIX. Đó là một sự kiện đáng kể mà, người Nam dương vẫn thường hãnh diện, cho nên sau khi tuyên ngôn Độc lập, chính phủ Tân Cộng hòa quyết định lấy Djogdjakarta làm thủ đô và di cơ sở chính quyền đến đây. Như vậy Djogdjakarta lại trở lại là một trung tâm văn hóa của Quốc gia, và cũng là nơi tập trung tinh thần kháng chiến của Nam dương vậy.

Nhưng vừa qua trong thời bị thuộc khu Djogdja-Solo không đem lại được cho công cuộc giải phóng chung những ảnh hưởng mạnh mẽ, vì trước kia giai cấp phong kiến ở đây từng bị người Hà lan lợi dụng để che đậy ý định của họ. Dù rằng những sự lợi dụng ấy có ảnh hưởng đến đường lối chính trị nhưng uy tín của các vị lãnh chúa cũng không vì thế mà suy giảm.

Bởi vì tập tục và tín ngưỡng (Hồi giáo) không muốn một vị lãnh chúa (sultan) ở vào địa vị một thường nhân. Cho nên dân chúng đối với các vị này trước sau vẫn như một.

Hiện nay vị Lãnh chúa ở Solo (tiếng Java gọi là Sousouhounan) là Pakou Bouwno thứ XII, và Lãnh chúa tại Djogdja là Hamengkou Bouwno thứ IX. Nơi cư trú của các vị này ở trong một khu vực rộng rãi như hoàng thành, có lầu đài to tát, trạm trở tinh vi gọi là Kraton. Trong các lầu đài chứa chất nhiều đồ vật cổ, bao hàm nhiều tinh chất thần bí. Có thể coi như một bảo tàng viện gìn giữ những cái gì điển hình cho cổ tục. Một người thường dân được vào trong Kraton là một điều rất may mắn và rất lấy làm hãnh diện. Họ còn coi là một bổn phận đối với tiền nhân, vì tất cả những đồ vật chứa đựng trong đó đều có dính dáng đến quá khứ của các vị ấy mà họ coi là rất oanh liệt. Giờ đây những người canh gác hoặc trông nom trong Kraton chỉ dành riêng cho những người thuộc giòng quý tộc hoặc con cái các danh gia tử đệ và họ được hưởng quyền thừa kế nhiệm vụ ấy. Con dao nhỏ mà họ đeo bên cạnh đối với họ là cả một

kho tàng quý giá. Người ta nói rằng ai vô ý chạm phải con dao ấy sẽ bị nạn ngay, vì nó không phải là dao thường mà là một loại dao thần (Kriss) có phép lạ. Theo người Nam dương thì dao ấy có thể chữa được nhiều thứ bệnh. Một thanh niên từng du học Tây phương chuyên về môn vi-trùng-học mà cũng phải tin rằng: « Không bao giờ để 2 con dao ấy vào cùng một ngăn kéo, vì nếu để như vậy 2 con dao sẽ đánh nhau, mà người ngoài có thể nghe thấy tiếng dao sô sát, và làm như vậy là có lỗi với người xưa ».

Nguyên một sự trạng này cũng khiến cho mọi người thấy rõ cái ảnh hưởng của quá vãng còn nặng nề biết bao nhiêu. Ngoài những bảo vật là những dao thần của các vị đời trước đã dùng để phò tá quân vương, còn có những hòm lớn để chứa các hình nộm bằng da để múa bóng của lãnh chúa, những chiêng đồng, trống và những nhạc cụ của phường âm (chiêng trống có cái từ thời Madjapahit). Người Nam dương vẫn tin rằng anh hồn của các tiền nhân trong nước họ vẫn lảng vảng trong cái thâm cung bí ẩn này, và chính những anh hồn ấy đã nhập vào những khi giới thô sơ của họ để giúp họ chống chọi với cơ giới của Tây phương. Sức mạnh tinh thần ấy bao phủ cả một vòm trời Nam dương và những câu kinh nhật tụng buổi chiều tà có lẽ là phương tiện duy nhất giúp cho họ cảm thông với cái thế giới siêu hình ấy.

Cho nên mỗi khi được vào Kraton trong một dịp nào đó, họ đều tỏ ra hết sức dè dặt, ý tứ, không dám nói to tiếng, sợ mang tội bất kính. Cũng vì thế mà người dân Nam dương đối với Lãnh chúa phải hết sức tôn thờ, vì họ nhìn nhận lãnh chúa không những là hiện thân cho cả một dĩ vãng của các tiền nhân, là người thừa kế trực tiếp di sản của đời trước mà lại còn là người được thánh Allah chỉ định để quán xuyến việc đời trong việc giao truyền kinh thánh và phán xét các tình tiết trong xã hội. Do đó, ảnh hưởng của Văn-hóa cổ đại truyền qua các uy thế của lãnh chúa khiến cho tính chất sinh hoạt linh động của nó vẫn tồn tại mà thời gian bị thuộc vẫn không thể nào làm phai mờ được. Và chính hiện nay dù các Lãnh chúa đi chơi xa, không ở trong lâu đài, nhưng cứ mỗi ngày 3 lần, những kẻ hầu hạ vẫn cứ đội mâm cơm, một người đi sau cầm lọng che, mang lên bày trên bàn ăn như thường lệ, vì họ bảo rằng: « Tuy Lãnh chúa đi xa vắng nhưng linh hồn của người vẫn ở đây. Thật là một hiện tượng kỳ khôi mà thế giới Văn minh cho là phi lý và man rợ. Nhưng đó mới là cái lẽ tất yếu chứng minh sự hiện hữu của một niềm tin mãnh liệt mà Văn hóa cổ đã nhào nặn, khiến cho cái năng tính siêu hình có chỗ hiện xuất mà hòa hợp với cái hiện sinh của vật thể. Sự hòa hợp ấy đã diễn ra qua những nghi thức cổ điển, qua mỹ nghệ, tín ngưỡng cùng cách ăn ở là đo sự tuần tự và luân phiên tạo tác trong những thời kỳ chuyển dịch của Văn hóa. Tính chất siêu thực

để bổ sung cho thực tại là đặc tính của quá trình hỗn hợp tôn giáo đã giúp cho tâm hồn người dân Đảo quốc có một nếp sống thuần nhiên hướng thượng. Đây cũng là một điều tất nhiên mà hoàn cảnh phiêu lưu đã khiến cho các tôn giáo (nhất là Hồi giáo) phải xa với nguyên tính và thỏa hiệp với chủ thể địa phương để sản sinh ra hiện trạng.

Vả chăng tôn giáo là một thể thức để cho con người đặt mối giao cảm với thiên nhiên và cũng là cho con người giao cảm với nhau, nhờ cái cơ sở tâm lý của cá nhân và tập thể cho nên sự hòa sinh của tôn giáo cũng là một biện pháp tự nhiên coi như thoát ra khỏi một phạm vi chật hẹp cố chấp để thỏa hiệp mà tồn sinh vậy. Vì thế tôn giáo ở Nam dương thường đi ra ngoài cái nguyên tắc cố định và nhập sâu vào nội trạng để hóa thành một cộng đồng chủ thể ở địa phương mà Văn hóa mặc nhiên thừa nhận sự vĩnh cửu vậy.

Tuy nhiên, người ta cũng có thể tiên liệu rằng, cở tục tại các địa phương ở Nam dương cũng sẽ dần dần thay đổi. Nhất là hoàn cảnh xã hội đang cần đòi hỏi những cải cách để thích ứng với nhu cầu của sinh hoạt. Quan niệm toàn diện đồng nhất của tư tưởng quốc gia mới nảy sinh và bột phát sau thời bị trị trên 300 năm muốn rằng phạm vi ảnh hưởng của cá tính địa phương phải nhường chỗ cho một tinh thần mới. Việc giải quyết nạn nhân mãn bằng cách di bớt một số dân từ đảo này sang đảo khác cũng là một cơ hội để tạo nên những sự kiện lịch sử mà cá tính của từng địa phương có dịp phối hợp cùng nhau để xây dựng cho cái nhân sinh quan của dân Nam dương ngày thêm thuần nhất. Đây cũng là cái lẽ tất nhiên cần thiết cho một thời kỳ phục hồi của Văn hóa cổ, và cũng là một sự chuyển biến để tiến đến một chu kỳ sáng tạo sắp sửa hoàn bị. Năm nguyên tắc căn bản (Pantjasila) mà ông Soekarno đã đề ra phải chăng cũng đã thoát thai ở những điều kiện và lý do vừa nói đến.

Sự tái diễn của một hoàn cảnh lịch sử trước sau cũng nằm trong vấn đề dân sinh, nhưng tính cách di động ngày nay không còn là một lối du nhập nữa mà chính là một phương pháp tái tạo cái Cộng đồng thể dân tộc trên Đảo quốc. Thời hưng thịnh của đế quốc Madjapahit đã xa rồi và còn để lại nhiều hình tích Văn hóa ảnh hưởng cả đến các duyên hải miền Đông Nam lục địa, kể đến thời Hồi giáo cũng đã gây nhiều sóng gió trên vùng này. Nhưng đây là một quá vãng ngăn cách bởi 300 năm ngoại thuộc. Và ngày nay vai trò chính ở biển Nam này lại ra sân khấu với những đặc tính cổ truyền làm căn bản diễn xuất trong bầu không khí hỗn hợp Khoa học và Đạo lý. Khả năng tiềm tàng của Nam dương có thể tạo ra nhiều điều kiện để cho mọi người hy vọng vào sự phục hồi giá trị và địa vị của Văn hóa tại vùng này. Phải chăng đây chính là điều duy nhất mà mọi người đang mong mỏi.

NIỀM HY - VỌNG CỦA CON NGƯỜI

theo THIERRY MAULNIER

Khảo-luận Văn-ngệ
của NGUYỄN-NAM-CHÂU

SINH ra cùng một thế hệ với Sartre, Camus, Malraux, G. Marcel, W. Borchert, V. Ghéorghiu và Vercors v.v..., Thierry Maulnier đã từng được chứng kiến và sống bằng kinh nghiệm bản thân cái cảnh hỗn-loạn, tàn ác của thời Đại chiến vừa qua tại Âu-Châu. Đời sống của con người trong giai đoạn đó thực không bằng đời sống của một con vật : lúc nào con người cũng có thể bị xô đẩy vào vòng dọa dẫm, giết tróc, bóc lột ; chính cái cảnh mà V. Ghéorghiu đã diễn tả trong những cuốn tiểu thuyết của ông như *Giờ thứ 25* hoặc « *Lối thoát thứ hai* ». Cho nên, cũng như các nhà văn hóa của thời đại, Thierry Maulnier đã xác xuyến về giá trị và thân phận con người. Ông cũng bắt đầu bằng niềm *công phẫn* (révolte) đối với những kẻ gây ra hoặc đồng lõa trong những sự tàn ác đối với con người. Rồi ông bắt đầu phân tách nguyên nhân của những nỗi thống khổ và vô vọng của nhân loại hiện nay. Tuy nhiên những nhận xét của ông về thân phận con người, về nguyên do các nỗi khủng hoảng, cũng như về con đường giải thoát của nhân loại có đôi phần khác biệt với những quan niệm của mấy nhà văn hóa kể trên kia. Cho nên phân tách tư tưởng của ông, cũng chính là phân tách một nhận định mới về thời đại và về con đường giải phóng của thế giới hiện nay.



Đối với Sartre, cuộc đời căn bản là vô lý. Cho nên dù có làm gì đi nữa thì cũng chỉ là đam mê vô ích. Và những cảnh hỗn loạn ngày nay chẳng qua chỉ là một sự « nổi loạn » của con người Tự Do đối với cái vô lý đáng buồn nôm của kiếp sống.

Camus, Malraux, Vercors cũng mặc nhiên công nhận sự vô lý của cuộc đời và sự tự do của con người, nhưng hết thảy các ông đều muốn cứu vãn một cái gì trong con người, cái mà các ông gọi là phẩm giá của con người (La qualité d'homme theo Vercors). Và để cứu vãn cái đó, các ông hô hào xây dựng lại « tình tương thân tương ái, lòng thẳng thắn và tình âu yếm » (La solidarité, l'honnêteté, la Tendresse theo Camus).

G. Marcel và V. Ghéorghiu thì lại tin rằng cuộc đời có một ý nghĩa, tuy rằng ý nghĩa đó huyền nhiệm ta chưa hiểu được. Và đối với các ông thì mọi cơn khủng hoảng của thế giới hiện nay chỉ là do nền văn minh kỹ thuật tạo nên: con người đã quên đặc tính nhân loại của mình (le humain) để đi bắt chước đặc tính của máy móc (la machine, la technocratie): lạnh lùng, vô tình cảm; và do đó trở nên tàn ác, tham bạo.

Bộ mặt của thế giới hiện đại, đối với V. Ghéorghiu, là bộ mặt tuyệt vọng. Nhưng đối với T. Maulnier thì là một thế giới vô vọng. Tuyệt vọng là trạng thái của một người đã từng *hy-vọng*, nhưng về sau trở nên *thất-vọng* (désespoir). Còn vô vọng (inespoir) theo kiểu nói của G. Marcel là trạng thái của một tâm hồn chưa hề biết đến hy vọng. Thế hệ của các ông chính là thế hệ đó. Sinh ra là đã chỉ được sống trong một thế giới không có gì đáng hy vọng. Nhưng cũng chính vì thế mà các ông G. Marcel cũng như T. Maulnier lại còn trông mong có được những tia hy vọng từ sự giải thoát con người. Nếu ta đã hy vọng mà bị thất vọng, thì sau cùng tâm trạng ta sẽ trở nên tuyệt vọng. Trái lại nếu ta chưa hề biết hy vọng là gì, ta sẽ không bị thất vọng và tuyệt vọng. Và có một ngày kia ta sẽ khởi sự hy vọng. Nhưng đó chỉ là mai sau. Bây giờ, Thierry Maulnier đang sống trong một thế giới vô vọng, ngoài giới tuyến của *hy-vọng* (absence d'espoir). Ông mới chỉ được chứng kiến những cảnh đau khổ dã man. Và vì thế ông đã bắt đầu bằng những lời công phẫn.



Trong vở kịch đầu tay « Kẻ tha hóa » (Le profanateur, Gallimard, Paris, 1952), Thierry Maulnier đã trình diễn một tâm trạng công phẫn đối với xã hội Âu-Châu hiện thời của ông, cái Âu Châu xao trộn vì sự ác một ngày một chồng chất lên vai con người: con người đã mất hết phẩm giá của nó, mà chỉ còn là một con vật cảm giác (un animal à sensations). Một bên là thế giới Cộng sản đang hy vọng xây dựng lại xã hội bằng cách tiêu diệt hết tình thương xót và tình âu yếm. Một bên là những người muốn giảng thuyết việc

lập một đạo binh chống Cộng bằng cách dùng bom nguyên tử. « Kê thóa mạ » muốn đứng ra ngoài cả hai phe. Anh ta đã chán ngán vì những trò chơi chính trị giả dối. Anh nói: « Các anh là những kẻ quấy rầy muốn đến cưỡng ép những kẻ không muốn vào phe đảng phải vào phe đảng... Vừa đến lúc trên cõi đời này có được một chỗ sở dĩ có thể tạm gọi là chịu được... Thì kìa đó, lại hiện ra những kẻ đi gieo các thứ tư tưởng vĩ đại, những kẻ bịa đặt ra những hiện tượng to tát, những anh hùng, những kẻ truyền đạo, những kẻ chế tạo ra các thứ bồn phận, các thứ chán múa và các thứ xác người chết. Báo động ! Nổi loạn ! Nghĩa quân ! Tự do ! Tôn giáo ! Các anh hãy hối cải đi ! Các anh đang sống trong tội lỗi đó ! Hãy cầm lấy khí giới : các anh đã từng sống trong bỉ hổ. Thôi đừng cười cợt nữa. Thôi đừng ngồi vuốt ve các cô nhân tình của các anh trong vô tư nữa. Thôi đừng ca hát nữa, nếu các anh không biết hát thành từng đoàn thể. Thôi đừng suy nghĩ, đừng hưởng lạc, đừng đau khổ riêng tư lấy cho mình các anh nữa. Hãy căng thẳng lồng ngực, hãy ngẩng cao cầm lên ; một chánh nghĩa lớn lao đang chờ đợi các anh, một chánh nghĩa lớn lao với chiếc hòng vĩ đại đang sẵn sàng để nuốt xé các anh. Tất cả những cái đó đều làm cho tôi chán ghét... » (Le profanateur trang 103 - 104).

Đó là tâm trạng đầu tiên của con người nổi loạn trước cái cảnh vô vọng của thế giới. Những tư tưởng lớn lao, những danh từ vĩ đại... Tất cả chỉ là sản phẩm của những kẻ đi gieo xác chết ! Th. Maulnier chứng minh điều đó trong vở kịch thứ hai của ông : *Cuốn La maison de nuit* (Nhà của đêm tối) xuất bản tại Paris năm 1954 (Gallimard).

Nhà của đêm tối ở ngay trong khu phi-quân-sự (no man's land) giữa hai làn giới tuyến phân chia hai khu Đông Đức và Tây Đức. Nói đúng hơn, nó nằm ngay giữa bức màn sắt ngăn đôi thế giới Cộng Sản và thế giới Tây Phương. Ngôi nhà này của Klossowski, một anh chàng chuyên môn đưa đường cho các người tị nạn muốn trốn tránh khỏi khu vực Cộng Sản chiếm đóng. Người tị nạn đến đây nằm chờ cho người đưa đường liên lạc được với nhà cầm quyền Tây phương để thu xếp đủ hình thức mà vượt qua thế giới tự do. Người tị nạn tới đó là đang ở giữa trình trạng của ngày và đêm, của cái có và cái không, của sự sống và sự chết. Ngôi nhà này là nơi diễn ra tấn thảm kịch : lúc mở màn lên, căn nhà chìm đắm trong một thứ ánh sáng lơ mơ : một chiếc đồng hồ treo thủng thẳng chạy đều đều. Một nữ bá tước đang ngồi đánh bài với một thanh niên tên là Adler, một nhân vật bí mật, mãi tới lúc kết thúc khán giả mới rõ là ai. Ngoài trời, trong yên lặng thỉnh thoảng vọng lên những tiếng kêu thất thanh, hoặc những tiếng súng rừng rợn. Một lát sau, cánh cửa mở, một lũ người khác tiến vào : đó là Klossowski, anh chàng đưa đường, và theo sau là những người tị nạn : trước hết là Werner, một bộ trưởng trong chính phủ của nước Cộng Hòa Đông Đức, ông này có óc « phóng khoáng » (libéral) đã ở lại cộng tác với phe

Cộng Sản ; nhưng bây giờ đã hiểu rõ đường lối của họ, nên chán không muốn làm bung xung cho họ nữa, liền bỏ trốn qua miền Tây Phương để « chọn tự do ». Đi theo, còn có Catherine, vừa là thư ký vừa là nhân tình của ông ta. Rồi đến hai nhân vật khác nữa : một là Lazare Krauss chiến sĩ nhiệt thành của chủ nghĩa Cộng sản, có ý đi theo để thi hành một nhiệm vụ mà Đảng đã trao cho ; hai là Hagen, một đảng viên Cộng Sản chán trường và bạc nhược, một hạng « cừu non » bảo sao nghe vậy, và đã được đảng phái đi, bề ngoài ra bộ đi tìm « tự do », nhưng kỳ thực là để theo dõi hành động của bộ trưởng Werner. Sau cùng là Lydia, cô con gái nuôi của Klossowski, anh chàng đưa đường. Cô bé này thất lạc gia đình từ lúc lên 10 tuổi, và trong suốt những ngày thơ ấu chỉ được xem thấy những cảnh hiếp tróc dã man, sự đói khát bơ vơ dọa dẫm. Sau cùng đã được Klossowski lượm về cùng với chiếc đồng hồ và ít đồ vật khác trang hoàng trong ngôi nhà của đêm tối. Cho đến nay cô đã được 16 tuổi tròn, mà hằng luôn luôn sống trong gian nhà cò quạnh giữa hai làn giới tuyến.

Tấn thăm kịch xảy ra như sau : Werner, bộ trưởng của chính phủ Đông Đức sau khi đã chán ghét chế độ Cộng Sản, liền tìm cách trốn sang miền Tây Đức với cô tình nhân là Catherine, bỏ lại người vợ chính của ông là Lise bên Đông Đức, vì bà này tính tình lẳng lơ, tầm thường, hay bắt nhân tình với nhiều người khác. Khi Werner tới ngôi nhà nghỉ đêm thì biên giới Tây Phương lúc đó tạm đóng. Thực ra, Werner có thể đi ngay được, bởi vì nhà cầm quyền Tây Đức lúc nào cũng đợi chờ mừng đón ông sang, ông là trường hợp ngoại lệ. Nhưng Đảng đã ra lệnh cho Krauss và Hagen phải tìm cách ngăn trở cho kéo dài thời gian tại ngôi nhà này để đợi cho kịp lúc cảnh sát Đông Đức tới giết hết những người tị nạn, trong đó có Werner. Đang khi Krauss trở lại Đông Đức để lấy chỉ thị của Đảng thì Hagen phải ở lại làm hết cách để giữ Werner lại. Y đã tìm cách kích động tình thương xót trong lòng Werner đối với Lise là vợ ông ta. Sau cùng Werner đã chịu ở lại đợi Lise cùng tới để chọn tự do. Krauss về nhưng nhận được một chỉ thị tàn ác : phải giết chết hết mọi người trong nhà nghỉ đêm, để bịt kín câu chuyện, khiến các nhà chính trị Tây phương tưởng lầm rằng nhóm người tị nạn đó đã bị cảnh sát thuế quan giết chết. Lúc ấy Krauss và cô bé Lydia đã bắt đầu yêu nhau. Krauss rất đau lòng vì phải giết người yêu và cả những người đàn bà vô tội như bà nữ bá tước, Catherine, Lise làm một vói Klossowski và anh chàng Adler bí mật. Nhưng vì Đảng, anh ta phải hy sinh hết thảy : đó chẳng qua chỉ là những « trái trứng mà người ta cần phải đập bể ra » để làm một đĩa lập-là (omelette). Sau cùng vì thương xót muốn yên ủi Lise trước khi chết quá cô độc, Hagen mạo nhận là mình yêu Lise và có ý định trốn sang Tây Đức, nên cũng chịu bị giết luôn thể.



Tấn thăm kịch không phải chỉ cốt gọi lên trong lòng người đọc hay người

xem một tấm lòng thương xót đối với những cái chết thê thảm trên kia. Nhưng là cốt trình bày cái bộ mặt « đêm tối » của Âu-Châu, trình bày cơn đại nạn đang đe dọa Âu-Châu, khiến cho người xem phải phấn nộ lên và « muốn làm một cái gì » để cứu vãn nó.

Thực vậy, câu chuyện xảy ra đã tập trung hết những bộ mặt của xã hội Âu-Châu hiện đại: bên Tây Phương cũng như bên kia bức màn sắt. Và cái thảm kịch xảy ra đó ngày nay vẫn còn đang xảy ra cho Âu-Châu lúc này.

Trước hết Krauss là tiêu biểu cho chủ nghĩa Mác-xít, Krauss là tượng trưng cho một thứ hy vọng, một hy vọng muốn « xây dựng một thế giới mới, xây dựng trong bạo lực và hy vọng » (trang 160). Anh ta đang ở vào cái tuổi thanh niên cuồng tín, nuôi đầy nhiệt huyết trừu tượng, nên rất tàn nhẫn không biết xót thương là gì. Anh thành khẩn tin tưởng ở lý thuyết và chủ nghĩa Mác-xít. Anh tin rằng mình sáng suốt và sự tàn nhẫn của chủ nghĩa chẳng qua là cốt nhằm tới một mục đích xây dựng cho tương lai. Cho nên quy tắc cách mạng đối với anh là: tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của Đảng và làm sao để mình khỏi bị tiêu diệt, dù cho phải chém giết kẻ khác, kể cả những kẻ thân yêu :

« Điều cốt yếu không phải là làm những điều mình thích, nhưng là phải làm những điều cần thiết » (trang 106).

« Giải pháp của Đảng không phải là giải pháp tốt, nhưng là giải pháp duy nhất phải theo » (trang 179).

« Chỉ có cách mạng là một thứ chiến tranh công bình, bởi thế vấn đề không phải là cam phận chịu chết, dù là chết một cách anh dũng, nhưng vấn đề là phải chém giết kẻ khác » (trang 137).

Đó là những quy tắc hợp lý phải triệt để tuân theo. Phải diệt hết mọi thứ tình cảm trưởng giả (*sentimentalité bourgeoise*) nhất là tình thương xót; Krauss nói với Hagen :

« Đồng chí Hagen ạ, chúng ta đang dẫm chân lên máu, chúng ta còn phải dẫm chân lên máu trong nhiều năm nữa. Chúng ta dẫm đạp lên mọi nỗi thống khổ của toàn thể lịch sử nhân loại. Chúng ta phải chém giết vì nhiệm vụ chúng ta là phải chiến thắng ». (trg. 182).

Krauss cũng biết như thế là dã man, tàn ác, nhưng phải từ bỏ lòng thương xót :

« Lòng thương xót là một nhược điểm. Nếu kẻ thù của chúng ta thực là những kẻ tàn nhẫn không biết thương xót (như chúng ta), thì chắc chúng ta không hy vọng gì thắng được. Những nền văn minh tới lúc thối nát, thì thối nát cả vì chót còn xót thương... (trg. 180).

Đó là một lý luận biện chứng thật sát thực tế của chủ nghĩa Mác-Xít : hy sinh những con người sống động, để mưu ích cho nhân loại trừu tượng, như lời Krauss diễn tả :

« Mọi sự đều phải thanh toán cả ư ? Không hề có hạnh phúc, tự do, nếu không có những nạn nhân chịu hy sinh. Nhưng các anh phải biết cho chúng tôi điều này : đối với chúng tôi là người của Đảng, cái giá mà chúng tôi phải trả kia, không phải do chúng tôi bỏ ra. Chúng tôi không làm việc cho mình. Chúng tôi chém giết, phải, nhưng chúng tôi chém giết là bởi chúng tôi cần phải cứu sống một thế giới, bởi vì chúng tôi muốn đem lại cho lịch sử nhân loại một ý nghĩa khả dĩ nhận được ». (trg. 164).

Chủ nghĩa Mác-xít là một thứ lý thuyết thần bí trá hình (pseudomystique) nó bắt các đồ đệ của mình phải chịu hy sinh. Nó bắt các cá nhân cũng như xã hội dân chủ phải hy sinh, đau khổ ; bởi vì, theo nó, thì sự đau khổ không thể tránh được. Vậy thì nó có thể gây ra đau khổ cho người khác, miễn là những đau khổ ấy có ích lợi, có ý nghĩa cho Lịch sử. Mà chủ nghĩa Mác-xít lại tự nhận là chỉ có mình mình là nắm giữ được đầy đủ ý nghĩa của lịch sử. Cho nên các Đảng viên có phải hy sinh tính mạng hoặc tình cảm cá nhân, đó cũng chỉ là một dĩ nhiên của Lịch Sử. Khi phải hy sinh Lydia là người yêu và là cô bé vô tội, Krauss cũng vô cùng đau khổ, như phải hy sinh chính đời sống của mình, nhưng :

« Vì tương lai mà tôi phụng sự nên tôi phải hy sinh những giọt máu của Lydia, như những giọt máu trong chính mạch máu của tôi. Chính vì tương lai mà tôi phải hy sinh tuổi trẻ, tình yêu, tình thương xót đối với con người. Chính vì tương lai mà tôi phải chết... » (trg 36).

Rồi sau khi giết Lydia, Krauss đã tâm sự (hay nói đúng hơn : bào chữa) với Hagen :

« Sự chiến thắng sẽ về tay những kẻ nào ít biết do dự nhất. Sự chiến thắng sẽ về tay kẻ nào biết bóp cò súng nhanh hơn. Đó là quy tắc của cuộc chơi, nào chúng ta làm chi được. Chúng ta đã không chọn cái thế giới nô lệ, cái thế giới lãng mạn, cái thế giới tiền sử này, cho nên chúng ta thử đem ý chí con người ra truyền lệnh để đặt lại sự công bình trong nhân loại. Có một cô Lydia bé nhỏ, một Lydia vô tội, một Lydia yêu tôi. Nhưng điều đó có thay đổi gì chăng ? Cho rằng nàng không yêu tôi đi nữa, thì có phải vì thế mà nàng kém trong trắng đâu ? Cho rằng nàng không yêu tôi, thì liệu tôi có giết nàng với một tâm trạng bình thản hơn chăng ? Có nàng Lydia đã đành. Nhưng còn có hàng muôn ngàn Lydia khác đã chết bởi vì họ đã chống lại chúng ta, hoặc bởi họ

đã rủi ro đứng vào chỗ người ta đang đánh nhau, bởi vì bom đạn đã không biết chọn người, và chúng ta đã giết chết họ, bởi vì chúng ta còn có nhiệm vụ phải giải phóng ba phần tư trái đất cho khỏi ách nô lệ, bởi vì trên ba phần tư trái đất ấy, còn có hàng mười triệu nàng Lydia chiều chiều ra khỏi nhà máy tẩm thân ủ rũ, và phải bỏ mặc lũ con họ chết đói, bởi vì chẳng bao giờ có ai dạy cho họ phải biết cách săn sóc con cái thế nào, còn có muôn ngàn nàng Lydia phải chết đói trong lớp bùn vàng vọt của Á-Châu, hoặc phải bán thân trên các Đại Lộ ở Âu-Châu làm trò tiêu khiển cho các kẻ có tiền muốn làm chi thì làm. Hagen oi, tôi là con trai của một người đàn bà đánh đĩ ở Stettin đó » (trang 182-183).

Sở dĩ Krauss đã tuyệt đối tin tưởng và vâng lời Đảng, là vì muốn xây dựng một thế giới mới tràn trề hy vọng, một thế giới trong đó không còn thấy những người phụ nữ phải bán thân cho khách hàng, như mẹ chàng phải làm xưa nữa.

Lời của Krauss hệt như lời của Bountchouk, một nhân vật trong thiên anh-hùng-ca « *Trên giòng sông Don thanh bình* » (Sur le Don paisible) của Mikhail Cholokhov. nhà văn Xô-Viết, giải thưởng Staline 1935, nói với Anna là người yêu của chàng :

« Anna em ạ, thật là một công việc bần thủ khi phải tiêu hủy lớp bùn nhơ nhân loại. Bắn chết người ta là một việc như bắn cho cả thê xác lẫn tâm hồn... Chỉ có bọn vô lại, bọn đã man hay bọn cuồng tín mới nhận làm cái công việc như bắn đó. Ai chẳng muốn đi dạo trong một khu vườn nở hoa, nhưng hỡi ôi, trước khi trồng cây cối hoa lá, thì phải dọn cho sạch rác rưởi đã chứ ! Phải bỏ phân ! Phải chịu như tay chân đã ! Anh bỏ phân vào đất cho thêm phì nhiêu. Rồi một ngày kia, có lẽ sẽ có những người được sung sướng đến đó lập nghiệp. Tiếng nhạc của tương lai... Anna ơi, em còn nhớ chứ ? Anh đã xử bắn bao nhiêu đứa trong loài sâu bọ ấy rồi nhĩ ?... Không có ai là không ghê tởm chiến tranh, không có ai là kẻ tham dự vào những cuộc hành hình mà lại không đau xót... »

(Sur le Don Paisible, t. II trg 400)

Trong tâm tưởng của những chiến sĩ cộng sản, không phải họ không ghét sự giết chóc, nhưng vì lý luận của Đảng, vì hy vọng ở một tương lai xa vời, nên họ đã phải đành chịu hy sinh tất cả. Họ muốn diệt hết tình thương xót tạm bợ, tình thương xót trưởng giả, để tạo nên một thế giới mới, trong đó mọi người không còn thù oán lẫn nhau. Nhưng sự thực thì khác hẳn. Như lời Giovanni Guareschi nói trong « Thế giới tỷ hon của Đông Cam-Lộ », một

khi đã gieo sự thù ghét vào lương tâm nhân loại, một khi đã tiêu diệt hết tình thương trong lòng họ, một khi đã dậy rằng con người thiết yếu chỉ là một con vật sản xuất và tiến bộ, thì làm sao chúng ta có hy vọng tìm thấy ở một nhân loại trong thế giới tương lai, cái lòng thương xót yêu mến đã hủy diệt ? Kinh nghiệm của bao nhiêu năm tranh chấp và thanh trừng lẫn nhau trong nội bộ chủ nghĩa đã chẳng làm cho rất nhiều chiến sĩ Cộng sản phải giác ngộ sao ? Điều ấy, Doudintsev và Djilas đã nói lên trong các tác phẩm của họ. Và trong vở kịch của Thierry Maulnier, Werner ông bộ trưởng trong chính phủ Cộng Sản đã nhận ra sự thật ấy.

Trước những lý luận tàn nhẫn của chủ nghĩa Mácxít, trước những sự khoe khoang của Krauss về một thế giới tốt đẹp, Werner đã đối lại bằng một câu vấn tất: « Các anh đã tạo nên một thế giới bất nhân » (trang 158). Thế giới bất nhân ấy như thế nào ? Đây là lời giải thích của Werner :

« Một ngày 1 hay trăm ngàn đời sống của con người có là gì đối với các anh đâu ? Những trại tập trung lao công cường bách chứa chất hàng bao nhiêu người mà các anh cho là chống đối, phản bội, lười khùng, những cuộc lưu đầy hàng tỉnh hàng quận, các anh có thêm chối cãi đâu ? Sự sợ hãi đã lên đến tột đỉnh trong lòng người, đến nỗi đêm nào cũng thế, mặc dù có bao nhiêu là đèn canh, bao nhiêu là đèn chiếu, bao nhiêu là súng liên thanh đe dọa, nhưng dọc theo suốt biên giới này, vẫn có hằng ngàn đàn ông và phụ nữ liều mạng sống của họ, để trốn khỏi thế giới bất nhân của các anh, như người ta trốn khỏi ngục tù, điều ấy các anh có thêm chối cãi đâu ? Các anh bảo rằng đứng về phe nhân loại mà lại phản lại loài người. Các anh đã chọn sự chém giết, càng nhiều càng hay, tất cả những kẻ mà các anh cho là thù địch hay chỉ là những cản trở » (trang 160-161)

Trước những lời chê trách đó, đồng chí Hagen đã lý luận :

« Người ta không thể nào xây dựng được một thế giới, nếu không chịu nhận cái rủi ro là có thể có những thợ xây ngã từ trên thang xuống (trang 162)

Werner trả lời :

« Tôi nói với các anh về tù ngục, các anh lại nói đến truyền đập nước. Nhưng dù sao các anh cũng chẳng chứng minh được tại sao muốn xây đập nước, lại cần thiết phải xây cất nhà tù. Bọn vua Chúa Assyri bắt các tù nhân của họ phải vùi thân trong các thành lũy của mình. Các anh cũng vậy, các anh giam đốt các nạn nhân của các anh trong lòng bê-tông của các bờ đập, các nhà máy, các đô thị mà các anh xây cất. Tôi không muốn có những

thứ bờ đập, nhà máy và thành trì của các anh, những thành trì có hàng vạn con mắt ngàn đời cứ thao láo nhìn những kẻ còn sống qua các bức tường dày đó » (trang 163-164).

Những lời trên đây khiến ta nhớ đến cuộc đối thoại của hai nhân vật trong tác phẩm mới đây của Thi-Dân, nhà văn Trung Hoa mới được giải thưởng văn nghệ 1958. Anh chiến sĩ Cộng Sản hồi người thiếu nữ đã trốn thoát tù ngục Cộng Sản và cùng bị vướng trên một hoang đảo :

— « Cô không tán thưởng được chút nào những sự cống hiến của chúng tôi trên đại lục ư ? »

Người thiếu nữ đáp :

— « Những sự cống hiến của các anh là cái gì ? Có lẽ các anh biết hân hoan tán thưởng, bởi vì các anh là những kẻ thắng lợi còn nhân dân là những kẻ thất bại. Nhưng tôi rất khó có thể tin rằng sau từng trận vũ tay và nhiệt liệt hoan hô, các anh lại không trông thấy máu tươi tràn lan khắp chốn sao ? không trông thấy cả sự sợ hãi càng ngày càng tăng trên mặt nhân dân ư ? Không trông thấy cả những trại tập trung có rào dây thép gai ư ? Không nghe thấy tiếng đặc vụ gõ cửa nhà người trong lúc nửa đêm ư ? Sao khi trông thấy những cái đó mà các anh không bị lương tâm cắn rứt ư ? »

(Hận Tình Hoang Đảo, của Thi-Dân, Ngô Mạnh Nghinh dịch).

Phải, chính vì không muốn trông thấy những cảnh tượng dã man như vậy, cho nên Werner mới từ bỏ thế giới Mác-xít. Chàng nói với Cathérine, người yêu :

« Phải, chính vì thế mà anh muốn đem em ra khỏi thế giới ấy, cái thế giới trong đó vợ phải nghi ngờ chồng, anh phải sợ sệt em. Cái thế giới trong đó con viết thư cho bố đang bị xử án vì bị vu cáo là phản bội rằng : » Tôi yêu cầu xử tử bố tôi, và yêu cầu đọc thư của tôi cho ông ta nghe « (tôi không rõ câu này là câu của con Rajk hay con Clémentis hoặc một người nào trong vụ Laszlo Rajk). Thế giới trong đó người ta phải mua sự sống của mình bằng một sự chán mửa chính mình ! Nhưng đã hết rồi thời sợ hãi, đã hết rồi thời bỉ hổ ! » (trg. 89).

Werner cũng nói thêm với Hagen về lý do khiến ông chọn tự do :

« Tôi đã hết tin tưởng ở sự có thể chân thành cộng tác giữa Đảng của các anh và các chính đảng tự do. Tôi ra đi bởi vì mục đích của các anh bảo là cứu vãn con người cho khỏi nhục mạ, nhưng thực tế các anh lại dùng những phương sách nhục mạ « con người... » (trang 161-162)

Ra đi, có nghĩa là trốn thoát một thế giới sợ hãi tuyệt vọng, để đến một chân trời khoáng đạt tự do hơn :

« Catherine em ơi, đó là cả một cuộc đời. Em hãy tưởng tượng xem. Chúng ta sẽ được xem thấy cái Âu Châu của chúng ta. Nước Đức với những thành phố trở lại xanh rờn như cảnh rừng sau cơn lửa cháy. Những lâu đài của thành phố Balê dưới bầu trời nhân đạo hơn bất cứ nơi nào. Nước Anh với những bờ đá dâng lên giữa bọt sóng tựa chiếc triều thiên bằng vàng đặt trên mặt biển. Sự nghèo nàn ánh sáng của đất Ý đại Lợi, cái nơi nghèo nàn ánh mặt trời và đá cẩm thạch nhưng lại giàu tiếng ca hát hoan lạc hơn mọi cửa giàu sang trên thế giới. Em chưa biết Âu-Châu ư, Catherine ? . Anh sẽ đưa em đi tới chỗ trú ẩn cuối cùng của quả đất, nơi đó hạnh phúc sẽ còn vương màu tự do » (trang 93).

Lời trên đây cũng lại nhắc đến những lời của cô bé trong tác phẩm của Thi Dân kể trên kia :

« Tôi muốn đi đến một địa phương nào không có sự khủng bố, không có sự nô dịch, không có sự cưỡng bách áp bức, không có những vòng xích sắt để xích người. Mỗi người có thể dùng năng lực của mình, mưu toan lấy hạnh phúc cho mình và cho toàn thể nhân loại. Ở đó con người không phải nói những câu mình không muốn nói mà bắt buộc phải nói ; không phải làm những việc không muốn làm mà cưỡng bách phải làm. Nơi ấy có màu trời xanh, có nhiều đường rộng thênh thang, ai muốn đi đâu cũng được ; người đi trên đường gặp nhau có thể gọi nhau và trao đổi những lời thân thiết ; trên mặt mọi người đều có nụ cười khoan hòa không sợ ai dò xét mình. Cũng không cần sợ những câu nói lầm lẫn. Mỗi người đều có cái nhà ấm cúng, có những người lối xóm lương thiện giúp đỡ lẫn nhau » (op.cit. Nhật Báo Tự Do).

Chính vì thêm muốn chân trời tự do có màu xanh lơ ấy mà hằng đêm, hằng ngày có hàng vạn con người liều mạng sống mình để ra đi trốn khỏi ngục tù tâm tởi :

« Đêm nào cũng thế, từ biển Baltique đến núi Bohème, có lẽ có đến hàng 15 trăm người bỏ qua hàng rào thép gai, họ bò sát bụng để trốn sang phía chúng ta, thật êm như mây nhẹ lướt dưới ánh trăng. Những đêm tối trời thì đông hơn, nhưng đêm sáng trời thì ít hơn một chút. Vì sáng trời thì khó khăn hơn. Dầu thế cũng vẫn cứ đông như vậy » (trang 73).

Từ biển Baltique đến núi Bohème, từ Trung Cộng qua Tây Tạng, từ Bắc Cao Ly, từ Bắc Việt xuống miền Nam, từ miền Bắc Alaska qua miền Nam Thụy Điển, đâu đâu cũng thế, dưới ánh trăng, qua suối lạnh, trong rừng thẳm, dưới hàng rào thép gai truyền điện, trước họng súng liên thanh đen ngòm của ác thần, đâu đâu cũng có những bóng người liều mạng để đi tìm tự do nơi hứa hẹn, mặc dù cái hứa hẹn đó chưa được hoàn toàn và hãy còn đầy rẫy thối nát. Miễn là được tự do. Sự thối nát rồi có ngày tiêu diệt trước sự tranh đấu và giác ngộ của loài người. Nhưng sự tự do trong thế giới Cộng sản là thứ chẳng bao giờ hy vọng có được.

Thierry cũng thẳng thắn công nhận rằng cái Âu-Châu của ông hiện nay cũng chẳng tốt đẹp gì :

« Cái Âu Châu mệt mỏi, vỡ cắt đang buồn nản trong cái khoái lạc của nó, cái Âu-Châu đang hưởng thụ sự buồn nản của mình », cái Âu-Châu trong đó, « những đàn ông và đàn bà bị cưỡng ép ném vào cái thế giới độc ác, với một chút chân lý và rất nhiều mệt mỏi, một chút can đảm và rất nhiều sợ hãi » (trang 180).



Giữa hai thế giới, một thế giới tàn bạo không thương xót và một thế giới thối nát mệt mỏi kia, có những nạn nhân vô tội bị hành hạ, bị dẫn vạt và chà đạp : Đó là Werner, một người có thiện chí, nhưng đã thất bại. Đó là cô bé Lydia bị bỏ rơi trong chiến tranh, trong tội ác và đã lớn lên trong cô độc, rồi sau cùng bị giết chết trong vô tội. Đó là nữ bá tước và Lise vợ của Werner mà hoàn cảnh đã đưa đến sự sa đoạ để rồi chịu chết trong tuyệt vọng. Đó là Hagen, con cừu non nạn nhân bị chủ nghĩa lương đảo. Đó là Krauss, đưa con của người mẹ đánh đi đã phải hy sinh tất cả mọi tình người để hy vọng xây dựng một xã hội tốt đẹp, nhưng rút cục mới chỉ được chứng kiến những cảnh tàn sát. Sau cùng là Adler, một vị linh mục đại diện của lòng THƯƠNG XÓT, muốn tình nguyện đi sang qua bên BỨC MÀN SẮT để nâng đỡ những tín đồ đang bị khủng bố. Nhưng ý định chưa thành thì đã bị giết chết. Bởi vì bên kia bức màn sắt không cần đến tình thương xót. Trái lại họ đang tìm cách tiêu diệt đi. Như lời Krauss nói với Adler khi biết ông này là linh mục muốn sang bên phía cộng sản vì tình thương xót đồng đạo :

« Chúng tôi muốn xây dựng một thế giới không cần đến tình thương xót » (trang 220)

« Các anh đến với lòng thương xót của các anh, lòng thương xót bản thủ của các anh cũng dễ lây như một bệnh dịch. . . Họ không cần đến lòng thương xót đó nữa... » (trang 226).

Không phải rằng linh mục Adler không biết đến sự cao cả trong niềm hy vọng của những người Mác-xít, ông nói :

« Các anh muốn cho mọi người đều có phần xứng đáng về của cải và niềm hy vọng trong thế giới. Đó thật là một công cuộc vĩ đại » (trang 227).

Nhưng Adler cũng hiểu rằng cho dù có được của cải đều nhau, sự thoải lạc đều nhau rồi, nhưng nếu con người vẫn không hiểu được ý nghĩa của đời mình, thì sự đó vẫn chẳng làm cho con người sung sướng. Và cho đến lúc đó, con người vẫn cần đến lòng thương xót: Thương xót cho thân phận bi đát thiếu thốn của mình.

Đó là điểm mà Thierry Maulnier muốn nhấn mạnh đến: Cuộc đời cần phải xây dựng cho tốt đẹp hơn. Ông đồng ý với chủ nghĩa Mác-xít ở điểm đó. Nhưng ông không đồng ý với họ ở điểm tiêu diệt hết tình thương. Nói cách khác, ông đồng ý ở điểm xây cất đập nước, nhà máy, thành phố mới, nhưng theo ông, không cần phải cất lên những nhà ngục, không cần chém giết những kẻ vô tội, như Lydia, như Cathérine, như Lise.

Xây dựng trong tàn bạo, con người sẽ quen thói tàn bạo. Thực tế đã chứng minh điều đó: càng ngày thế giới Cộng Sản càng phải dùng chính sách tàn bạo để thanh trừng lẫn nhau. Ngoài ra sự tàn bạo lại làm cho cán bộ và nhân dân chán nản, xa lìa cách mạng. Mục đích của cách mạng dù có tốt đẹp đến đâu, nhưng nếu phương sách của nó dã man, tức là phản lại sự tốt đẹp của cách mạng, cho nên con cái của cách mạng đến lúc phải chán ghét xa lìa nó.

Tác phẩm của Thierry sau khi đã trình bày hết các khía cạnh của thế giới hiện đại qua hình ảnh xa đọa của Âu-Châu và qua lý luận cùng niềm tin của người chiến sĩ Cộng Sản, đã trình bày đến sự cần thiết của lòng Thương Xót. Chỉ có lòng thương xót mới khiến cho những kẻ sa đọa của thế giới Tây phương biến cải được đời sống, từ bỏ cái vô ích kỷ, một môi chán chường của mình, để hòa mình vào đời sống đoàn thể, xây dựng lại một cộng đồng nhân loại cho tốt đẹp và xứng đáng hơn. Chỉ có lòng thương xót mới khiến cho những mục đích mà chủ nghĩa Mác-xít đề ra có thể thực hiện trong hòa bình và trong kết quả thực sự giữa nhân loại.

Cho nên Maulnier đã để lộ ra trong bộ mặt của hết mọi nhân vật một tia sáng của tình thương xót. Cả đến Krauss, người cán bộ tàn bạo của Cộng Sản cũng động lòng thương xót khi phải giết chết Lydia vô tội. Tình thương xót được thể hiện một cách cao cả nhất trong vai, Hagen, khi anh này đã tỏ lòng thương xót Lise, đến nỗi tự nhận mình là phản Đảng để vui lòng chịu chết. Tất nhiên trong cử chỉ hy sinh này có pha cả một sự chán chường, tuyệt vọng và liều thân, hơn nữa đó chỉ là một phản ứng của xúc động do cảm giác gây nên nó cũng giống như những dục vọng của thể chất, hoặc sự sợ hãi trước cơn nguy hiểm, đó không phải thứ tình thương xót có ý nghĩa bác ái của đạo giáo, của niềm tin ngưỡng, nhưng dầu sao nó cũng có một giá trị cao thượng vì đã lấy mạng sống mình làm bảo đảm. Và nó cũng còn có giá trị của

nhân loại tính hơn là sự đã man lạnh lùng của những kẻ cuồng tín, tàn nhẫn không còn biết thương xót.

Chính Maulnier cũng công nhận sự thiếu sót, không nền tảng của tấm lòng thương xót nơi Hagen. Ông đã chú thích như sau :

« Lòng thương xót của Hagen đối với Lise rất đáng nghi ngờ. Nó pha trộn sự chán nản và khinh bỉ. Chúng ta không hề thấy một tia sáng linh thiêng nào. Nó không phải do tình yêu đem lại. Tôi đồng ý như thế. Lòng thương xót của Hagen không tinh tuyền. Nó nảy sinh từ chỗ chồn xáo động sâu xa của tiềm thức, nơi đó thường khi cũng nảy sinh ra cả dục vọng, sự sợ hãi và tàn ác nữa ». (trang 24-25).

Là bởi vì, lòng thương xót đó thiếu nền tảng siêu hình. Nó chỉ là thứ phản ứng của con vật cảm giác (*animal à sensations*), ta động lòng thương xót cũng như khi ta động lòng sợ hãi, cũng như khi con vật hoảng kinh. Lòng thương xót đó không có nền tảng triết học, và không phải do một niềm thâm tín của con người.

Muốn có nền tảng đó, phải là một con người có tín ngưỡng, phải là một người tin tưởng rằng mình có bổn phận phải thương xót người đồng loại. Ngoài con người tín ngưỡng đó, lòng thương xót chỉ là một thứ tình cảm lãng mạn của thế giới trưởng giả.

Vì tin chắc sự ấy, cho nên Thierry Maulnier đã phải đi tìm tình thương xót ở đạo Công Giáo, mặc dù ông không hề có đức Tin của Đạo. Ông không hề tin ở Đức Tin của Kitô giáo, nhưng lại tin rằng những người như linh mục Adler là rất cần thiết cho nhân loại hiện thời. Vì thế giới hiện thời vô cùng cần đến tình thương xót. Vậy mà tình thương xót đích thực nhất, cao cả nhất, thành thực nhất, và hiệu nghiệm nhất chỉ có trong tâm hồn người tín hữu Kitô giáo và nhất là trong tâm hồn các kẻ chân dất chỉ đạo họ : các vị linh mục như Adler, những kẻ sẵn sàng hy sinh mạng sống mình cho người khác, vì lòng bác ái, vì niềm tín ngưỡng sâu xa.

Thierry đã phát biểu rõ ràng ý niệm đó trong đoạn chú thích về hành vi của Adler :

« Adler đã chạy trốn nhưng rồi lại bị bắt lại và bị giết như những người khác. Vai trò của vị linh-mục chiến sĩ này (*prêtre-militant*), vị linh mục định qua biên giới từ khu vực Tây Đức sang Đông Đức để giúp đỡ tín hữu của ông trong cuộc chiến đấu chống lại sự bách hại, vai trò của ông ở đây (trong vở kịch) không phải là cốt đem lại một kết thúc « có hậu », nhưng là để tiếp tục biện hộ cho lòng thương xót, cái tình thương xót mà Hagen đã công nhận trong sự chia sẻ của tâm hồn, để tiếp tục nhiệm vụ quyết nhận giá trị tích cực của tình thương xót, để nâng cao tình

thương xót ấy lên như một ngôi sao chiếu sáng cho hành vi của nhân loại. Xin các bạn hiểu cho rằng Adler cũng như Krauss và Hagen đều không phải là phát ngôn viên của tôi. Adler nhân danh mình mà phát biểu ý kiến, không phải nhân danh tôi. Nếu không, tôi phải là người có Đức Tin Công Giáo. Sự thật thì tôi không có Đức Tin ấy. Tôi chỉ biết rằng Kitô giáo đã vạch ra được một giải pháp cứu vãn cuộc xung đột bí hiểm của nhân loại hiện thời. Cho nên thiết nghĩ, khi kết thúc cuộc xung đột rất cần đến lòng thương xót như thế này, thì thiết yếu phải cho Kitô giáo được lên tiếng phát biểu ý kiến. Đó là sự cần thiết tuyệt đối và căn bản, chứ không phải chỉ là một cuộc dạy luân lý mà thôi ». (trg. 55-56).

Ý Maulnier muốn nói rằng tuy ông không Tin ở niềm tin Công Giáo, mà chỉ tin ở niềm thương xót của đạo, nhưng bởi vì niềm thương xót ấy cần thiết tuyệt đối cho thế giới hiện đại, nên ông đã đặt nó vào điểm trọng yếu nhất, làm lối thoát cho cuộc xung đột thâm mà ông đã trình diễn trong toàn thể vở kịch.

Đến đây, ta thấy Maulnier đã gặp lại tư tưởng của Dostoievsky. Dostoievsky đã truyền bá tình thương xót con người và bảo rằng: « người ta không thể nào sống thiếu tình thương xót được ». Dostoievsky đã đặt nền tảng của tình thương xót đó nơi Thượng Đế, và bảo rằng nếu không có Thượng Đế thì người ta không thể sống với nhau hòa thuận, không thể yêu mến thương xót lẫn nhau được mà chỉ có thể sống với nhau như những con vật mà thôi. (Les frères Karamazov). Thierry Maulnier chưa tin ở Thượng Đế, nên phải mượn tình thương xót đó trong lòng người Kitô giáo. Dostoievsky là một tiên tri đã linh cảm thấy một thời đại vô tín ngưỡng, vô tình cảm của nhân loại bây giờ, nên đã đặt vấn đề để phòng ngừa trước cho đồng loại. Còn Maulnier sống trong cảnh vô vọng do chính cái thời đại vô tín ngưỡng và bất nhân của nhân loại hiện thời đã tạo nên, ông đã lên tiếng thất thanh kêu gọi tình thương xót trở lại trong tim người.

Như vậy là Thierry đã cùng với các nhà văn hóa mới, những nhà văn hóa đang ra sức chống lại sự bạo tàn, ích kỷ và chán chường của thế giới duy vật trường giả chuộng khoái lạc này, mà góp lời góp sức phần nào trong công việc xây dựng niềm hy vọng sáng sủa cho nhân loại hiện nay (1).

NGUYỄN-NAM-CHÂU.

(1) Quý vị nào muốn hiểu rõ nhân sinh quan tổng quát của các nhà văn hóa như Nietzsche, Sartre, Camus, Malraux, Marx, Ghéorghiu, Guareschi, G. Marcel, Vercors v.v. xin coi những tác phẩm « Sự mệnh văn nghệ » và « Những nhà văn hóa mới » cùng những bài khảo luận văn nghệ trong tạp chí Đại Học của cùng tác giả.

BÀI HỌC CÁCH MẠNG QUA MỘT BÀI THƠ
XƯƠNG HỌA CỦA

PHAN-VĂN-HÙM VÀ NGUYỄN-TRUNG-NGUYỆT

THẾ - PHONG

1) Tiểu sử.— Phan văn Hùm sinh năm 1902 ở Bung (Lái Thiêu). Ông là con trưởng của một gia đình trung lưu ở Thủ dầu Một. Gia đình có ba anh em : bà Phan thị Năm và ông Phan văn Hóa. Phan văn Hùm bị cộng sản đê tam thủ tiêu vào năm 1946.

Phan văn Hùm còn có họ gần xa với cụ Đồ Chiểu, một nhà ái quốc, một nhà thơ của miền Nam, ngay từ hồi Pháp mới đặt chân lên đất nước. Sau khi Phan văn Hùm đậu bằng Thành chung, ông ra Hà nội theo học ngành công chính. Tốt nghiệp, ông trở về Nam Bộ làm vườn, không ra làm việc. Năm 1929, lấy cớ ông là bạn của Nguyễn an Ninh, thực dân đưa ông vào tù khám lớn ở Sài-gòn. Năm 1933, ông du học bên Pháp và học ban triết học đại học đường Sorbonne.

Về nước, ông đứng trong hàng ngũ của những nhà ái quốc tranh đấu như Nguyễn an Ninh, Tạ Thu Thâu, Trần văn Thạch... xuất bản tờ « La lutte » và tờ Việt báo « Đồng Nai ».

Năm 1937 ra ứng cử Hội đồng Quản hạt (Conseiller colonial). Năm 1939 Phan văn Hùm lại bị vào tù vì một bài báo đăng trên « La lutte ». Năm 1942, ra tù, ông bị đưa đi quản thúc ở Tân Uyên (Biên Hòa).

II) Tác phẩm.— Những tác phẩm chính đã xuất bản như « Biện chứng pháp, Phật giáo triết học (Tân Việt 1941), Vương Dương Minh, (Tân Việt 1944) Ngự Tiều vấn đáp, và nhiều bài khảo cứu giá trị đăng trên các báo Tri Tân của cụ Nguyễn văn Tố và Thanh Nghị.

Trong tác phẩm « ngồi tù khám lớn » (Bảo Tồn 1929) ông lên án bọn thực dân qua một thiên hồi ký tả cuộc đời ông bị giam cầm. Ông cho rằng vào tù một là tinh thần sẽ nát như tương hay sẽ cứng dần như đồng, lời của Nguyễn an Ninh « En prison, le cœur se brise ou se bronze ».

Phan văn Hùm là một nhà học giả uyên thâm có đường lối chính trị ban đầu theo đệ Tứ, và những ngày cuối cùng tư tưởng hướng về lập trường dân tộc. Ông là một nhà cách mệnh, giàu lòng yêu nước muốn giải phóng quê hương thoát ách nô lệ. Sách của Phan văn Hùm đều là những cuốn giá trị, giúp ích cho chúng ta đi sâu vào những vấn đề dân tộc, quốc tế. Ban đầu, ông tin rằng với phương tiện quốc tế sẽ đem lại ước vọng giải phóng quốc gia (*Biện chứng pháp*); sau đó trở về với triết học Đông Phương, tìm nguồn dân tộc truyền thống giải thoát dân tộc (Phật giáo triết học, Vương Dương Minh), tuy nhiên lập luận chính trị Mácxit vẫn còn vương vất.

Phan văn Hùm đã bị Cộng sản đệ tam thủ tiêu ở Búng vào 1946. Song cuộc đời cách mệnh của ông là gương sáng cho thế hệ sau. Ông còn là một nhà văn biên khảo uyên thâm và có tinh thần bác học.

III) Giai thoại về một bài thơ Đường luật « Tù Khám Lớn ».— Năm 1929, Phan văn Hùm bị thực dân bắt ở Bến Lức cùng với Nguyễn an Ninh rồi giam ở Khám Lớn. Cùng lúc ấy, một vụ án mạng xảy ra ở số nhà 7 Barbier Tân Định, nạn nhân bị ám sát bị thiêu đốt rất thảm khốc. Vụ ám sát vì lý do chính trị, thủ mưu là chị Nguyễn trung Nguyệt (1) trong nhóm Phan văn Hùm đã thanh trừng một đảng viên phản bội. Chị B.L. Nguyễn trung Nguyệt bị tám năm tù. Trong câu truyện vào tù Khám lớn, Phan văn Hùm đưa ra một bài thơ Đường Luật và bài họa của người nữ chiến sĩ, chị B.L. Nguyễn trung Nguyệt. Bài xướng của Phan văn Hùm như sau.

« Trăng tròn » đầu sọ đám mây mù
 Một bức trình thơ giả kẻ ngu
 Chịu tiếng lăng loàn nhiều khuất phục
 Biết mình trong sạch chẳng tâm tu

(1) Theo tài liệu báo Tin Mai (Saigon) 1-5-58

*Anh hùng há luận cơn thành bại
Chí sĩ đành cam kiếp tội tù
Chi tiếc anh thơ công lỗ dờ
Thiếu người ra chấp búa Trình-Chu.*

PHAN-VĂN-HÙM

Trước khi bình luận về bài thơ của Phan văn Hùm gửi cho người nữ chiến sĩ Nguyễn trung Nguyệt, chúng tôi nhắc qua về vụ án như ở trên, vừa nhắc tới. Tất cả các báo Saigon khi ấy điều tra đều biết rằng đó là một vụ án chính trị, chứ không hẳn là một vụ án tình như dư luận đã nhầm, suy tính theo chủ mưu của chị Nguyễn trung Nguyệt đặt kế hoạch.

Phan văn Hùm đã cho chúng ta thấy đủ chi tiết trong bài thơ (câu 2 và 3), người nữ chiến sĩ có sắc đẹp đã phải dùng kế « mỹ nhân », đề hạ sát một đảng viên phản đảng. Trước tòa án, chị Nguyễn trung Nguyệt đã chịu đựng hình phạt của dư luận là có sắc đẹp, đã giết người yêu vì bị phụ bạc. Song tiểu kế chỉ là một dáng đắp che đậy, để đại sự bên trong : một nữ chiến sĩ xử án một đảng viên vong quốc để làm gương cho những kẻ yếu hèn bất chước. Phan văn Hùm đã ca tụng Nguyễn trung Nguyệt là một bậc anh thơ, một trang thiếu nữ tuyệt tác, một công trình yêu nước can đảm, một bậc chí sĩ khinh thường tù tội, một nữ chiến sĩ đã dám dầy xéo dư luận... tất cả để minh chứng lòng một người dân yêu tự do, tranh thủ độc lập, khi nước bị nô lệ. Phan văn Hùm còn một điều ân hận nhỏ... là nhà ái quốc ấy đã tiếc thay cho tuổi thanh xuân của trang anh thơ lỗ dờ... nhưng làm sao khi mà thiếu những thanh niên nhát gan sợ mục phiếu tranh đấu độc lập.

Bài thơ không có những câu đẹp về lời, chau chuốt về hình thức, nhưng nội dung là một thành tri kiên cố, vững vàng.

Hiện nay, người nữ chiến sĩ yêu nước còn sống, chị Nguyễn Trung Nguyệt vào trạc năm mươi (1) Chị có họa lại bài thơ của nhà văn hóa, nhà đại ái quốc Phan văn Hùm. Đây là bài xướng :

*« Lao lung dài chặt khỏi mây mù
Thất bại đành cam lựa trí ngu
Cơm lúc sơ sài tâm rán luyện
Áo xanh tơ tằm chí công tu
Sống non ngọt đã trăm năm tội
Nước lừa đành cam mấy kiếp tù !
Anh Thái Dương còn, còn ước vọng
Tre tàn mần (sic) mọc để gì tru ! »*

B. L. NGUYỄN TRUNG NGUYỆT

(1) Xem chú thích ở trên.

Một nhà văn cách mạng trước đây, chúng tôi không nhớ đọc trong cuốn sách nào, khi bàn đến văn chương cách mạng, nhà văn ấy đã đại ý nói rằng : phải dành cho những người nhà văn cách mạng. André Malraux có từng làm cố vấn chính trị cho Tưởng giới Thạch, năm ông 24 tuổi, thì Malraux mới có thể có những nhân vật chiến đấu như Tchen, như Borodine, Garine với những cuốn như *La condition humaine*, *Les Conquistadors*. Và nói chung, tính chất cách mệnh có trong văn chương vẫn phải cần có vấn đề căn bản chủ yếu đã có (*base de crucial révolutionnaire*). Vấn đề nghệ thuật, kỹ thuật, là vấn đề thứ yếu. Nếu một nhà văn, nhà thơ, có căn bản chủ yếu cách mệnh thêm vào kỹ thuật (có nghệ thuật) diễn tả thì vấn đề nổi tiếng là lẽ đương nhiên phải có.

Hai điều kiện như chúng tôi vừa bàn ở trên, trong hai bài thơ xướng và họa của Phan văn Hùm và Nguyễn trung Nguyệt mới có một nửa ; đó là căn bản chủ yếu của tính chất cách mệnh có ; còn nghệ thuật diễn tả chưa có ở mức cao độ.

Trở lại, giá trị của bài họa ; Nguyễn trung Nguyệt đã nói lên được ý diễn tả ở phần nội dung — như thơ Sully Prudhomme (giá trị chính yếu vẫn là nội dung) chứ nghệ thuật diễn tả chưa cao.

Bàn về giá trị ấy, Nguyễn trung Nguyệt lên án những người con dân của một tổ quốc há quên rằng mình đã sống gần trọn một trăm năm nô lệ sao ? Cái tội như Nguyễn trung Nguyệt quan niệm đó là ách thống trị của Pháp (câu 5). Cái chí tu luyện bao giờ cũng cần phải có ở một người yêu nước ; khi vào tù, nghĩa là lúc sa cơ, thất thế phải dùng chân trong khám, ngày ngày với hai bữa cơm gạo lức, mặc tấm áo đay, gai, khổ tải ; nhưng tinh thần không thể yếu mềm, trái lại càng phải luyện rèn cứng rắn. Nguyễn trung Nguyệt diễn tả ở câu 7, bao hàm ý tế nhị :

Anh Thái Dương còn, còn ước vọng.

Anh Thái Dương đây, có nghĩa là tặng những bậc anh hùng đã quên thân mình, hy sinh cuộc đời nhỏ bé của mình cho chí lớn thờ phụng tổ quốc. Và lại còn ý nghĩa ám chỉ nhà đại ái quốc Phan văn Hùm. Nói chung, nói riêng, đều được cả. . . và còn những người anh hùng có chí lớn như ánh mặt trời thì làm sao mà nước có thể bị diệt vong, hết lớp này đến lớp khác. Vì :

Tre tàn, măng (sic) mọc đã gì tru ?

Phát biểu quan niệm của một người yêu nước trước năm 1945, ch Nguyễn trung Nguyệt cho rằng vấn đề đánh đuổi xâm lăng, giành độc lập cho tổ quốc là vấn đề ưu tiên, còn an hưởng chính trị là thứ yếu ; chúng tôi nghĩ đến quan niệm riêng ấy xét ra là quan niệm của đa số của những người yêu nước trước trận đại chiến thứ hai. Sự căm thù thực

dân Pháp là vấn đề chính yếu, vấn đề thứ nhất được đem ra thảo luận đầu tiên trong cương lĩnh của những nhà ái quốc ; bất cứ một nước nào đang hay đã và sẽ bị thống trị. Cho nên ở Trung Quốc vào những năm sau khi Tôn Dật Tiên qua đời, sự tập hợp đảng phái quốc gia, cộng sản ở Trung Quốc trong Trung hoa Quốc Dân Đảng, mục phiêu chính là chống Nhật. Cũng như năm 1946 ở Việt Nam, vấn đề chống Pháp là mục phiêu được ghi vào chương trình nghị sự ở hàng đầu. Và từ sự lợi dụng lòng yêu nước ấy, cả hai phe cộng sản đã áp dụng được ý nghĩa : « *Le premier échelon est à nous, et le sixième échelon, à lui* ». Là thế đấy !

Với trường hợp ở ban đầu, Tạ Thu Thâu, Thái văn Tam, Huỳnh văn Phương, Phan văn Hùm cũng đặt vấn đề phương tiện cộng sản đệ tứ để giải phóng dân tộc, đề rồi từ. « *La cause justifie les moyens* » (1) hay là trái lại ; phương tiện sai không mấy dễ dàng đưa người ta đến đích mong muốn ; vì sự mâu thuẫn (*contradiction*) của phương tiện đã tự làm hỏng trước khi tới cứu cánh. Chúng tôi phỏng đoán rằng, những ngày cuối cùng của Phan văn Hùm phải chăng cũng đã bị rơi vào trường hợp trên, cho nên sự ăn mình vào trong văn chương dân tộc chẳng là một mình chứng cứu vãn cho sự dùng phương tiện sai của ông đã trở thành lạc lõng cho cứu cánh dân tộc.

Và cả đến chị B.L. Nguyễn Trung Nguyệt cũng không thể không sa lầy với những phương tiện sai, cho nên khi một nhà báo phỏng vấn (2) chị đã tuyên bố :

« Anh nên biết người dân thời ấy là sống dưới chế độ nô lệ, mục phiêu tranh đấu là vận động độc lập quốc gia. Còn ra vấn đề màu sắc chính trị, thủ thật với các anh người thành thật yêu nước không bao giờ để ý đến, Nước nhà phải Độc lập đã ».

IV) Tổng luận.— Nhắc lại những trang oanh liệt của những nhà ái quốc, nhất là những bậc anh hùng, anh thơ đi tiên phong ; chúng tôi không bao giờ dám phán đoán « hành động, thái độ » của thời gian cũ song hành với ý niệm, nhận định ở thời gian hiện tại. Như thế nào có khác gì mình ở hôm nay phủ nhận thơ ấu của mình, rồi tự kết luận là giá trị hôm nay của mình hơn hôm qua. Song, ý kiến nêu lên ở những trang trên ; chúng tôi chỉ có ý định nhìn vào kinh nghiệm của người đi trước mắc hăm hố để bước dò đường của kẻ đi sau không bị sa lầy, để bước đường đi tới hoàn hảo. Chúng tôi cũng không cho rằng kinh nghiệm là cứu cánh song bao giờ cũng đinh ninh rằng nếu một Goethe và Schiller của thời hoàng kim tư tưởng « *Sturm und drang* » (*La philosophie des lumières*) Goethe nổi tiếng hơn Schiller là ông dựa

(1) Lénine.

(2) Xem chú thích ở trang trên.

vào kinh nghiệm sống song hành với lý luận ; còn Schiller hoàn toàn dựa trên nghiên cứu lý luận (*il y arrive par une voie spéculative*).

Nói riêng, về sứ mệnh cách mệnh cũng như văn hóa của nhà đại ái quốc Phan văn Hùm đã quá cố, ông đã góp vào trong lịch sử Việt-Nam, lịch sử văn học thế kỷ XX những trang oanh liệt.

Và theo chúng tôi, những người bạn đồng hành không thể nào quên lãng ; như một B. L. Nguyễn trung Nguyệt : người nữ chiến sĩ có công rất lớn trong cuộc đời Phan văn Hùm, nói riêng, và lịch sử cách mệnh V. N. (cả văn học) nói chung, vì rằng một bài thơ hay được truyền tụng, một câu thơ hay còn nhắc nhở, chúng tôi, một trong những lớp hậu sinh không bao giờ quên :

« Sông non ngọt đã trăm năm tội
Nước lửa đành cam mấy kiếp tù
Ánh Thái Dương còn, còn ước vọng
Tre tàn mãi (sic) (1) mọc để gì tru ! »

T. P.

(1) Măng (có g có lẽ đúng hơn).



BÀN VỀ MỘT VÀI TRẬN-THẾ TRONG BINH - PHÁP Á - ĐÔNG

PHAN-LẠC-TUYÊN

*Thà thấp ngọn nến nhỏ còn
hơn ngồi nguyên rùa bóng tối.*

KHÔNG-TỬ.

Đề khai quật những tài-liệu về Binh-Pháp cổ-diễn Á-Đông, đã được ông cha chúng ta dùng để chiến-thắng ngoại xâm, bài này gồm có: Khai tử — Nguyên-tắc căn-bản của thế trận thời xưa — Thái-cực Trận-thế của Tàn-Thủy-Hoàng — Tiên-thiên trận-thế — Hà-Đồ trận-thế — Bát-Môn Kim-Tọa trận-thế của Không-Minh — lời bàn của người viết.

KHAI TỬ

KHÔNG phải ngày nay chúng ta mới có chiến-lược chiến-thuật trong các trận giao-tranh quân-sự — Mỗi thời đại đều có một nền văn-minh riêng biệt phù-hợp đời sống Văn-hóa, Kinh-tế, Chính-trị, Xã-hội của thời-đại đó. Mỗi thời-đại lại có những chiến-lược chiến-thuật khác

nhau phù-hợp với nền nếp sống tinh-thần và vật-chất — Những trận giao tranh bằng gươm giáo cổ thời đã nhường bước cho những vô-khí tối-tàn nguyên-tử. Theo đà tiến của khoa-học, chiến-lược chiến-thuật đổi khác. Không-gian và thời-gian chỉ còn giá-trị tương-đối và không phải là những trở lực lớn lao trong các trận giao-tranh nữa. Thời kỳ những chiến-thuật hành-quân dàn thành trận-thế với sự xung-kích dàn mặt của các kỵ-binh mặc áo giáp sắt thời Trung-cổ đã xa vời. Ngày nay những hỏa-tiến liên-lục-địa bay nhanh với tốc-độ siêu-thanh đã sinh ra nhiều vấn-đề mới thuộc phạm-vi chiến-lược chiến-thuật.

Tuy nhiên không phải tất cả những cái gì cổ xưa đều bị coi như không dùng được đối với hiện-tại. Có những phương-tiện lỗi thời, nhưng cũng có những lý-thuyết căn-bản còn trường-tồn mãi với thời-gian và không-gian. Sự kiện này không hiếm trong lịch-sử — quan niệm *Tu Tề Trị Bình* của Khổng-tử vẫn còn cho ta nhiều sự suy ngẫm về cách xử thế — Binh pháp của Tôn-tử, Khổng-Minh vẫn được các binh-gia thời nay coi là túi khôn ngàn đời — không khác gì binh pháp của César, Napoléon, Clausewitz còn tồn tại mãi mãi.

Chúng ta nghiêng về quá khứ không phải để mình chìm vào những vàng son vang bóng một thời đã qua, chúng ta không nệ cổ nhưng muốn thấu nhận cái mới mà không vong bản, để cho mình có một « lập-trường » trước khi du-nhập cái hay cái đẹp của người, ta phải có một bản-lãnh riêng của ta.

Xây-dựng trên căn-bản đó, việc nghiên-cứu Binh-pháp cổ điển Trung-Hoa không phải là thừa. Nước ta vốn chịu ả h-hưởng văn-minh Trung-Hoa nặng-nề nhất là về mặt Văn-hóa và Quân-sự — Chính ngay cách làm vũ-khí như giáo mác, kiếm, áo giáp cũng du-nhập từ Trung-hoa sang (1) Binh-pháp cổ của Trung-hoa được các tướng-lãnh ta nghiên-cứu và áp-dụng — mà đẹp-đẽ, cao-quý thay, sự áp-dụng đó với cả sức-mạnh truyền-thống của dân-tộc, binh-pháp ấy đã được Việt-Nam hóa, được áp-dụng hợp với hình-thế núi sông phong thổ, với tình-trạng Xã-hội, Chính-trị Kinh-tế của ta — Để làm gì ? chính là để đánh bại quốc-gia mà chúng ta đã học hỏi Binh-pháp của họ — Cũng đọc Tôn-Tử, cũng theo tinh-thần Khổng-Mạnh mà bao phen kẻ thù của dân-tộc Việt-Nam là Trung-Hoa rộng lớn đã ôm nhục bại vong : Thoát-Hoan, Ô-mã-nhi ở Vạn-kiếp, Bạch-đăng giang, Liễu-thăng ở Chi-Lăng, Tôn-sĩ-nghị ở Thăng-Long — Oanh-liệt thay cái chí khí của Quân, Dân ta mà tài giỏi thay các bậc Tướng-lãnh anh-hùng đã điều binh khiển tướng, đem binh-pháp học của họ để lấy « cái nhỏ chống cái lớn », lấy « cái đoản chống cái trường ».

Hưng-đạo Vương TRẦN-QUỐC-TUẤN người anh-hùng từng mấy phen chiến-thắng giặc Nguyên, tác-giả hai cuốn sách về binh-pháp nổi danh là *Vạn-kiếp Bí-truyền* và *Binh-thư Yếu-lược* (2) cũng đã chú-trọng đến

(1) Việt-Nam Histoire et Civilisation của LÊ-THÀNH-KHÔI.

(2) Đón coi bài : Các Binh-Thư cổ-điển Việt-Nam.

binh-pháp thời xưa ở Trung-hoa. Ông viết 2 cuốn sách độ bằng kinh-nghiệm xương máu của những trận kháng Nguyên và cũng bằng những lý-thuyết của các chiến-lược gia Trung-hoa. Chúng ta nhận thấy điều này ở bài tựa cuốn *Vạn-kiếp Bí-truyền* do Nhân Huệ Vương TRẦN-KHÁNH-DU⁽³⁾ viết (3) :

« Vua Thuần dùng quạt lông mà rợ Hữu-Miêu hàng, đến như ông Tôn-vũ. Từ dùng kế mỹ nhân vào việc binh mà phỉ Tây phá được nước Sở mạnh, phỉ Bắc uy-hiếp được nước Tần, lòng lấy uy-quyền với chư-hầu, đó là khéo dùng trận thời không phải đánh nhau. Ông Mã-cấp đòi Tần lại tựa theo Bát-trận-Đồ, chuyển đánh ngàn dặm, phá rừng, lấp sông, để đánh Kinh-Châu, đây là khéo đánh trận thời không thua. Cho nên Trận là trận « bày » vậy, sào « khéo » vậy. Khi xưa vua Hoàng-Đế lập ra phép Tinh-điền 井 田 để chế binh, ông Chư-cát-Lượng (4) xếp đá để làm Bát-trận-đồ, ông Vê-Công bày Bách-Hoa trận « Thề con rắn » có các đồ tựa bày rõ ràng thành phép, người đời ít kẻ biết được, thực là nghìn mối muốn meo, trái khác với nhau, chưa từng biến dịch, như ông Lý-Đáp thời định suy rõ rồi, đời sau không hay biết rõ nghĩa lý cho nên Quốc-Công (5) đã lựa soạn các binh-pháp đồ thư của các bậc tiền bối, biên tập thành một quyển ».

Đọc bài tựa cuốn *Vạn-kiếp bí-truyền* của Nhân-huệ Vương TRẦN-KHÁNH-DU⁽³⁾, ta nhận thấy nguyên-tắc chiến-thuật chiến lược của Trung-Hoa được các tướng-lãnh Việt-Nam thời xưa nghiên-cứu kỹ-càng và áp-dụng trong các trận đánh, cùng truyền lại cho các tướng-sĩ làm căn-bản lý-thuyết quân-sự. « Cho nên buổi ấy đánh nhau với quân Hung nô ở Bắc, phỉ Tây uy-hiếp nước Lâm-ấp, nên lấy sách biên-tập này trao cho các Tướng dưới cờ làm gia-truyền. (6)

Nguyên-tắc căn-bản của thế-trận thời xưa

Nếu những nhà chính-trị ở xã-hội Trung-Hoa thời xưa dùng triết-lý Không-Mạnh để ra gánh vác việc đời với ý-thức hệ *Tu Tề Trị Bình* thì những nguyên-tắc binh-pháp bày binh bố trận thường căn-cứ ở Kinh Dịch. Kinh Dịch là một bộ kỳ thư của Trung-Hoa — Cho đến nay trải qua mấy ngàn năm từ đời Phục-Hy tới bây giờ biết bao học-giả Trung-hoa cũng như ngoại quốc đã cố gắng tìm hiểu Kinh Dịch. Đó là cuốn sách căn bản của nền học thuật về Dịch, Tượng, Từ như nhà triết-học Trung-hoa Hồ-Thích đã chú dẫn. Dịch là thay đổi, biến chuyển không ngừng, Tượng là hiện tượng và ý tượng. Từ là lời nói, phán đoán. Và cho đó là những lý-thuyết về triết-học và đã khám phá ra những sự cấu tạo huyền bí của vũ-trụ.

(3) Trích trong *Danh-nhan Hải-Dương* của PHAN-VỌNG-HÚC.

(4) Không-Minh hay Gia-Cát-Lượng.

(5) Chi Hưng-Đạo Vương TRẦN-QUỐC-TUẤN.

(6) Như ở ghi-chú 5.

Người xưa đã căn cứ vào Kinh Dịch để bày thế-trận, căn cứ vào lối biến-hóa không ngừng của vũ-trụ của vạn-vật vào sự phối hợp cũng như sự phân tán các hiện-tượng sự vật ở vũ-trụ. Dưới đây là một vài thế trận được ghi chép rõ rệt.

THÁI CỰC TRẬN THẾ

(hình 1 và 2)

Thế trận này do Trần-Thủy Hoàng-Đế (246 trước Tây-lịch) bày ra căn cứ vào Thái-cực, Lưỡng-Nghi của Kinh Dịch — Theo nhà nghiên cứu triết học cổ điển Trung-Hoa như Phùng-Hữu-Lan, (7) thì Thái-cực có nghĩa là một cái « Lớn vô cùng » đến cái « Nhỏ vô hạn » từ « Đại Vũ-trụ » đến « Tiểu Vũ-trụ » và là « một khối toàn vẹn có đủ âm-dương » có tính chất « Tĩnh và Động » và sự phân tán không ngừng của từng vật thể. (8) Trần-thủy-Hoàng đã căn cứ vào sự biến chuyển vô cùng từ lớn đến nhỏ, từ nhỏ đến lớn bao gồm có thể Động và Tĩnh mà bày ra thế-trận Thái-cực đồ. Trong một thế trận có cánh quân Động có cánh quân Tĩnh và biến hóa mãi.

Tổng số quân-sĩ trong thế trận này gồm lối 5.800 người theo hệ thống phân phối như sau :

A) — Một đội Trung-quân ở giữa gồm 1000 người. Đội Trung-quân này lại chia làm hai đội : Thiên-đội và Địa-đội. Tự nó lại chia làm hai phân đội mỗi phân đội gồm 250 người. Trung-quân có nhiệm vụ bảo vệ cho vị Tướng chỉ-huy toàn trận, và cũng dùng làm dự trữ.

B) — Ngoài ra nó gồm có 12 đội nữa, mỗi đội có 400 người. 6 đội dùng làm tả quân và 6 đội dùng làm hữu-quân.

— *Hữu-quân* gồm có các đội : Nhật-đội, Dương-đội, Phong-đội, Xà-đội, Hổ-đội.

— *Tả-quân* : Nguyệt-đội, Âm-đội, Vân-đội, Điều-đội, (9) Long-đội.

Hai cánh quân này tượng trưng cho Âm (Tả-quân) và Dương (Hữu-quân) vận chuyển biến đổi quanh Thái-Cực là vị tướng lãnh của Trung-quân.

Thế-trận thứ nhất

Khi muốn tập hợp quân theo thế trận Thái-Cực vị tướng chỉ-huy cho lệnh đánh một tiếng chiêng và ba tiếng trống, nghe hiệu lệnh này toàn trung-quân gồm có Thiên-đội và Địa-đội đến tập hợp quanh vị tướng, 2 phân-đội phía trước và hai phân đội phía sau.

Khi đánh một tiếng chiêng cánh tả-quân và hữu-quân dàn thế trận hai

(7) Précis d'histoire de la Philosophie chinoise của Phùng-Hữu-Lan.

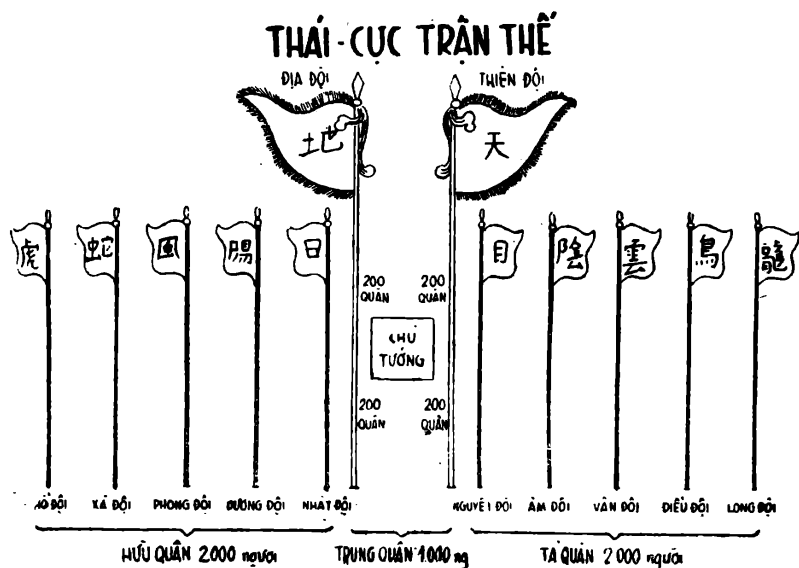
(8) Dịch Kinh Tân-khảo của Nguyễn-mạnh-Bảo.

(9) Cũng có tài liệu gọi là Tước đội.

bên phía phải và trái của trung-quân theo thứ tự: Nhật-đội, Dương-đội, Phong-đội, Xà-đội và Hổ-đội ở bên phải và Nguyệt-đội, Âm-đội, Vân-đội, Điều-đội, Long-đội ở phía trái.

Nếu hữu-quân (cánh bên phải) gặp địch thì Hổ-quân phải giao chiến trước, Xà-đội phục kích, để đón đánh bất những kẻ chạy trốn hoặc viện-binh Phong-đội dàn ra quanh địch để bao vây. Đây là quân số giao tranh thực sự còn Dương-đội và Nhật-đội thì trợ ứng ở bên sườn của Hổ-đội.

Còn cánh trung-quân, trừ trường hợp đặc biệt khẩn cấp, phải giữ nguyên thế trận để bảo vệ chủ-tướng. Trong khi cánh hữu-quân giao chiến thì tả-quân hoặc có thể để làm lực lượng trừ-bị tiếp ứng hoặc tham-chiến theo lệnh của chủ-tướng (hình 1).



Nếu ngược lại cánh Tả quân giao chiến với địch thì trận-pháp cũng giống như Hữu-quân khi giao-chiến. Suy ngẫm kỹ-lượng về thế trận này ta thấy việc dàn quân gồm có các bộ-phận:

— Đối với toàn thể thế trận chỉ có một cánh quân giao chiến và một cánh quân làm trừ bị (kể cả bản-doanh) toán-quân này sẽ có thể để ứng chiến nếu cần, hoặc dùng để ngăn chặn những lực lượng địch khác đến ứng-chiến, hoặc để thay thế tái chiến cho cánh quân kia đã mệt nhọc (luân-chiến).

Ngay trong một cánh quân khi giao chiến chúng ta cũng thấy có nhiều đơn-vị với nhiệm vụ khác nhau:

— Một đơn-vị quân giao chiến ngay với địch,

- Một đơn-vị phục kích,
- Một đơn-vị bao vây và nghi-binh,
- Hai đơn-vị trợ ứng trực tiếp ở hai sườn.

Thế trận này bày ra cho một đạo quân 5.800 hoặc bao gồm nhiều đạo quân khác biến hóa theo thái-cực từ « cực lớn » đến « cực nhỏ » từ « cực nhỏ » đến « cực lớn », một sinh hai, hai sinh bốn cứ thế biến-hóa mãi.

Nhận rõ như vậy chúng ta thấy rằng ngày nay thế trận « nhất điểm lưỡng diện » (một điểm hai mặt) cũng từ đó mà ra.

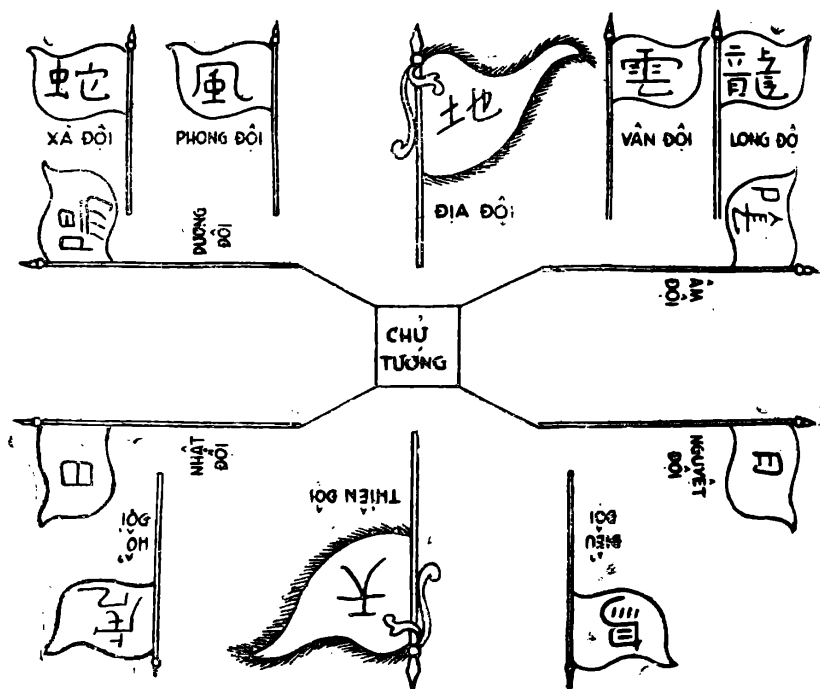
Thế trận thứ nhì

(hình 2)

Thái-cực trận thế có thể dàn theo một thế khác nhưng số các đội-quân không thay đổi.

THAI-CỰC TRẬN THẾ

(THẾ TRẬN THỨ NHÌ)



Khi nghe một tiếng chiêng và ba tiếng trống Địa-đội (500 người) mang binh dàn phía trước chủ-tướng và Thiên-đội (500 người) dàn ra phía sau chủ-tướng.

— Các đội quân khác như Nhật-đội, Nguyệt-đội dàn ra hai bên phải, trái của Thiên-đội. Đó là hai cái chân của thế trận.

— Dương-đội và Âm-đội dàn ra hai bên Địa-đội. Đó là hai cái vai của thế trận.

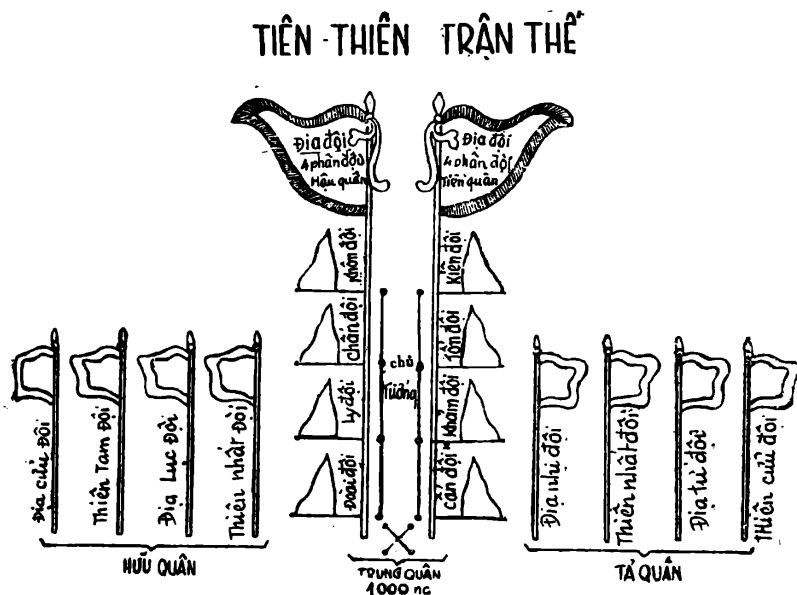
— Sau một hiệu lệnh khác 1 tiếng trống Phong-đội, Vân-đội, Long-đội, Xà-đội dàn quân ra hai bên Địa-đội về phía trên — Đó là đầu của thế trận. Còn Hồ-đội và Diểu-đội thì đặt ở hai bên sườn của Địa-đội.

Thế trận này chúng ta thấy một thế trận theo hình người. Tứ chi thủ-túc giao nhau, phối hợp kín đáo trong thế thủ cũng như thế công.

TIÊN-THIÊN TRẬN-THẾ

(hình 3)

Khi số quân lên tới 7000 người, các tướng hay bày theo Tiên-thiên trận - thế.



Thế trận này bày theo căn-bản Kinh Dịch của Phục-Hy, phải theo Hà-Đồ chủ về tượng trời và hình biến hóa theo vòng tròn gồm tám vị trí :

— Càn	=	chủ về	Trời	ở phía	Nam
— Khôn	=	—	Đất	—	Bắc
— Ly	=	—	Mặt trời	—	Đông
— Khâm	=	—	Mặt trăng	—	Tây
— Cấn	=	—	Núi	—	Tây-Bắc
— Đoài	=	—	Đầm	—	Đông-Nam
— Tốn	=	—	Gió	—	Tây-Nam
— Chấn	=	—	Sấm	—	Đông-Bắc.

Căn cứ vào sự biến đổi hòa hợp, phương hướng này mà thế-trận Tiên-thiên được bố cục theo sự biến đổi của Kinh Dịch.

Cách dàn quân trong Tiên-thiên trận-đồ như sau :

— 1000 người hợp lại làm trung-quân bảo vệ chủ-tướng và đồng thời làm trừ bị phòng khi ứng cứu.

Trung-quân chia làm 8 phân-đội lấy theo tên trong các chu-kỳ của Tiên-thiên trong Kinh Dịch : Càn, Khôn, Ly, Khâm, Cấn, Đoài, Tốn, Chấn.

Hữu-quân và Tả-quân gồm mỗi bên 4 đội quân.

Khi tiến thoái mỗi đội quân đều nghe theo tiếng chiêng định sẵn hiệu lệnh cho từng đội. Phương hướng do những hiệu lệnh bằng trống truyền đi.

HÀ-ĐỒ TRẬN-THẾ

(Hình 4)

Hà-đồ trận-thế đặt theo chu-kỳ chuyển biến của Hà-Đồ trong Kinh Dịch của Phục-Hy.

Thứ tự sinh ra của Hà-đồ theo từ dưới lên trên, từ tả sang hữu, vào giữa rồi lại bắt đầu từ dưới. Thứ tự vận hành di chuyển là từ Đông đến Nam đến Trung-ương, đến Tây, đến Bắc, theo phía tả xoay 1 vòng rồi lại bắt đầu từ Đông.

Đạo quân bày theo Hà-đồ trận-thế gồm 18 đội bao quanh chủ-tướng — Cách dàn trận thế này theo đúng như nguyên tắc chu-kỳ biến dịch của Hà-đồ

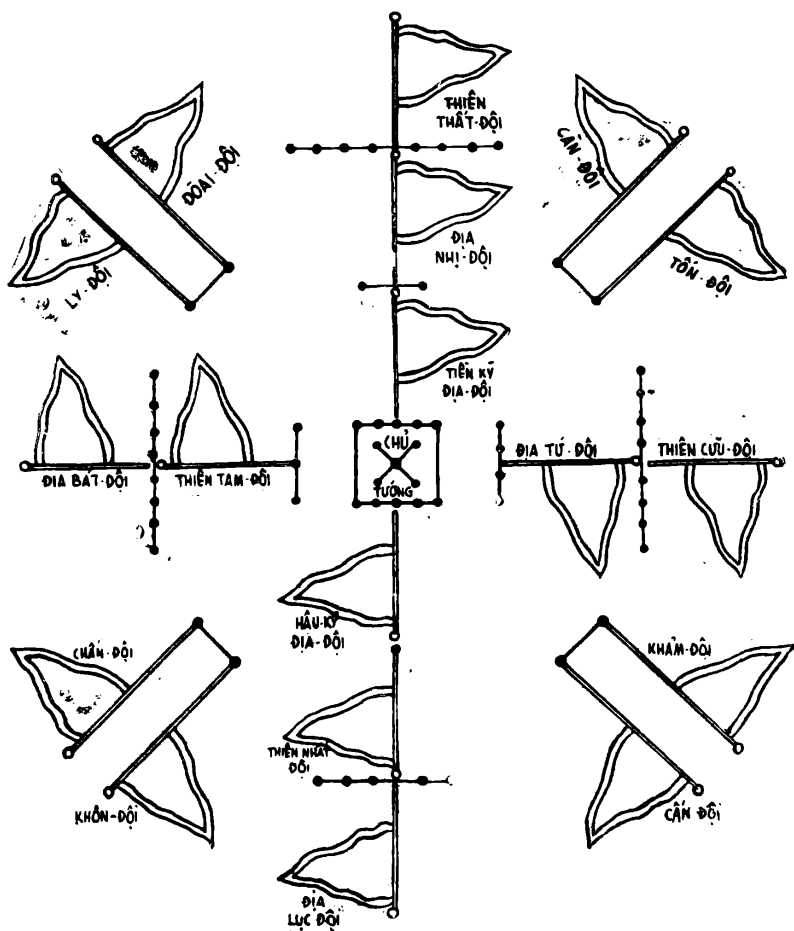
— Ba đội làm tiền-quân : Thiên-thất-đội, Địa-nhị-đội, Tiền-kỳ địa-đội.

— Ba đội làm hậu-quân : Địa-lục-đội, Thiên-nhất-đội, Hậu-kỳ địa-đội.

— Hai đội làm tả-dực (cánh trái) Địa-bát-đội, Thiên-tam-đội.

— Hai đội làm hữu-dực (cánh mặt) Thiên-cửu-đội, Địa-tứ-đội.

HÀ-ĐỒ TRẬN-THỂ



— Tám đội làm biên vệ 4 góc (mỗi góc hai đội) Càn, Tốn, Ly, Đoài, Chấn, Khôn, Khâm, Cấn.

Những danh từ đều đặt theo độ số của Hà-Đồ.

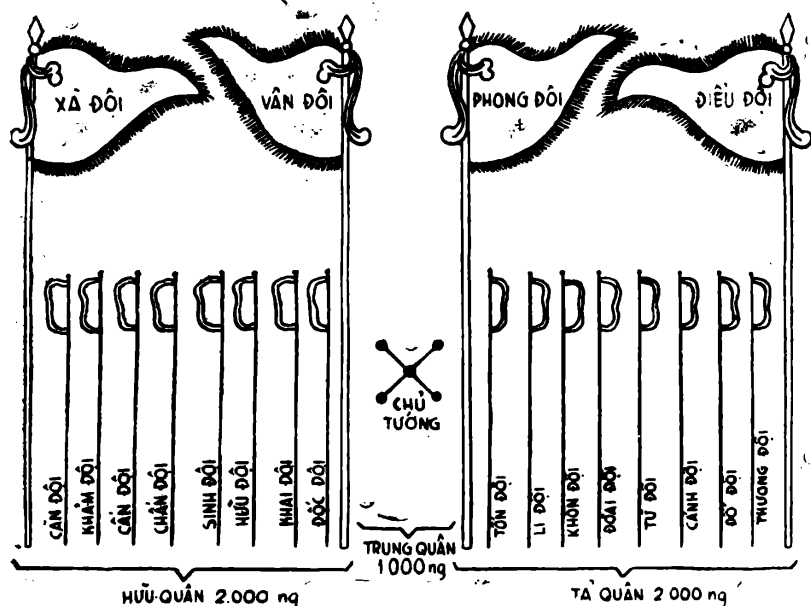
BÁT MÔN KIM TỎA TRẬN-THỂ

(Tám cửa khóa vàng)

Bát-môn kim-tỏa trận thể, hoặc gọi tắt là Bát-trận-đồ là một thể trận do Khổng-Minh Gia-cát-Lượng một binh-gia đại-tài thời Tam-quốc đặt ra.

BÁT MÔN KIM TỎA TRẬN THỂ

(KHÔNG-MINH BÌNH-PHÁP)



Quân số lối 4000 người chia ra làm 20 đội, mỗi đội 200 người và 1000 người hộ vệ chủ-tướng. Trận thể dàn theo hàng ngang, lối trường xà. Sự biến chuyển vận-hành theo Hà-Đồ (xem hình IV) — Thể trận gồm có :

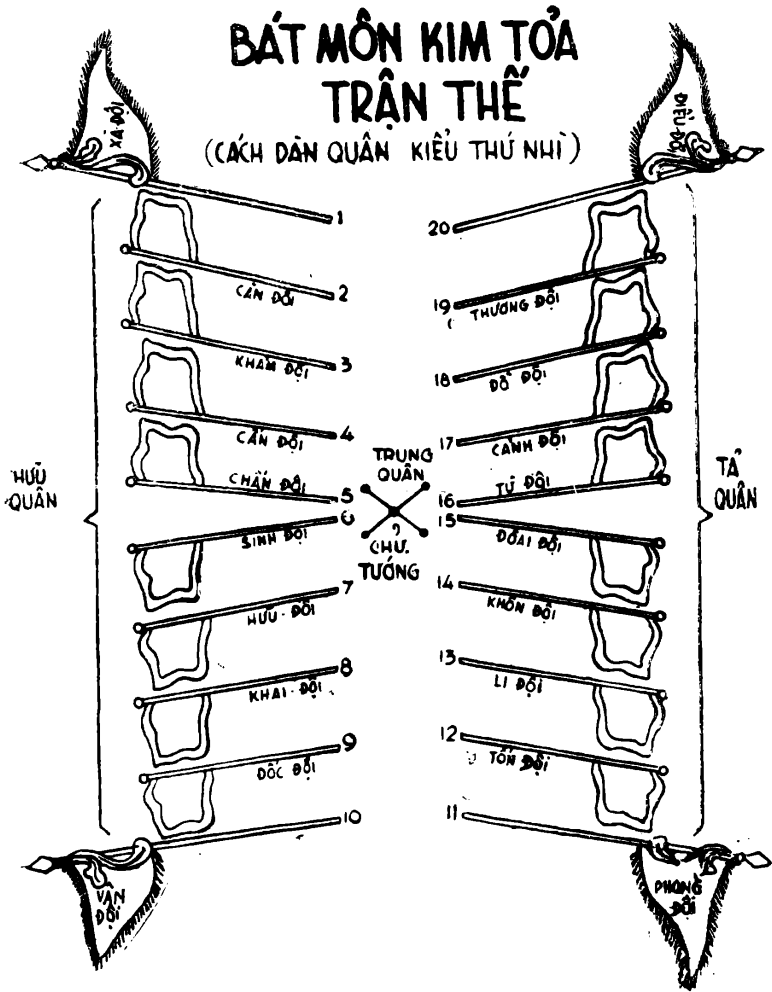
Trung-quân gồm 1000 người chia thành 5 đội có nhiệm vụ bảo vệ chủ tướng và làm trừ bị phòng khi tiếp-cứu.

Hữu-quân (cánh phải) gồm có 10 đội: Cản-đội, Khâm-đội, Cản-đội, Chấn-đội. Những đội này lấy tên trong các chu kỳ của Hà-đồ trong Kinh Dịch — Ngoài ra có 4 đội là Sinh-đội (sống) Hữu-đội (tốt) Khai-đội (mở) Đốc-đội (dục) và Xà-đội, Vân-đội.

Tả-quân (cánh-trái) gồm có 10 đội: Tốn-đội, Ly-đội, Khôn-đội, Đoài-đội — Lấy tên trong Hà-đồ và Tử-đội (chết) Cảnh-đội (xấu) Đổ-đội (đóng) Thương-đội (mất) và Phong-đội, Điều-đội.

Người ta cũng gọi những đội này là cửa: Cửa sống, Cửa chết v.v...

Cùng một thể trận Bát-môn kim-tỏa có thể bày hai cách khác: một cách dàn quân chéo (hình 6) và vuông (hình 7).



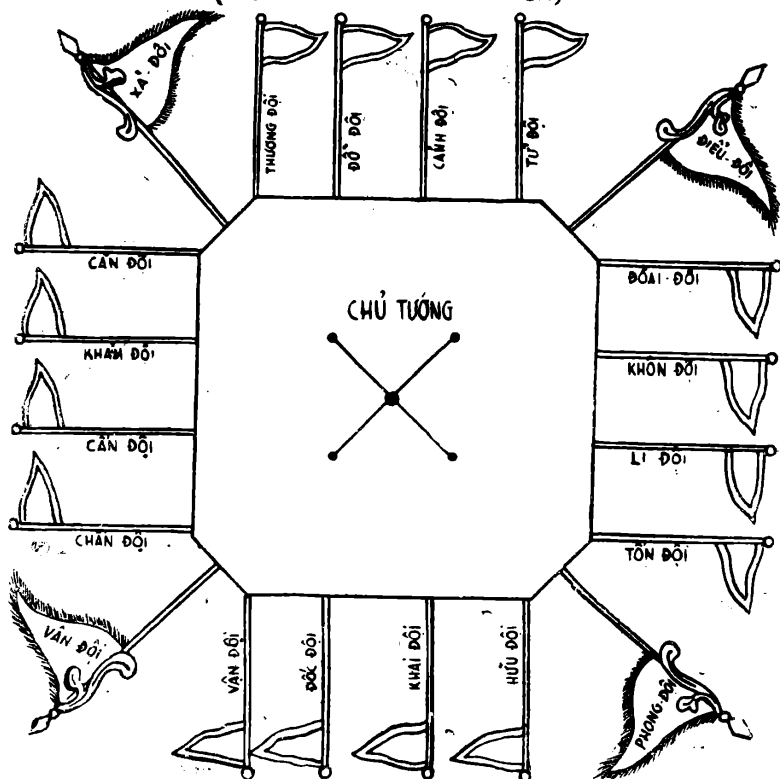
LỜI BÀN

Từ thừa Phục-Hi lập ra Hà-đồ Lạc-thư, Kinh Dịch quả là một cuốn kỳ thư, đầy sự tính toán biến hóa vô cùng của Vũ-trụ, con người và vạn-vật. Từ đó Hà-đồ Lạc-thư được các bậc danh tướng, hiền tài suy ngẫm, nghiên-cứu để dùng làm căn bản áp dụng vào nhân sự.

Về « Chính-trị có Cửu trù, Địa-lý có Cửu châu. Toán-pháp có Cửu cung và Canh-nông có Tĩnh-điền » Về Binh-Pháp cổ-nhân lấy Hà-đồ, Thái-cực cùng lý-số chuyển vận theo âm-dương để áp dụng vào cách bày binh bố trận. Thái-cực sinh âm-dương, rồi trong âm có dương, trong dương có âm tất cả muôn vật cứ một thành hai, hai thành bốn mà biến hóa không khác chi

BÁT MÔN KIM TÒA TRẦN THỂ

(CÁCH DÀN QUÂN KIỂU THỨ BA)



thuyết-lý khoa-học nguyên-tử ngày nay. Rồi trong sự *Động có tĩnh*, trong *Tĩnh có Động*, Lý thuyết căn bản này được áp dụng vào việc điều binh khiển-tướng. Thể trận bao giờ cũng có tả quân, hữu quân. Tả quân mà giao chiến (động) thì hữu quân trừ bị (tĩnh) tiếp-ứng. Rồi trong hữu-quân giao chiến (động) lại có toán giáp chiến (động) toán phục kích, bao vây (tĩnh) (xem Thái-cực trận-thể) cứ thế mà biến hóa mãi. Chiến-thuật « *Nhất điểm lưỡng diện* » mà người đời sau nêu ra đã lấy đó làm căn cứ.

Trong phạm vi chiến-lược, người xưa đã dùng đến tính chất biến hóa của âm dương để áp dụng nhiều đường lối dụng binh hoặc chính trị — Tấn-công (động) phối hợp với phòng-thủ (tĩnh) để thành một chiến-lược (thái cực) Hoặc ngược lại phòng thủ (tĩnh) phối hợp với tấn-công (động). Luôn luôn lại có sự phối-hợp giữa Quân-sự (động) và Chánh-trị (tĩnh) Hai cái nương

tự nhau không bao giờ tách rời — Xưa kia Trần-Hưng-Đạo khi diệt xong giặc Nguyên cũng sai sứ sang cầu hòa cho toàn vẹn đất nước. Đó là âm (chánh-trị) phối hợp với dương (quân-sự) để hợp lại làm thể quân bình (Thái-cực). Rồi Bắc-Bình-Vương NGUYỄN-HUY trước khi xuất quân Bắc tiến diệt quân Thanh đã dùng âm (chính-trị) để che chở cho Dương (quân-sự) Bắc-Bình-Vương sai phái bộ Trần-Danh-Bính sang vờ xin phong tại bản doanh Tôn-sĩ-Nghị; Sứ chép: « *Làm thể cốt để cung lòng kiều ngạo của Nghị khiến tưởng rằng chàng áo vải Tây-Sơn « phen này phải tự trói mình ra Thăng-long tại tại » thật đấy* » (10) Rồi thì sinh ra cái thể một phụ một chánh, một chánh một phụ, để thành ra bao nhiêu đường lối: Chánh-quy và Du-kích chiến phối hợp, tương trợ nhau; chiến-tranh lạnh, chiến-tranh nóng, trường và đoản phối hợp. Bởi vậy Tôn-Tử đã nói rằng :

« *Nhiều như ba quân có thể chiến-thắng kẻ địch mà không hề thất bại là do Kỳ và Chính, nên chiến-đấu dùng Chính để tụ hợp, dùng Kỳ để chiến-thắng* ».

Tôn-vũ-Tử đã chú trọng đến việc này: « *Hình thể chiến-đấu không ngoài Kỳ và Chính, nhưng Kỳ và Chính biến-hóa vô cùng, không ai đoán nổi Kỳ và Chính tuần hoàn tương sinh, không bờ, không bến, ai biết cho hết được* » (11).

Bởi vậy trận thế Hà-Đồ đã có một nghĩa vô cùng rộng lớn bắt nguồn từ sự phối hợp Âm Dương để suy qua mọi việc.

Lại nữa, thế trận Hà-Đồ thời xưa lấy Hà-đồ Lạc-thư của Kinh-Dịch làm cơ-sở dùng Thái-cực Lưỡng nghi (âm-dương) tam tài (Thiên, Địa, Nhân) làm cột trụ — Thiên, Địa, Nhân là ba cái đường mối lớn trong đạo điều binh khiển-tướng của cổ nhân mà Tôn-vũ-Tử đã đề ra, 3 cái then chốt của binh-pháp Thiên-thời, Địa-lợi và Nhân-hòa. Đó chính là phép dùng binh theo sự biến hóa của Hà-Đồ trận thế vậy. Từ cổ chí kim tuy khoa-học đã làm cho nhiều chiến-thuật chiến-lược trở nên lỗi thời nhưng cái phép Tam tài : Thiên-thời, Địa-lợi, Nhân-hòa phải chăng vẫn còn là những bài học hay cho các vị binh-gia tướng-lãnh. Nã-phá-Luân quên cái địa-lợi, thiên thời trong trận đánh Nga-la-Tur (1813) để đến nỗi binh-sĩ bị tiêu diệt vì cái rét ghê hồn. Rồi Hitler lại cũng quên cái đó để đến nỗi những đoàn cơ-giới cùng binh-sĩ Quốc-Xã bị tề liệt vì mùa rét ở Stalingrad (1942), còn biết bao nhiêu những bài học chưa cay khác mua bằng xương máu vì quên một trong những yếu tố Thiên, Địa, Nhân. — Cuộc thất bại trong những cuộc chiến-tranh của đế-quốc Pháp ở Việt-Nam (1945-1954) ở Tunisie, Maroc của Hòa-Lan ở Nam-dương chẳng phải là thiếu yếu tố Nhân hòa hay sao ?

Thế trận Hà-Đồ hay Thái-cực đều chủ ở những tinh thần Kinh Dịch là

(10) Quang-Trung của Hoa-Bằng (trang 187).

(11) Tôn-Tử Binh-pháp do Thi-đạt-Chí dịch.

linh-động và biến-hóa không ngừng. Mà biến-hóa là một yếu tố quan trọng của binh-pháp dù ở Đông-phương hay Tây-phương, Tôn-vũ-Tử đã nhắc :

« *Hành quân cốt ở chỗ gian trá, có lợi mới hành động chia ra hay tụ-hợp là sự biến hóa của nhà binh* ». Cái ý tưởng *Động* và *biến-hóa* trong phép hành-quân đã được Clausewitz xác nhận trong cuốn *Chiến-Tranh Luận* » (De la Guerre).

Nã-Phá-Luân, De Gaulle, Rommel cũng đã cho rằng *tinh chất di-động và biến-hóa là cần thiết* (12). Lịch-sử Việt-Nam cũng còn ghi các trận đánh như vũ bão của Trần-Hưng-Đạo, Quang-Trung.

Tìm hiểu tinh thần binh pháp Á-Đông trong trận tiêu diệt quân Thanh của Nguyễn-Huệ.

Chúng ta hãy xem tinh thần của binh-pháp Á-Đông được áp dụng trong cách hành-quân của Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ :

« *Sắp đặt đầu đuôi tướng sĩ năm doanh (Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu) đều rầm rập vàng theo tướng lệnh của vị anh-hùng dân-tộc* ».

Việc xếp tiến quân theo thế trận Thái-cực được ấn định như sau : (xem bản vẽ).

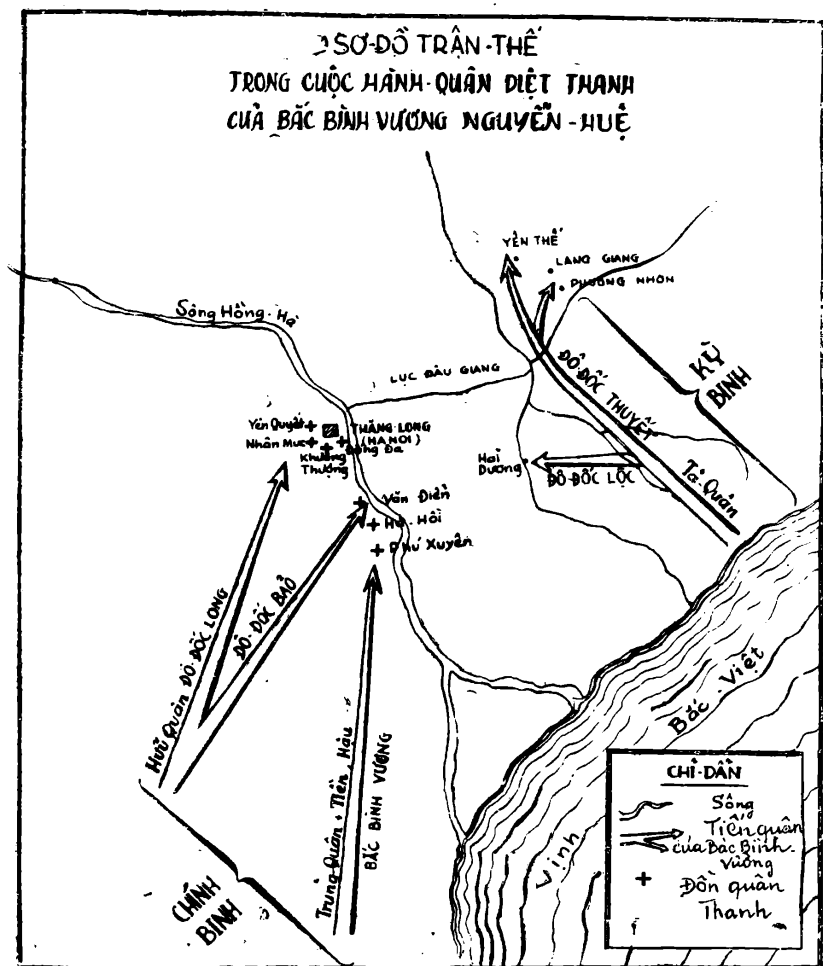
— Ngày 20 tháng 12 năm Mậu-Thân (1788) vua Quang-Trung tới núi Tam-Điệp (chỗ giáp giới Thanh-Hóa và Ninh-Bình), ở đó nhà vua gặp gỡ toán quân của Tư-Mã Ngô-văn-Sở và Nội-hầu Phan-Văn-Lân ở Bắc lui vào. Sau khi xem xét tình hình và nghiên cứu kế-hoạch, Bắc-Bình-Vương phân phối quân như sau :

A) *Trung-quân* lấy trong đám tân-binh ở Nghệ-An dùng làm trừ-bị đi thẳng đường ra, đánh vào quân Thanh ở vùng Phú-Xuyên. Đạo Trung-quân gồm có các đội tiền-quân do Tư-mã Ngô-văn-Sở và Nội-hầu Phan-văn-Lân chỉ-huy cùng đội Hậu-quân do Hồ-hổ Hầu chỉ-huy, cùng phối hợp.

B) *Tả-quân* dưới quyền thống lãnh của Đại-Đô-Đốc Lộc và Đô-Đốc Tuyết, gồm có cả thủy-quân, sẽ vượt biển vào sông Lục-Đầu (chỗ sáu con sông gặp nhau ở Phả-lại) Đô-Đốc Tuyết sẽ ở lại vùng Hải-Dương làm quân biên vệ phía Đông (chiến-trường xảy ra ở khu vực chung quanh Hà-Nội) Đại-Đô-Đốc Lộc sẽ đi gấp lên vùng Lạng-Son, Phụng-Nhân, Yên-Thế, chặn đường rút lui của quân Thanh.

C) *Hữu-quân* do Đại-Đô-Đốc BẢO và Đô-Đốc LONG thống-lãnh.

(12) De la Guerre của C.V. Clausewitz, — La guerre sans Haine của Rommel, — Anthologie des anciens militaires français của Chassin, — César của Walter.



Hữu-quân chia làm hai đội: Một gồm do Đò-Đốc Long chỉ-huy xuyên qua huyện Chương-Đức (Hà-Đông) rồi tiến nhanh đến làng Nhân-Mục (làng Mọc ở huyện Thanh-Trì, Hà-Đông) để tập kích vào những đồn của quân Thanh của tướng Sầm-Nghi-Đổng.

Toán thứ hai do Đò-Đốc Bảo chỉ-huy gồm có tượng-binh (voi trận) lối vài trăm con. Toán quân này sẽ theo đường núi đi xuyên qua các vùng Sơn-Minh (Ứng-Hòa, Hà-Đông) đổ ra làng Đại-Áng (Thanh-trì, Hà-Đông) để làm ứng binh cho đội quân của Đò-Đốc Long.

Ngoài ra Bắc-Bình-Vương NGUYỄN-HUYỆ lại cho một toán nghi-binh

điều-động ở phía vùng Yên-diên (nay là Yên-kien) đánh trống treo cờ để đánh lừa quân Thanh. Kết quả trận đánh là : tiến đánh ngày 30 tháng Chạp năm Mậu-Thân (1788) tới ngày 5 tháng Giêng năm Kỷ-Dậu trên một trận tuyến dài lối 100 cây số, hơn một 100 ngàn quân ta đã tiêu diệt gần 20 vạn quân Tàu. Trận chiến thắng vẻ vang có một không hai trong lịch sử này phải do ở một cuộc hành binh bố trận theo nguyên-tắc binh-pháp của Thái-cực trận-thể gồm : Hậu, Trung, Tiền, Tả, Hữu cùng sự phối hợp biến hóa theo tinh thần linh-động của trận-thể thời xưa — nó bao gồm thể nhất điểm lưỡng diện, rồi cứ thể mỗi điểm lại chia ra 1 điểm và hai mặt và cứ biến hóa mãi. Ở đây cũng có sự áp dụng cái thể Kỳ và Chính, Thực và Hư, Tấn-công và Phục-Kích, rồi nhỏ nhất thì như phối hợp xung kích cận-chiến (voi trận) và bộ-binh ; lớn thì như áp dụng Động (hành động quân-sự) và Tĩnh (chính-trị). Ta hãy phân tích tổng quát cuộc hành quân của Nguyễn-Huệ.

I.— Mục tiêu

a) *Mục tiêu chính* : Tiêu diệt quân Thanh tại Thăng-Long.

b) *Mục tiêu phụ* : Ngăn chặn và phục kích tiêu diệt quân Thanh chạy qua vùng Lạng-Sơn, Yên-thế, và đồng thời làm nghi binh.

II.— Hành-quân

Tấn công mục tiêu chính do 2 đạo quân :

Tiền-quân, Hậu-quân do Vua Quang-Trung chỉ-huy và Hữu-quân do Đồ-Độc Long và Đồ-Độc Bảo chỉ-huy (thể CHÍNH).

Ngăn chặn và phục kích tại vùng Lạng-Sơn Yên-thế do Đồ-độc Tuyết và Đồ-độc Lộc chỉ-huy (thể KỶ = nghi).

Ngay trong mục tiêu chính (Thăng-Long) cũng chia ra nhiều mặt trận nhỏ, mỗi mặt trận đều theo thể nhất điểm lưỡng diện và thể Kỳ, Chính.

III.— Chiến-lược

Áp dụng tinh thần của binh-pháp cổ điển theo Kinh Dịch : phối hợp Thái-cực, âm-dương và Tam-tài rồi biến hóa mãi.

a) *Âm-dương* (tĩnh và động).

Tĩnh = Chính-trị.

Động = Quân-sự.

Phối hợp chặt chẽ hai yếu tố này không rời nhau, cái nọ hỗ trợ cho cái kia, không bao giờ riêng biệt.

— Trước khi đánh quân Thanh : Bắc-bình-Vương sai phái bộ Trần-danh-Bính sang vờ cầu hòa với Tôn-sĩ-Nghị để xem xét động, tĩnh và khiến quân Thanh khinh địch.

— Sau khi thắng quân Thanh dùng chính-trị. Ý định này đã có từ khi Bắc-bình-Vương chưa tấn-công Thăng-Long. Sử chép : (13) Vua nói với Ngô-thời-Nhiệm : « *Nay ta tới đây, thần đốc việc binh chiến thư ra sao đã có phương lược định sẵn chỉ mười ngày nữa thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Song lẽ ta nghĩ : nước Thanh lớn hơn nước ta gấp 10 lần Thanh bị thua rồi tất lấy làm thẹn. chắc phải tìm cách rửa hờn, nếu cứ để binh lửa kéo dài mãi không yên ổn thật không phải là phúc nhân dân, lòng ta sao nở ? nên chỉ sau khi chiến thắng, ta nên khéo dương từ lệnh thì mới dập tắt được ngọn lửa binh tranh. Việc từ lệnh đó ta sẽ giao cho Ngô-thì-Nhiệm ».*

Thật là rõ ràng như bàn ngày cái ý kiến phối hợp chánh-trị và quân-sự cho một mục đích chính : đuổi quân Thanh ra khỏi nước mà vẫn giữ được thế quân bình về ngoại giao.

Bởi vậy ngay sau khi tiêu diệt quân Thanh Bắc-bình-Vương NGUYỄN-HUỆ sai phái-bộ Ngô-thì-Nhiệm mang thơ và lễ vật sang Tàu nghị hòa, kể đó quả nhiên đã thành công.

Tất cả những sự kiện đã xảy ra, từ nhỏ đến lớn, từ việc áp dụng binh-pháp bày binh bố trận đến việc áp dụng tinh thần biến-hóa linh-động của Kinh Dịch, chứng tỏ Bắc-Bình-Vương NGUYỄN-HUỆ đã áp dụng binh-pháp đến một trình độ tuyệt vời. Sự áp dụng binh-pháp phù hợp với thực trạng chánh-trị, quân-sự, xã-hội, kinh-tế sau khi đã nghiên-cứu và nắm vững ba yếu tố, chìa khóa cần thiết của bất cứ một trận chiến nào, cái mà binh-pháp gọi : Thiên-thời, Địa-lợi, Nhân-hòa. Tất cả những lẽ lối khuôn phép của binh-pháp thời xưa, với những kinh nghiệm áp dụng bằng xương máu, đầy rẫy những chiến-thắng vẻ vang của tiền nhân, phải chăng đã là những bài học quý-giá, đáng làm cho chúng ta suy nghĩ trước khi đề cập đến những vấn đề hiện đại.

PHAN - LẠC - TUYỀN

(13) *Vua Quang-Trung của Hoa-Bàng* trang 183.

HÔN-NHÂN QUA CÁC NỀN VĂN-HÓA

của HOÀI-KIM-YẾN

II

HÌNH THỨC HÔN NHÂN THỜI KHƠI THỦY

SỰ chung chạ vợ chồng một cách lộn xộn, sự lấy nhau từng bợn (cộng hôn) cũng như chế độ mẫu hệ, không phải là những hình thức xứng với bản tính chung của con người. Vậy hình thức nào là hình thức hợp nhất đối với tâm lý nhân loại thời sơ thủy.

Chúng ta nhận thấy có hai sự kiện sẽ qui định cho một hình thức phổ cập nhất : hình thức đơn hôn (monogamie).

Trước hết người đàn bà vì yếu đuối lại phải mang thai chín tháng rồi sản sóc đứa trẻ lúc sơ sinh, cho nên đâu đâu thời đại nào ta cũng thấy họ phải cần đến sự giúp đỡ của đàn ông. Sau nữa bản tính người đàn ông lại rất căm ghen (ghen vì tự ái không muốn mất vợ mình vào tay người đàn ông khác). Bởi vậy bắt buộc phải có một sự kết hợp lâu dài để bảo đảm cho đời sống người phụ nữ, đồng thời chính người phụ nữ lại phải gìn giữ cách ăn nết ở (gìn vàng giữ ngọc). Do đó ta phải nhận rằng có hình thức đơn hôn ngay từ khởi thủy loài người.

Nhà học giả Wundt lại còn đưa ra một lý luận khác nữa. Ông viết : « Hiện tượng căn bản là không phải nền văn minh đã phát sinh ra chế độ đơn hôn. Nhưng chính chế độ đơn hôn là một trong những điều kiện đầu tiên đưa

tới văn minh. Vậy kết luận độc nhất có thể chấp nhận được ấy là chế độ hôn nhân đơn hôn là một tục lệ sơ khởi đã cho phép con người, ra khỏi tình trạng « thiên nhiên » để đi vào trạng thái văn hiến. (Volkerpsychologie, bộ VII, trang 208. Leipzig 1917).

Qua dòng lịch sử, càng trở ngược lên cao, người ta càng thấy chế độ đơn hôn là chế độ chính thức trong các hiến chế. Tất nhiên chế độ đó không phải phổ cập trong khắp mọi nơi. Hơn nữa có thời nó lại bị lu mờ đi nhường chỗ cho chế độ đa thê (polygamie). Người đàn ông muốn lấy nhiều vợ vì lòng tham dục hoặc vì muốn có dòng con, tùy theo tài sản có thể nhiều ít có thể cung phụng cho bao nhiêu vợ. Đó là hình thức đa thê phụ quyền (polygynie patriarcale). Người cha làm chủ gia đình. Người trưởng nam nối quyền cha chỉ huy các em và gia đình các em.

Lúc đầu người ta lấy nhau trong cùng vọng tộc. Đến sau hoặc vì trai gái sống chung nhau không thích nhau mấy mà ham chuộng người lạ hơn, hoặc là vì bản năng trực giác thấy rằng lấy nhau cùng tông huyết thường có phương hại đến sức lực giống giống, nên mới có lệ đi lấy người ngoại-tộc (exogamie).

Chính việc lấy nhau trong vọng tộc là khởi thủy đời sống bộ lạc (clan, gens, tribu). Việc thờ cúng tổ tiên đầu đầu cũng có nên càng củng cố thêm tình yêu gia đình và sự quyến luyến đối với người cùng vọng tộc. Người này vừa nhận trách nhiệm tế tự, lại vừa làm đàn anh trong chi họ để trông nom việc nối dõi tông đường và việc hương lửa thờ cúng tổ tiên. Chính lý do này đã làm nền móng cho một chế độ Đại gia-đình lấy việc sinh con đẻ cái làm quan hệ, như sẽ thấy ở nhiều nơi bên Trung Đông (Do Thái, Ba-Tur, Babylon) cũng như bên Đông Phương (Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản v.v.). Nối dõi tông đường là hệ trọng hơn cả. Người nào chết không con cháu ấy là kẻ khốn khổ nhất, Không ai nối dõi tông đường; không ai lo việc hương lửa thờ cúng. Câu rửa nặng nhất là câu rửa tuyệt tự. Người đàn bà không con là người đàn bà khốn nạn nhất. Bởi vậy mới phát sinh ra mọi lối trang điểm, làm đẹp làm giáng để hai bên nam nữ quyến rũ lẫn nhau: « Từ thời nguyên thủy cũng như trong thời văn minh sa đọa, quần áo hóa ra lại có nhiệm vụ làm nổi bật những cái mà người ta định che giấu đi ».

(Fonsègrives, op. cit.).

Cũng vì cần thiết phải có con nối dõi tông đường nên nhiều nơi phát sinh ra tục vợ cả không con gái, nên lấy vợ lẽ cho chồng, như ở Việt Nam, Trung Hoa. Hoặc người chồng ăn ở với người ti thiếp, như ở miền Trung Đông. Sau hết, người Esquimaux, hễ không con thì đi kiếm một người trai trẻ độc thân, khỏe mạnh đến « làm bạn với vợ mình » để kiếm chút mụn con. (Westermarck trong The history of human marriage, cuốn III, trang 109-110 và 195).

Luật Manou Ấn Độ cho phép người đàn bà góa chồng, không con đi

nhờ một người trong các anh em chồng hoặc chính bố chồng ăn ở với mình để sinh con cho chồng đã chết.

Người Do Thái cũng dạy khi một người chồng chết không con, thì anh em nhà chồng, người nào có họ gần nhất với người đó phải lấy người vợ góa đó để sinh con; người con cả sẽ kể như con của người chồng đã chết và thừa hưởng gia tài của anh ta. Đó là luật Levirat. (Kinh Thánh, sách Deutéronome, đoạn 25, câu 5 trở đi).

Tất cả các phong tục này sẽ được trình bày cặn kẽ trong những chương sau khi nói về lịch trình phát triển hôn nhân của từng dân tộc riêng biệt.

Ngày xưa, người Cha thường có quyền tuyệt đối trong việc dựng vợ gả chồng cho con cái, nhất là quyền đối với con gái. Nhưng không phải vì thế mà con cái bị mất hết mọi sự tự do. Nhiều dân tộc có lệ cưới vợ gả chồng rất sớm. Ở Việt Nam có khi đôi bên cha mẹ hứa gả con cái cho nhau ngay từ khi hai bà mẹ còn đang mang thai, hoặc chưa có thai nữa. Ở Tòga bên Ấn độ và ở Thổ Nhĩ Kỳ cũng có lệ gả chồng rất sớm. Việc con cái có ưng thuận hay không, không cần. Chỉ cần khi chết bố mẹ có cháu nối dõi tông đường lo việc hương lửa.

May mắn ở một vài nơi có những tục lệ về hôn nhân giúp cho cô dâu có quyền lựa chọn người chồng vừa ý mình. Chẳng hạn vài nơi có lệ bắt chú rể phải chạy đuổi cô dâu, có bắt được mới được lấy làm vợ. Mà ít khi các cô chịu để cho mình phải bắt vào tay một anh chồng mà mình không ưng ý.

Thỉnh thoảng có nơi đàn bà lấy nhiều chồng như ở Todas hay ở Joun-sar miền núi Hy-Mã-Lạp-Sơn. Nguyên do có lẽ là vì nhiều đàn ông quá mà ít đàn bà (traí thừa gái thiếu). Tại một làng miền Hy-Mã-Lạp-Sơn, ông Dunlap quan sát thấy rằng chỉ có 120 cô gái thôi mà lại có tới hơn 400 cậu con trai. Mà các làng xa nhau vô kể, đường xá lại khó khăn, trong trường hợp này, đa phu là một sự bó buộc. Westermarck nhận đó kết luận rằng việc lấy nhiều chồng bao giờ nguyên do cũng là vì hiếm hoi đàn bà con gái.

Giáo sư J. Leclercq thì cho rằng nói đàn bà lấy nhiều chồng (đa-phu: polyandrie) thì không đúng, vì nhiều khi thực sự chỉ là một cuộc chung vợ: chẳng hạn nhiều anh em lấy chung một vợ, vì quá nghèo không đủ tiền nuôi và cưới vợ riêng, hoặc vì hiếm đàn bà. Sau hết có khi lấy chung vợ vì người đàn ông phải thay phiên nhau đi kiếm ăn xa quê hương lâu ngày, để vợ ở nhà nguy hiểm thiếu thốn, nên buộc lòng khi đi phải trao nhờ phó thác cho anh em săn sóc giúp. Đó là những trường hợp thấy ở Tây Tạng, Ấn Độ, Úc Châu, Phi Châu. Tục gửi vợ khi đi làm xa, thì ngay ở Nhật Bản ngày nay cũng vẫn còn.

Westermarck kể rằng ở vùng Hy-Mã-Lạp-Sơn có bốn anh em lấy chung

một vợ, mà không có lúc nào ở nhà cả bốn. Họ chia phiên nhau đi buôn bán hoặc chăn nuôi súc vật, hoặc làm ăn nơi xa.

Còn ở Madagascar, vì muốn cho có kẻ nối dòng nhà Vua, nên các Nữ Hoàng có thể lấy nhiều chồng. Và theo lời mấy nhà du lịch đã kể thì các chị em nhà Vua Ashanti « có thể thỏa thuận với ai tùy ý, và có bao nhiêu chồng cũng được, miễn là những đàn ông mạnh mẽ đẹp trai và quý tộc để lấy giống tốt cho giòng họ nhà Vua » (*Reade trong Savage Africa, trang 43*).

Theo J. Leclercq thì họa hiếm lại có nơi các người trong một đoàn thể mỗi người lấy riêng vợ, nhưng đồng ý với điều kiện nào đó là có thể thỉnh thoảng trao đổi vợ chồng lẫn cho nhau, mà không coi như ngoại tình. Đó theo ông, không phải là hôn nhân cộng hôn, mà chỉ là một cách cho phép thỏa mãn tình dục cho có thay đổi... Đó là một thứ ngoại tình có tổ chức.



Bây giờ thì ta nghiên cứu kỹ lưỡng đến nguồn gốc của việc lấy nhau ngoài vọng tộc, nghĩa là tục người con gái đi kết bạn ngoài bộ lạc của mình. Ta biết rằng ban đầu loài người thường sống cuộc đời du mục, hoặc trồng trọt ở mỗi miền từng ít lâu ít tháng rồi lại bỏ đi nơi khác, không có định cư nhất định. Họ sống thành từng bộ lạc. Đi đâu, đi cả đoàn lũ người vật và của cải. Sống biệt lập ít giao dịch với các bộ lạc khác. Lấy nhau cũng lấy người trong bộ lạc của mình. Như vậy bao giờ cũng giữ toàn vẹn được người và của trong bộ lạc mình. Giòng giống cũng không bị pha trộn, nếu để con gái đi lấy chồng ngoài bộ lạc thì vừa mất người làm việc, lại vừa mất phần gia tài phải chia cho người con gái đem về bộ lạc của chồng cô ta.

Nhưng rồi ra nguyên do bởi đâu mà người ta bắt đầu bỏ thói quen lấy người trong họ, mà đi lấy người ngoài chi họ bộ lạc? Có nhiều giả thuyết.

Westermarck nghĩ có lẽ là do bản năng dần dần tự nhiên cảm thấy ghê gớm việc lấy nhau trong đồng huyết tộc, nhất là khi có nhiều bộ lạc khác chi tộc đã có dịp sống với nhau cùng một đoàn thể, hoặc định cư trên những mảnh đất gần nhau. Công việc giao dịch hằng ngày dễ đưa người ta đến việc thêm khát của lạ hơn.

Ông Fongsegrives lại nghĩ rằng nguồn gốc sự lấy nhau ngoài chi tộc có lẽ là do việc đánh nhau tranh chấp giữa các bộ lạc: khi đó, đàn bà con gái bị bắt làm tù binh và nô lệ. Rồi vì thân hình người đàn bà bộ lạc khác nom cũng có cái chi là lạ hay hay, nên đã khêu gợi tình yêu trong tâm hồn những kẻ chiến thắng. Họ bèn lấy làm vợ và sau dần cứ có thói quen ấy mãi. Và lại lấy được vợ ở bộ lạc khác là đem về cho bộ lạc mình thêm một nhân công. Vừa có lợi lại vừa thích thú. Tất nhiên ban đầu không bộ lạc nào chịu thiệt thòi để mất một người đàn bà sang bộ lạc khác. Cho nên thể thức ban đầu bao giờ

cũng là thể thức cưỡng ép, đánh cướp. Bên con trai phải đi cướp hoặc trộm vợ. Bộ lạc bên con gái bảo vệ đánh lại bọn cướp con gái của bộ lạc mình, gây ra những cuộc đánh lộn. Bên con trai phải cần đến các bạn hộ lực. Vì thế khi thắng trận phải cho các bạn hữu chung hưởng cái của đã chiếm được. Đó là nguồn gốc tục « Hương vị động phòng » (jus primae noctis). Ngày nay, các thanh niên phù rể chính là đóng vai các bạn hữu chiến đấu giúp chú rể trong thời kỳ hã y còn phải đi cướp vợ đó.

Sách Đệ nhị Luật trong Thánh Kinh Do Thái có chép luật về việc lấy các nữ tù binh làm vợ như sau : « Khi người ra trận đánh nhau với quân địch, nếu giữa đám tù binh, người thấy một người đàn bà vừa ý và mê nàng, thì có thể lấy nàng làm vợ mà đem về nhà... ».

Cũng trong Thánh Kinh có chép một chuyện đi cướp vợ như sau :

« Dân chúng động lòng thương họ Benjamin vì đã bị Giavê (Thiên Chúa) tàn quét. Các bộ lão trong dân nói : « Ta làm sao kiếm vợ cho những người còn sống kia, vì đàn bà con gái họ Benjamin đã bị giết hết cả rồi. Làm sao để bảo tồn giống họ Benjamin ? Để khỏi tuyệt giống một chi họ trong dân I-sa-en ? Vì chúng ta, chúng ta không thể gả con gái ta cho họ được ». Bởi vì dân I-sa-en đã thề hứa rằng : « Không cho ai gả con gái cho con trai họ Benjamin ». Nhưng rồi các bộ lão lại bàn rằng : « Mỗi năm lại có hội lễ mừng Đức Giavê ở thành Silô ». Họ liền khuyên các con trai họ Benjamin : « Các anh hãy ra ẩn nấp trong vườn nho để rình sẵn. Khi nào thấy bọn con gái Silô đi qua nhảy múa từng bọn, thì các anh nhảy ra bắt lấy về cho mình mỗi người một thiếu nữ Silô làm vợ, rồi trở ngay về đất họ Benjamin. Nếu bố mẹ anh em họ có gây sự đánh lộn với các anh, thì các anh xin lỗi mà thưa rằng : « Xin lỗi các ngài, vì chúng tôi đã phải dùng lối cướp vợ như vậy. Bởi vì nếu các ông cưới gả đàng hoàng, thì các ông phải tội chết ». Và các con trai họ Benjamin thì hành kẻ đó. (Kinh Thánh, sách Các An Quan, đoạn 21, câu 15 đến 23).

Nhưng chính trong Thánh Kinh cũng lại có đoạn khác chứng tỏ rằng các bộ lạc ngoài vọng tộc muốn trao đổi con gái cho nhau là do hoàn cảnh chung đụng giữa các bộ lạc du mục với những bộ lạc canh nông định cư. Như thế cả hai bên đều có nhiều lợi hơn, như lời trưởng tộc Hémor của dân canh nông tại Sichem đã đưa ra để khuyên dân chúng họ ông kết thân với bộ lạc của Giacóp tổ phụ dân Do Thái lúc còn du mục đi ngang qua miền đó.

« Hamor và Sichem đi ra ngoài cổng thành mà nói với dân chúng rằng : « Các người kia (bộ lạc Giacóp) rất có nhĩa ý ; ta nên để họ ở lại trong xứ với ta, họ cứ tự tiện đi lại, đất nước ta đó rộng rãi thiếu gì, ta sẽ lấy con gái của họ và gả con gái ta cho họ... Đoàn súc vật của họ kia, của cải của họ và cả chiến bò kia lại chẳng sẽ thuộc về ta cả sao ? » (Sách Sáng Thế Ký, đoạn 34, câu 20 đến 23).

P. Gordon đã dựa theo cuốn « Le Tabou de l'inceste » (Cấm loạn luân) của Lord Raglan mà tóm tắt hết các lý thuyết cắt nghĩa nguồn gốc việc cấm lấy nhau trong họ hàng đồng tông huyết như sau :

• Hôn nhân giữa họ hàng đồng tông huyết bị cấm :

- Vì các cuộc hôn nhân đó thường ít con cái (ý kiến D. G. H. Grégoire).
- Vì các con cái do hôn nhân như vậy lúc sinh ra thường yếu đuối hoặc về tinh thần hoặc về vật chất. (ý kiến Robert Burton, L. H. Morgan, E. B. Tylor).
- Vì có bản năng chống lại (Thánh Augustin, Hobhouse, Lowie và Westermarck).
- Vì hôn nhân như thế trái bản tính tự nhiên (Platon, Novatien, Amyraut, Havelock Ellis).
- Vì sẽ xảy ra những cuộc hôn nhân quá chênh lệch về tuổi tác, (ý kiến Socrate, Montesquieu, Huth).
- Vì do vết tích của việc cướp vợ thời trước (J. F. Mac Leunan, Herbert Spencer, Lord Avebury, H. G. Wells).
- Vì như thế họ hàng sẽ lộn xộn (Théodore Bèze).
- Vì thế giá người cha không muốn cho người ta cưới vợ mình (Philon, Agathias và Stace).
- Vì lấy nhau trong họ thì ít tình yêu (Luther).
- Vì sẽ gây nên tình yêu quá đáng trong gia đình (Aristote và Thánh J. Chrysostome).
- Vì sẽ gây ra xung đột gia đình (J. Taylor, J. J. Atkinson, Malinowsk M. Briffault, Mrs Seligman).
- Vì phải bảo vệ phong hóa gia tộc (Bác sĩ Marett).
- Để bảo vệ đức trinh tiết, bắt trai gái phải đi kiếm vợ chồng nơi xa... (Thánh Thomas d'Aquin).
- Để phạt tội giết cha ở thời kỳ khởi thủy (Freud).
- Vì nguyên do pháp thuật, tôn giáo hay mê tín (J. Frazer, E. Durkheim A. E. Crawley và bác sĩ Raymond Firth).

(Trích P. Gordon trong cuốn *Initiation sexuelle et évolution religieuse* trang 141-142).

Riêng Gordon thì cho là do sự tin rằng người ngoại tộc có một sức lực thần thiêng (mana spirituelle).

Riêng tôi, tôi thiết nghĩ do sự chung đụng với đời sống định cư và

giữa các bộ lạc du mục với nhau. Ban đầu bằng hình thức đánh cướp, đến sau phong tục hòa nhā và cả hai bên cùng thấy có lợi ích nên thay vì đi cướp vợ người ta đi mua bán đổi chác, như ở Việt Nam có tiếng Gả Bán chắc là dấu vết của một giai đoạn trung gian giữa thời kỳ đánh cướp và thời kỳ cưới gả sau này.

Người con trai không phải đi đánh cướp nữa, nhưng phải trả cho nhà gái một số tiền phải chăng. Dầu vậy khi đem cô dâu về, chú rể còn phải giả đồ đánh cướp chiếm đoạt cô dâu, phát sinh ra những phong tục cưới gả rất kỳ lạ.

« Chẳng hạn, người Indiens ở Mosquitos có tục lệ khi đám cưới đã thu xếp xong mọi sự rồi, đồ sánh lễ đủ cả, thì chú rể chạy đến bế cô dâu chạy trốn. Cha mẹ cô ta chạy theo sau, làm ra bộ như muốn giải thoát cho cô. Người Aramiens coi việc giả đồ cướp cô dâu như thế là cuộc giáo đầu của hôn lễ, và theo tác giả R. Smith thì việc chiến đấu cưỡng lại của cô dâu như vậy là một điểm danh dự » (*Westermarck, op. cit. trang 369*).

Trong luật La-mã cũng có vết tích của tục lệ đó. Cô dâu nép cạnh mẹ, rồi chú rể và bạn hữu chạy đến dùng sức mạnh ép đem đi. Đến hôn phòng, chú rể phải bế bổng cô dâu đem vào nhà mà không để cho cô chạm vào ngưỡng cửa. Tại xứ Bretagne bên Pháp, nhiều nơi cũng còn tục lệ đó.

Ngay trong truyền thần thoại Hy Lạp cũng nhiều chỗ nói tới những việc các Nam Thần phải đến cướp lấy các nữ thần làm vợ. Hẳn không ai còn lạ gì bức họa trứ danh của Rubens diễn tả lại cuộc cướp vợ nhan đề là : « L'Enlèvement des filles de Leucipe ».

Việc mua bán nhiều khi được thay thế bằng tục đổi chác giữa hai bên bộ lạc. Có khi chú rể đến ở nhà bố mẹ vợ làm việc không công lâu ngày rồi mới được đem vợ về, như tục lệ miền Trung Đông xưa, có kể trong Thánh Kinh Do Thái : Gia cốp Tổ phụ dân Do Thái phải làm rể không công 7 năm cho Cậu ruột là Labang, rồi mới được cưới Lian con gái cả của ông ấy. Sau muốn cưới Raken là cô gái thứ, lại phải làm thêm bảy năm nữa. (*Sách Sáng Thế - Ký*).

Đến sau cùng việc mua bán chỉ còn là một tục lệ tượng trưng bằng cách thách cưới. Nhà gái đòi nhà trai phải nộp một ít đồ sánh lễ để sắm sửa cho cô dâu và biếu xén họ hàng thân thuộc. Đó là những tục lệ bên Đông phương chúng ta. Còn bên Tây phương ban đầu nhà trai phải chịu của hồi môn (dot), sau thì không hiểu tại sao rút cục bên nhà gái lại phải đem của hồi môn về nhà chồng. Có lẽ là do nhiều chàng trai quá nghèo không đủ tiền lấy vợ, đồng thời các cô gái vì thế không lấy nổi chồng nếu không thu xếp cách khác, rút cục bên nhà gái đành chịu của hồi môn cho con gái mình để kiếm chồng hơn.

Việc cấm mua bán vợ chồng là do sự tiến bộ của phong tục và tình cảm

con người. Luật Manou Ấn Độ đã thấy cấm việc người Cha gả bán con gái như sau : « Không có ông bố nào biết luật mà lại đi nhận đồ sính lễ nào cho con gái mình, dù là đồ sính lễ nhỏ mọn. Người nào hà tiện mà nhận đồ sính lễ ấy là như bán con mình vậy ». Do đó chỉ còn một lễ nghi tượng trưng gọi là tục Arsha, chàng rể gửi cho bố vợ một hoặc hai đôi bò cả đực lẫn cái, nhưng cấm không được gọi đó là đồ sính lễ.

Bên Trung Hoa và Việt Nam ta có cả việc cưới gả lẫn việc bán đổi. Nhà giàu bỏ tiền ra mua con gái nghèo làm tì thiếp (nửa vợ bé nửa đầy tớ). Nhà nghèo nợ nần nhiều phải đi đem con gái gặt cho chủ nợ. Do đó có chữ gả bán. Còn tầng hoàng ra vẫn có cưới xin hẳn hoi. Nhà trai phải đem đồ sính lễ đến hỏi. Nhà gái thì đòi một số tiền và phẩm vật gọi là « thách cưới ». Thực sự đồ sính lễ này là cốt để sắm sửa cho cô dâu và lấy của làm vốn cho hai vợ chồng trẻ sau này. Thường thường nhiều nhà gái chỉ thách cưới cho có lệ, tuy bề ngoài thách cưới thật cao để lấy tiếng rằng con gái mình lấy được nơi giàu có môn đăng hộ đối. Còn bên trong nhiều khi nhà gái lại cho nhà trai hết mọi tổn phí. Nhưng cũng có nhiều nhà gái thách cưới lớn quá, nhà trai không đủ sức và không được nhận lời, thành ra là những chú rể hụt. Nhiều cậu trai chưa đủ tiền cưới, chưa dám lấy vợ. Ở Nhật, cô dâu lại biểu lại chú rể một ít đồ sính lễ.

Theo Luật Vệ-Đà (Ấn Độ) để thay vào việc mua bán cổ thời, cũng có việc trao đổi tượng trưng : chú rể phải nộp một ít tiền cho nhà gái. Nhưng nhà gái lại trao trả chú rể tức khắc.

Theo sử gia Tacite, thì người Germain cổ thời cũng có lệ cô dâu biểu chú rể một ít khí giới tượng trưng.

Ở Nhā Điển Hy Lạp, từ trước thời Solon đã có tục đặt của hồi môn như hết bây giờ tại nhiều nơi.

Vậy tục đặt hồi môn hay sính lễ chính là thay vào sự mua bán trước kia.

Luật Manou viết : « Khi gia đình nhà gái không sử dụng đồ sính lễ thì không thể gọi là mua bán được : đó chỉ là một của biểu tượng trưng để tỏ lòng kính trọng và tình thân thiện quý mến đối với cô dâu mà thôi ».

Ở Hy Lạp thời Homère, ông bố vợ nhận đồ sính lễ nhưng lại trao lại cho cô dâu làm của hồi môn. Đến sau, chính chàng rể đem đồ sính lễ trao thẳng cho cô dâu, ngay trong đêm động phòng hoa chúc.

Người Germain cũng vậy : « Không phải vợ đem của hồi môn về nhà chồng, nhưng là chồng biểu hồi môn cho vợ » (Tacite).

Nơi các dân cư tại Úc Châu và Mỹ Châu cũng có vô số tục lệ trao đổi sính lễ tương tự : Các anh con trai đem đồ sính lễ (các của săn hay trồng được) đến chất đống trước nhà cô con gái. Hết gia đình cô con gái nhận đống sính lễ nào thì anh chàng ấy được cưới cô ả.

Tóm lại, của hồi môn khi thì do chồng trao thẳng cho vợ, rồi vợ lại đem về nhà chồng dùng chung trong gia đình tương lai, khi thì người vợ giữ làm của riêng mình. Ở các dân tộc Hy Lạp, La mã, Ấn Độ có luật chỉ định rõ là của đó thuộc riêng người vợ. Luật ấy theo hiến chế La Mã và Pháp Quốc hiện đại rất ngặt. Đến nỗi nhà văn André Gide cho rằng đó là một điểm cứng rắn để góp vào công cuộc giải phóng và bảo vệ quyền nữ giới, trong trường hợp có sự ly dị.



Bao lâu mà phong tục còn thuần khiết thì mọi người đều lấy vợ, và lấy nhau lúc trẻ, cũng như bao lâu số con gái cũng tương đương số con trai, thì của hồi môn vẫn là do con trai trao tặng cho con gái. Nhưng đến thời phong hóa suy đồi, con trai ngại ngùng không muốn đảm đương trách nhiệm lập gia đình hoặc số con gái nhiều hơn số con trai (trai thiếu gái thừa), thì bên chú rể trở nên làm cao và không chịu đóng hồi môn nữa, mà lại bắt bên bố vợ phải chịu của hồi môn như tại Do Thái và Hồi Giáo. Còn bên Hy Lạp thì của hồi môn nhiều ít là phân định ngôi thứ của vợ chính thức hay chỉ là vợ nhỏ. Bên La Mã xưa, người vợ chánh thức cũng phải xin bố để một số tiền hồi môn gọi là dos. Bên Prusse, luật bắt buộc bên cha mẹ vợ phải sắm sanh hôn lễ và nhà cửa cho vợ chồng mới. Còn bên Pháp và hầu hết các nước ảnh hưởng văn minh La Tinh hiện đại thì của hồi môn có hay không, nhà gái vẫn phải chịu tiền sắm sửa cho cô dâu.

Bên Việt Nam ta hiện nay, của sính lễ vẫn là bên nhà gái thách cưới và bắt bên nhà trai nộp, nhưng trong thực tế, nhiều anh con trai vẫn nhắm các cô con gái nhà giàu. Nhất là trong những giai đoạn mà người ta mệnh danh là « trai thiếu gái thừa » sau chiến tranh (mặc dầu những con trai không ra gì vẫn thừa, và các cô gái tử tế thì lại thiếu quá).

Cho nên việc bắt ép bên nhà gái chịu tốn phí chẳng qua chỉ là do thời buổi nhiều nhưng phong tục suy đồi, nhất là ở những nơi mà khi các cô chưa kiếm được ông chồng thì bố mẹ đã lo ngay ngáy là ế đến nơi rồi.

Nhưng dần dần thời thế đổi thay, các bà các cô cũng có ăn học và có công ăn việc làm mà sống tự lập, ít lo đến vấn đề không nơi nương tựa nếu không lấy được chồng. Như tại Luân Đôn hoặc Hoa Kỳ đã có những hội ái hữu các bà các cô không lấy chồng (Club des sans mari). Như thế, các thanh niên khỏi làm cao và vấn đề tiền của hay hồi môn không làm khổ tâm những ông bà có con gái nghèo nữa.



Chung quy, sau khi đã điếm qua những nguyên nhân xã hội, kinh tế hoặc

tâm lý đã ảnh hưởng đến các chế độ và tập tục hôn nhân cổ thời, chúng ta đã có thể quy định được những điểm chính của hôn nhân qua các hiến chế của các dân tộc từ những thời đại văn hóa khác nhau.

Về hình thức, chúng ta có thể quy về hai chế độ chính: Chế độ Tập hôn (polygamie) và chế độ đơn hôn (monogamie). Chế độ Tập hôn lại chia làm hai thứ: chế độ đa thê (polygynie) và chế độ đa phu (polyandrie).

Đa thê là một chồng lấy nhiều vợ chính thức như ở các xứ Hồi Giáo: đàn ông có thể lấy tới 4 vợ chính thức, không kể một số vợ hạn định các vợ nhỏ. Đa thê cũng có khi chỉ lấy một vợ chính thức gọi là vợ cả, còn thì là vợ bé, vợ nhỏ hay vợ lẽ, hay tì thiếp như tại Trung Hoa, Việt Nam và Do Thái xưa.

Đa phu là một người đàn bà lấy chung nhiều chồng. Chế độ này như đã nói trên là rất hiếm.

Chế độ đơn hôn cũng chia làm hai thứ:

Đơn hôn tương đối, có thể ly dị như tại các nước Kytô giáo theo ảnh hưởng Thê-phản-giáo. Còn đơn hôn tuyệt đối cấm ly dị, cũng gọi là vĩnh hôn, như chủ trương của Đạo Công Giáo.

Ta có thể tóm lược như sau:

TẬP-HÔN (Polygamie)	}	ĐA-THÊ	Một vợ cả, nhiều vợ nhỏ
		(polygynie)	Bốn hay nhiều vợ chính thức.
	}	ĐA-PHU	Chung chồng
		(polyandrie)	Nhiều chồng
ĐƠN-HÔN (Monogamie)	}	Tương-đối:	Cho ly dị
		(tolérée)	
		Tuyệt đối:	Vĩnh hôn: cấm ly dị.
		(Rigide)	

Sở dĩ có những chế độ khác nhau như thế là tùy theo ảnh hưởng luân lý, tôn giáo và nhiều khi tùy theo ảnh hưởng kinh tế xã hội nữa. Sau hết cũng tùy như quan niệm của người ta về hạnh phúc cá nhân hay ích chung đoàn thể, tùy sự phân định giá trị của người phụ nữ và những đứa con nối dõi tông đường.

Đa phu là vì hiếm con gái hoặc vì con trai quá nghèo phải lấy chung vợ.

Đa thê vì con gái nghèo phải nương tựa vào những anh con trai giàu, có sức cung cấp cho nhiều vợ. Đa thê cũng là do quan niệm quá coi thường giá trị người phụ nữ và chỉ cốt thỏa mãn dục vọng của đàn ông hoặc cốt lấy

người con nối dõi tông đường. Chung quy dù chế độ đa phu hay đa thê cũng là kết quả của một sự hạ giá trị bên này hay bên kia, bên đàn ông hay bên đàn bà mà ra.

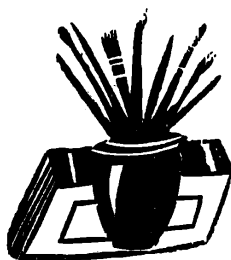
Sau hết các tập tục cưới gả cũng lệ thuộc vào những điều kiện tâm lý xã hội hay kinh tế và sự phân định giá trị người phụ nữ.

Nhận định như vậy rồi, bây giờ ta thử nhìn qua vào lịch sử, kiểm điểm lịch trình tiến triển của các chế độ hôn nhân và tập tục cưới gả nơi mấy dân tộc đại diện cho những nền văn hóa tiêu biểu từ cổ sơ cho tới nay là làm sao, tựa trên những quan niệm nào, và đưa đến những kết quả tốt đẹp hay là không. Rồi nhân đó, ta mới có thể trình bày một ý kiến tổng hợp và xác đáng về một hình thức hợp lý cho chế độ hôn nhân ở thời đại ta bây giờ.

Nghĩa là sau khi đã kiểm điểm và nhận định kỹ lưỡng các kinh nghiệm về ưu khuyết điểm của các chế độ hôn nhân qua các nền Văn Hóa đã qua, chúng ta mới hy vọng trả lời được những câu hỏi của nhiều con người thời nay : Có nên giữ lại chế độ hôn nhân nữa hay là để cho người ta tự do luyện ái? Mà nếu xét ra chế độ hôn nhân cần thiết cho xã hội và phải bảo tồn thì sẽ nên giữ hình thức hôn nhân nào : đa thê, đa phu, độc thê vĩnh hôn, hay độc thê khả dĩ ly dị?

Hình thức nào sẽ duy trì được cả hạnh phúc cá nhân của nhân vị con người, nam cũng như nữ và đồng thời cũng bảo tồn được trật tự và công ích xã hội nơi đoàn thể nhân loại? Chắc chắn đây là một vấn đề phức tạp và khó khăn, nhưng với kinh nghiệm của lịch sử, với thiện chí của con người vươn tới lý tưởng, đó không phải là một vấn đề không thể giải quyết được.

HOÀI - KIM - YẾN



MỘT CUỘC THĂM VIẾNG ĐÁNG GHI

Tường thuật của **X.S.**

N GÀY 9 tháng 4 năm 1959, giới văn-hóa thủ-đô Việt-Nam Cộng-Hòa đã được hân-hạnh tiếp đón ông K.E. Kripalani, Thứ ký Hàn lâm viện Văn học Ấn độ (1). Trong số các nhân vật ra sân bay Tân sơn nhất hoan nghênh vị quý khách đó có ông Nguyễn Khắc Kham, Giám đốc Nha Văn hóa, ông Nguyễn Duy Miên, Giám đốc Văn hóa vụ Bộ Thông tin và Thanh niên, ông Nguyễn Đăng Thục, Chủ tịch Hội Việt Nam Nghiên cứu Liên lạc Văn hóa Á châu, và ông Đỗ Trọng Chu, Chủ tịch Hội Văn hóa Bình dân.

Ông Kripalani tỏ vẻ hết sức vui mừng được gặp gỡ những nhà văn hóa Việt Nam. Trong bức thư vạch rõ mục-đích cuộc viếng thăm của ông, ông có nói : « Trong khi tôi lưu lại Saigon có vài ngày, tôi muốn được dịp thăm các trung tâm văn chương và văn hóa quan trọng nhất, cùng là gặp gỡ các nhà văn có tiếng. Tôi cũng muốn được làm quen với những vị nào có quen biết thi sĩ Ấn độ Rabindranath Tagore hoặc đã nghiên cứu thi văn của ông. Tôi muốn thảo luận cùng các vị ấy dự định mà các vị có thể có được để kỷ niệm đệ bách chu niên sinh nhật của thi sĩ Tagore vào năm 1961. Tôi xin nói là tôi không thích chỉ đi xem phong cảnh hay diễn thuyết trước công chúng ».

Như vậy, mục tiêu của ông Kripalani thật rõ ràng, và giới văn hóa của thủ đô Việt Nam cũng sẵn sàng làm cho ông được vừa lòng.

(1) Sahitya Akademi, National Academy of Letters. Chủ tịch : Jawaharlal Nehru, Phó Chủ tịch : S. Radhakrishnan.

Ngày 9-4, ông Kripalani đã lần lượt đi thăm Viện Bảo Tàng, trường Mỹ thuật Gia định, Ông Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục, Trung Tâm Điện Ảnh Việt Nam và Thư Viện Quốc Gia. Cuộc viếng thăm thư viện có lẽ là bổ ích nhất đối với ông Kripalani. Tại đây, ông đã được các ông Lê ngọc Trụ và Nguyễn đình Hòa giúp ông tìm hiểu các tài liệu và sách vở liên quan tới việc thi hào Tagore sang Việt Nam năm 1929. Giáo-sư Lê ngọc Trụ đã sắp sẵn những chi-tiết về thư-mục, cho nên ông Kripalani được biết hết những bài báo (đăng trong PHỤ-NỮ TÂN-VĂN, NAM-PHONG, LA TRIBUNE INDOCHINOISE v. v. . .) hoặc tường-thuật cuộc viếng thăm của nhà thi-hào Ấn-độ, hoặc in ảnh của ông, hoặc dẫn lại những diễn-văn của ông, hoặc ca-tụng sự-nghiệp văn-nghệ của ông, hoặc dịch-thuật tác-phẩm của ông. Điều đáng chú-ý là ông Kripalani công nhận rằng thư-viện quốc-gia Việt-Nam có nhiều tài-liệu mà ông mong mỗi hơn là các thư-viện ở mấy nơi khác như Thái-lan và Căm-bốt. Ông ghi chép về các bài báo (ngày nào, trang nào, cột nào, ảnh gì, v. v. . .) để sau này sẽ xin phép Thư-viện chụp những tài-liệu kia vào vi-phim. Trong một bài báo kia, có thuật chuyện thi-sĩ Tagore lúc ở Saigon có đặt may cấp-tốc một bộ áo Việt, nhưng tiếc thay không thấy có tấm ảnh nào chụp ông mặc Việt-phục cả. Khi bắt tay từ-giã và cảm ơn ông Giám-đốc Thư-viện Phan Vô Ky, ông Kripalani tỏ vẻ rất hài lòng vì đã lượm được kết-quả quý-giá về việc sưu-tầm tài-liệu về Tagore. Ông hứa sẽ gửi sách báo sang trao đổi với Thư-viện Quốc-gia, nhất là những sáng-tác của văn-sĩ, thi-sĩ Ấn.

Sáng ngày 10 tháng 4 năm 1959, ông Kripalani được ông Nguyễn Khắc Kham, Giám-đốc Nha Văn-hóa, hướng-dẫn tới thăm Sở Tu-Thư, Dịch-thuật và Ấn-loát của Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Tại đây, ông Kripalani yêu-cầu Sở Tu-thư gửi sang Ấn-độ một cuốn Việt-văn Trích-diễm dẫn giải bằng Anh-văn và một cuốn nói rõ về các tác-phẩm chính yếu trong văn chương Việt Nam cổ điển và hiện tại. Ông còn cho biết một số sinh-viên Ấn-độ được học-bổng Tagore sẽ sang Việt-Nam học tiếng Việt để rồi nghiên-cứu văn-hóa Việt-Nam bằng tài-liệu Việt-văn nguyên-tác. Về phía Việt-Nam, bác-sĩ Trần Sỹ Đồn có yêu-cầu Hàn-lâm-viện Ấn gửi biếu Việt Nam một cuốn Phạn-văn Trích-diễm bản giải bằng Anh văn, cuốn Ramayana, Maha-Barata, Sadhana (của thi-sĩ Tagore) và cuốn Bhagat-gita (của Phó-Tổng-Thống Ấn-độ).

Tiếp-tục cuộc viếng-thăm các cơ-sở văn-hóa tại thủ-đô Việt-Nam Cộng-Hòa, 10 giờ sáng hôm 10-4-1959, ông Kripalani đến thăm trụ-sở Hội Văn-Hóa Bình-Dân ở số 7 Đường Phan Kế Bính. Ông Chủ-tịch Đỗ Trọng Chu trình bày về tổ-chức và các hoạt-động giáo-dục và văn-hóa của Hội. Trước giờ giải-lao ngay tại Thư viện của Hội, có nhiều sách báo Việt, Pháp và Anh-văn, ông Đỗ Trọng Chu hướng dẫn ông Kripalani đi xem phòng học

đánh máy chữ, học sinh-ngữ và học rửa ảnh. Ông Kripalani được gắn huy hiệu hội-viên và đã ký vào sổ vàng của hội. Trước khi ông ra về, vẫn-đề mời một vũ-đoàn Ấn-độ sang trình diễn tại Việt-Nam dưới sự bảo-trợ của Hội Văn-hóa Bình-dân có được nêu lên.

15g00 Chiều hôm đó sau khi xem cuộc triển-lãm nhiếp-ảnh tại Phòng Thông-tin Đô-thành ở 104 Đường Tự Do, ông Kripalani có ông Nguyễn Khắc Kham hướng-dẫn đã được đón tiếp tại tư-thất thi-sĩ Đông-Hồ. Theo lời yêu-cầu của nhà hàn-lâm Ấn, ông Đông-Hồ đã tổ-chức buổi gặp mặt này để cho vị quý-khách người Ấn được gặp gỡ các nhà văn.

Buổi đó được màu văn-nhã thật xứng-đáng là cuộc tiếp-tân một tao-nhân mặc-khách, nên chúng tôi xin tả rõ về chi-tiết. Phòng ngoài cửa gian hàng Yiêm Yiêm Thư-Trang đã được trang hoàng đẹp đẽ, hương trầm nghi ngút, trên tường và cả đằng trước những kệ sách, có treo nhiều bức họa, bức liễn, bức thi viết chữ Hán, bức lại viết chữ quốc-ngữ. Chúng tôi đặc biệt chú ý tới đôi liễn do chính Khang Hữu-Vi viết, nói :

« Văn-chương thiên-cổ sự.

« Hoa-liễn nhất viên xuân »,

Và một bức liễn đề :

« Phong-lưu kỳ cổ-nhân đồng »,

Mà thi-sĩ Đông hồ cho biết thiếu về trên :

« Hứng-hội bất tương trần-tịch thị ».

Thi-sĩ Đông-Hồ đứng dạy đọc vài hàng nghinh-từ sau những câu chuyện mào đầu về nghề làm thơ, nghề xuất bản sách, nghề dạy học, v.v... thi-sĩ dùng hình-ảnh sông Hằng-hà chỉ cái nguồn triết-học đạo-lý của Ấn-độ. Ông nói :

« Chiều hôn nay, ngài đến với chúng tôi cũng như chiều hôm xưa, cách đây vừa đúng 30 năm, thi hào Tagore đã đến với chúng tôi ».

Hai bài thơ năm xưa thi-sĩ Đông-hồ dịch (từ bản Pháp-văn) ở tập Gitanjali (« Dâng Hoa ») nay ông chép lại đưa tặng ông Hàn-lâm Ấn, gọi là « chút kỷ-niệm chung đối với vị đại-thi-hào của nhân-loại ». Rút lời giải-thích, thi-sĩ Đông-hồ mời nhà hàn-lâm Kripalani cùng mọi người có mặt nâng chén nếm xem « có đúng là trà pha với nước có lẫn nước sông Hằng đó không ». Sáng kiến của thi-sĩ Đông-hồ, viết lại bài *Quê-hương Nhân-loại* (bài thứ 35) và *Lời Cầu-Nguyện* (bài thứ 36) trong sách Gitanjali để tặng ông Kripalani đã làm cho ông không dấu được nỗi bùi ngùi cảm động.

Bài Quê-Hương Nhân-Loại, chép lại trên một bức liễn bằng giấy ngự đó có vẽ hoa hòe và long-phượng là thứ giấy đặc biệt làm ở Làng Bưởi, Bắc Việt, như sau đây :

« Đó là chốn lạng tằng khí-cốt
 Đó là nơi khoáng-đạt tâm-hồn .
 Là nơi bác-đĩ chứa chan
 Là nơi chẳng có tương-tàn tương-ly.
 Đó là chốn tri-tri cách-vật
 « Đó là nơi nỗ-lực thành-công.
 Là nơi đạo-lý quán-thông
 Thanh-cao chẳng lẫn trong vòng tối tăm.
 Đó là chốn vững cầm thiên-ý
 Bước vào nơi ngô tri đường nhân
 Thành thoi trong cõi tinh-thần
 Quê-hương nhân-loại muôn phần tinh tươi ».

Bài này thi-sĩ Đông-hồ tặng Hàn-lâm-viện Ấn-độ, còn bài *Lời cầu Nguyễn*, sao lại sau đây, thì thi-sĩ chép (cũng bằng quốc-ngữ) vào một chiếc quạt để biếu riêng ông Kripalani :

« Cầu-nguyện đáng Toàn-năng Toàn-trí
 Đánh tan lòng vị-kỳ để hèn
 Cầu cho lòng được tự-nhiên
 Khi vui vui thoảng, khi buồn buồn qua
 Cầu cho được tài-ha lỗi lạc
 Để đem thân gánh vác việc đời
 Lòng ta nguyện với lòng trời
 Gần đời cao thượng, xa đời nhỏ nhen
 Nguyện đừng khuất-phục quyền-uy-vũ
 Nguyện đừng khinh bỏ kẻ khốn cùng
 Lòng trời xin tựa cho lòng
 Trong khuôn số-mạng vui cùng hóa-nhi ».

Tay mân mê cánh quạt giấy vẽ đàn-thanh, ông Kripalani sau khi nhấp trà, có ứng-khẩu mấy lời cảm ơn thịnh-tình của thi-sĩ Đông-hồ đã tặng ông bảo vật làm ghi. Ông nói rằng bức liễn ông sẽ kính-cẩn đem về treo tại Viện bảo tàng Tagore, còn cái quạt thì ông sẽ trao lại cho vợ ông. Bà Kripalani, ông nói, có quyền được lưu-trữ bảo vật đó vì bà là cháu ngoại thi-hào Tagore, Trước khi đi ra đứng bên cạnh bức liễn quý nói trên để chụp hình kỷ-niệm, ông Kripalani còn nhắc lại một lần rằng ông nhờ thi-sĩ Đông-hồ viết giúp một bài về Tagore, để đăng trong cuốn sách kỷ-niệm Đệ-bách chu-niên sinh-nhật của thi-bá. Thi-sĩ Đông-hồ khiêm-tốn nói để còn phải tham-gia ý-kiến các văn-hữu và thi-hữu chứ một mình ông không muốn lãnh trách-nhiệm ấy.

Sau cuộc gặp gỡ này, tất cả mọi người được Giáo sư Nguyễn đăng Thực đưa về dự buổi Tiếp-tân của Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu tổ-chức ở trụ-sở, số 201 đường Lê văn Duyệt. Tại đây nhà chí sĩ

Nguyễn công Riệu gần 80 tuổi đã tặng ông Kripalani một bức liên vẽ giò hoa lan do chính tay cụ vẽ. Ông tỏ vẻ vui mừng đã được gặp một số đông các văn-sĩ, ký-giả, giáo-sư, họa-sĩ, tăng-lữ Phật-giáo, và học-giả Việt-Nam. Xong đó ông còn nhận lời tới Đài Phát-thanh Saigon để sao lại giấy nhựt ghi dòng thi hào Tagore ngâm đúng hai bài thơ nói trên kia mà ông tình cờ đem theo trong hành-lý. Vì phải đích-thân đến Đài Phát-thanh chứng-kiến cuộc sao chép bằng máy điện-tử, chứ không chịu rời cuộn giấy nhựt quý báu, nên bữa cơm tối đó do ông Tổng lãnh sự Gupta khoản-đãi, khách thì đến trước mà thượng-khách với ông chủ nhà lại về muộn. Trước bữa ăn, và trong bữa ăn, bác sĩ Kripalani có dịp trò chuyện thêm với các vị thực khách như các ông Nguyễn-minh-Truyết, Trần-Sỹ-Đôn, Nguyễn-khắc-Kham, Nguyễn-Duy-Miến, ông Nguyễn-Đăng-Thực, Nguyễn-dinh-Hòa, Lê Xuân-Khoa, thi-sĩ Đồng-hồ, v.v.

Trong khi dùng cơm, điều không tránh được là những mẩu chuyện về hánh Cam-địa. Theo lời yêu-cầu của ông Kripalani, thi-sĩ Đồng-hồ ngâm ngay tại bàn tiệc (rồi về sau lại thu thanh) bốn câu thơ mà ông làm ra nhân buổi lễ truy-diệu Gandhi tử-nạn hồi 1947 :

*« Dân ba trăm triệu chia Hồi-An
 Một tấm thân gầy lo xác khố
 Cõi Phật từ nay Người nhìn đời
 Cuộc đời thôi mặc kệ ăn no ».*



Trong có hai ngày trời lưu lại thủ-đô Saigon, nếu ông Hàn-Lâm Ấn không vừa lòng về tính hiếu-khách và lòng thượng-văn của dân Việt-Nam, thì người ta sẽ lấy làm lạ. Dù sao chăng nữa, khi ông rời Sài thành hồi 11 giờ hôm 11-4-1959 để đi Djakarta thì chắc chắn những bạn mới của ông đều thấy mến tiếc một người bạn cố-tri và mong ông chóng quay lại để cầu trao đổi văn-hóa được thêm vững chắc.

X. S.

ĐIỂM SÁCH

Tác-phẩm : ĐỜI PHI-CÔNG.

Tác-giả : TOÀN-PHONG.

Người đọc : LAN-VIỆT.

ĐỜI PHI CÔNG là một thiên tiểu-thuyết hồi ký đặc sắc mà tác-giả đã khéo tạo nên bằng những cánh thư gửi cho « người tình nhân bé nhỏ, điểm-kiều » nơi xa vắng : *PHƯƠNG*.

Đọc Toàn-Phong, qua những câu văn chải-chuốt tế-nhị và cách hành-văn thật dẫn-dị sáng-sủa, tôi thấy tác-giả đã thành công khi đưa ra những đoạn văn tả cảnh với dụng-ý đưa người đọc đi thưởng-ngoạn những cảnh đẹp của bao miền xa lạ, hoặc nói về cuộc sống chật-vật của đám sinh-viên khu Latin ở kinh-thành Ba-Lê, hoặc về những phong-tục tập-quán của người dân ở từng nơi mà tác-giả có dịp đặt chân đến. Ngoài ra, trong những đoạn văn nói về cuộc đời học tập của người sinh-viên Phi-Công mà tác-dụng hiệu quả của nó là đã tạo được cái không-khí lo-âu hồi-hộp, nói lên được những rung-cảm thiết-tha, những phân-vấn giữa tình-cảm và nghề-nghiệp của người Phi-Công khi lênh đênh trên những đám mây trời, hay những lúc nhàn rỗi giờ thư nhà ra đọc đề lòng phải rộn-ràng thương nhớ trước bao nhiêu hình ảnh. . . , cũng như tác-giả đã đem lại cho người đọc một ý-niệm rõ-rệt về cuộc đời học tập của người sinh-viên Phi-Công — như một cuốn phim — từ lúc bắt đầu đến giai-đoạn thành-tựu. Đọc cuốn sách này, người viết đã gây cho tôi một cảm-giác thú-vị : *Cái cảm-giác của một người ngoại cuộc bỗng được xem trộm lá thư tình.*

Trong « ĐỜI PHI - CÔNG », tác-giả viết về cuộc đời của một Thanh-niên ưa hoạt-động, có máu giang-hồ thích nay đây mai đó, đã nhiều lần anh làm phiền lòng mẹ cha chỉ vì không chịu tuân theo lời Người, sống một nếp sống theo ý muốn của Người : Kéo dài chuỗi ngày bình thản trong gia-đình như những đứa con ngoan khác dưới sự nuông chiều của những người thân tình, và tiếp-tục công việc học-hành để mai kia trở thành một ông Đốc-tò hay một Được-sĩ. Anh quan-niệm rằng nghĩa sống của một Thanh-niên đâu có phải chỉ là đề vùi đầu vào sách vở, « gạo ngày gạo đêm » với mục-đích làm hài lòng cha mẹ và sau này được « xênh-xang áo mũ », được « vinh-thân phi-gia ». Anh thèm khát những phương trời xa lạ, muốn được đi thật nhiều để học hỏi thật nhiều lấy những cái hay, những kinh-nghiệm quý báu của người đời để sau này do chính bàn tay mình gây-dựng lấy cuộc đời. Thế rồi từ chỗ đang là một Sinh-viên Được-khoa, anh bỏ gia-đình, giã từ Hà-Nội vào Nam sống một cuộc đời vất-vưởng ở Sài-gòn : hàng ngày đi dạy học hay ngồi trong một căn gác tối-tàn ở một số-sinh nào đó của thành-phố viết văn lãng-những để kiếm ăn. Song đó cũng chưa phải là những điều dự-định về tương-lai của đời anh, vì anh vẫn thường nghĩ rằng « nơi đây chỉ là chốn anh tạm dừng chân bước đi rồi như vẫn thường nguyện với chính anh rằng ngày mai anh sẽ khác hôm nay ». Nhưng nhiều phen anh đã phải băn-khoăn lo-lắng cảm thấy mình như muốn lạc hướng trước đường đời muốn vạn nẻo ; anh đã khổ tâm nhiều khi thấy rằng cơ-hội chưa đến, ý-nguyện chưa thành. Ngày lại ngày, cuộc sống vẫn không ngoài cái việc : « cặm-cui ngồi chữa bài, vẫn phải gặt tút lấy tiền đưa chiếc quần cũ đi là cho phẳng để ăn mặc cho trịnh-trọng, đáng điệu cho đạo-mạo mỗi khi đứng trước thế-nhân ». Nhưng ở đời cái gì phải đến sẽ đến, và dịp may đưa lại, anh đã chọn được một nghề : Học lái máy bay để trở-thành một Phi-Công quân-sự. Thế là từ nay anh sẽ hết hẳn những thắc-mắc ưu-phiền, giữa muôn vạn hướng lối của đường đời anh đã chọn một hướng đi, và dù cho gian-nan muôn trùng anh cũng sẽ mỉm cười dẫn bước. Cái hi-vọng của anh khi công thành danh-toại, lúc trở về với quê-hương gia-đình, lần gặp lại Mẹ hiền, anh được thấy Người rộng lượng mỉm cười tha thứ những lỗi-làm của anh, và trong khúc mắt của Người ánh lên niềm vui sướng khi nhận ra rằng thằng con trai bướng-bỉnh gân-dở của Bà đã có lý và giấc mộng lý-tưởng của đời nó đã hoàn-thành. Và rồi với những kinh-nghiệm đã học-hỏi, từng-trải trong chuyến đi, hợp với bổn-phận và lòng yêu nước của một trang Thanh-niên, anh sẽ mang hết tài-năng ra và tận-dụng nó trong công-cuộc phụng sự Quốc-gia dân-tộc.

Đọc Toàn-Phong, nhiều lúc tôi có cảm-tưởng kỳ lạ thấy mình như đang sống thật với nhân-vật trong truyện. Phải chăng chỉ có những người đã sống thật trong hoàn-cảnh như Toàn-Phong mới có thể cảm-thông

với sự vật và nói lên được những rung cảm thiết-tha chán-thành đến ngần ấy ! Chúng ta hãy nghe đoạn tác-giả nói về cái sầu viễn-xứ của một Thanh-niên cảm thấy mình bị lẻ-loi cô-độc khi ngồi trong một quán cà-phê giữa Ba-Lê, kinh-thành đầy ánh sáng và nhạc điệu, vào một buổi Thu buồn về chầm-chậm :

« Mái tóc của giai-nhân có hoe vàng như những sợi tơ nhuộm, màu mắt có xanh lơ như hồ Thu diệu và khóe cười có say đắm như ánh ly rượu ngọt có lẽ anh cũng không cảm thấy nữa vì tất cả chỉ thoảng qua đi như một cơn gió dịu. Đối với anh, nếu có gì vĩnh-cửu có lẽ sẽ là hình ảnh màu hoe vàng của đồng lúa chín, mùi cỏ thơm xanh như hương thơm mái tóc, và ánh mắt ngây thơ nũng-nịu của cô em gái gần-ngại nhìn ly cà-phê ban đầu một chiều nào ở quê-hương » (trang 27).

Hoặc đề nghe tác-giả thủ-thỉ tâm-sự khi nhận được thư của *Phượng* kể về chuyện một anh chàng si-tình, mặc trời Đông rét buốt ở Hà-Nội, sáng nào cũng có mặt từ 7 giờ trước nhà nàng, đợi nàng giắt xe đạp ra đi học về rồi ngậy người ra nhìn mà chẳng bao giờ dám theo. Cái « ghen » đã nhóm lên một cách thật nhẹ nhàng :

« Nghe em kể chuyện anh vừa thấy thương-hại cho « chàng » vừa cảm thấy một nỗi buồn vợ-vần. Thương là thương như vậy và buồn là sao em cứ nhắc đến chàng hoài ? » (trang 32).

Hoặc đề thấy rõ những bi-quyết khó khăn trong nghề cầm lái máy bay, như lúc người Phi-Công cho máy bay hạ cánh xuống phi-đạo :

« Anh lượn vòng thứ ba và biết rằng lúc này bao trái tim đều hồi-hộp, bao cặp mắt đều chăm-chú nhìn vào chiếc Roméo. Phi-đạo nằm chếch theo góc bốn mươi lăm độ. Anh cúp ga và cho phi-cơ chúc xuống. Động-tác hạ cánh. Phi-cơ nghiêng nghiêng theo chiều gió. Tiếng anh bị nghẹn trong ống nói :

— Đây Roméo lượn vòng chót. Bánh xe ở vị-trí thấp.

Tiếng từ phi-đạo trả lời ngay, sốt-sắng nâng đỡ :

— Roméo, hạ cánh xuống phi-đạo. Đường bay trống, gió trong trục, tám gút.

« Tay anh nắm chặt cần lái. Phi-đạo hơi lắc-đảo trước mặt rồi đứng ngay như kẻ chỉ trong trục phi-cơ. Đất dâng lên dần dần. Loáng thoáng anh đã nhận thấy những cùn cụt vàng thoai-thoải chạy miết về đằng sau. Anh từ từ kéo cần lái vào bụng. Mũi chiếc phi-cơ hơi nhấc lên. Anh lắng nghe chiếc máy bay nặng dần và thấp xuống mặt đất. Một tiếng động nhẹ và phi-cơ nhảy lên, rồi nhảy lên một lần nữa. Giờ đây chiếc máy bay đã chạy trên phi-đạo.

Con bé mộng bắt đầu học-hặc chạy lạch-lạc. Bên tai anh còn văng-vẳng tiếng người bạn :

— Đời Phi-Công ai cũng phải qua kỳ thử-thách này ».

(trang 39 và 40).

Đọc «ĐỜI PHI-CÔNG» tôi cảm thấy vui vui qua nỗi hân-hoan của người Sinh-viên Phi-Công sau khi đã vượt qua những khó khăn trong kỳ thử-thách — như con chim non đủ lông-đủ cánh, và đủ quyền ra khỏi tổ, bay lượn vẫy-vùng trong khoảng không-gian rộng lớn của trời xanh mây trắng — ; cũng như đã có lúc thắm buồn qua mối buồn của tác-giả trong những chuyến bay đêm :

« Bầu trời trong suốt như pha-lê. Vài màn sương mỏng lượn-lờ trên thôn xóm. Thấp-thoáng còn vài ánh đèn. Mỗi ánh đèn nhỏ bé loăng trong không gian mơ-hồ biểu-hiệu cho cả một gia-đình. Trong ánh đèn le-lói kia anh nhìn thấy cả một người cha đang ngồi đọc sách bên khung cửa, một người mẹ đang tỉnh đến những dự-định ngày mai và vài đứa nhỏ đang say giấc ngủ...» (trang 53).

Và bồi-hồi nghe tác-giả nói về mối nhớ nhung tha-thiết của mình đối với người yêu ở chốn xa-xôi :

« Có cái gì vui trong một chuyến bay đêm cũng chỉ là ánh trăng rằm làm bạn soi đường, và có gì buồn man-mác cũng chỉ là ánh trăng đã làm loăng thình-không làm những vì sao lặn. Bầu trời trong sáng quá nên chỉ còn vài vì sao sót lại, lạch-lõng trong ánh trăng mờ. Giờ đây anh có muốn tìm lấy một vì sao để định hướng cũng đành chịu. Kim tinh đã lặn từ lúc trăng lên và vệt sông Ngân-hà cũng biến mất thì anh làm thế nào để tìm ra Chức-Nữ. Có chăng thì cũng chỉ còn Ngưu-Lang buồn-bã trong đêm dài » (trang 53 và 54).

Nhưng cảnh là thế, tình là vậy, và người Phi-Công bên cạnh cuộc đời tình-cảm kết-liền với kiếp sống bồng-bềnh trên mây gió đã nghĩ gì về nhiệm-vụ của mình đối với Quốc-gia trong thời chinh-chiến ? Tác-giả đã cho ta thấy ở đây, tất cả những điều ước-vọng và chí-hướng cao cả của một Thanh-niên được thể-hiện qua những câu :

« Biết bao giờ các anh mới có thể mỉm cười bình-thản giới-thiệu mình :

— Thừa tôi là Phi-Công đất nước.

« Ngày ấy hẳn là những đôi mắt đẹp đã phai mờ vì khói loạn. Và lúc đó người ta mới chăm-chú nhìn theo đàn chim lao đi về phía chiến-trường. Các anh sẽ cười vang trong khói súng và quay tròn trong mây biếc. Ánh lửa lóe bên cánh phải rực-rỡ hơn màu hoa phượng và đồn địch nổ tung trời phải huy-hoàng hơn vạn ánh nến liên-hoan... » (trang 78 và 79).

Tóm lại « ĐỜI PHI-CÔNG » theo ý tôi là một cuốn truyện không những đã có nhiều giá-trị về văn-chương mà còn là một thể-tài đặc-biệt rất bổ-ích cho người đọc, nhất là những bạn trẻ.

Ước mong rằng trong những ngày gần đây, sau cuốn « ĐỜI PHI-CÔNG » tác-giả sẽ lại cho ra đời một số tác-phẩm tương-tự khác nữa, để người đọc lại có dịp được thưởng-thức Toàn-Phong dưới ngòi bút linh-động, hào-hoa và sống thực.

Sài-Gòn tháng Tư năm 1959.

LAN-VIỆT



Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.A.C

Tháng Tư 1959

PHIÊN THẢO LUẬN NỘI BỘ

NHỮU đã định trước, Hội đã tổ chức một phiên thảo luận đầu tiên trong nội bộ vào hồi 7g30 tối ngày Thứ Năm 9-4-59. Có 30 vị hội viên tới dự. Ông Phạm Việt Tuyền, chủ nhiệm nhật báo Tự-Do, Ủy viên nghiên cứu của Hội, đã đặt vấn đề thảo luận là : «Quan điểm của Hội VNNCLLVHAC đối với hai nền văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ».

Trước khi khởi cuộc thảo luận, ông chủ tịch nhắc lại mục đích và ích lợi của việc tổ chức những phiên thảo luận tại trụ sở Hội về những vấn đề văn hóa hiện đại (xin xem báo cáo hoạt động của Hội trong mấy tháng vừa qua). Sau đó, đề cho cuộc thảo luận có thể đạt được những lợi ích mong muốn, ông chủ tịch nêu ra ba nguyên tắc áp dụng chung cho tất cả những phiên thảo luận này. Ba nguyên tắc đó như sau :

1) **Cuộc thảo luận có mục đích Trí Thức**, tức là chỉ cốt để tìm hiểu, chứ không phải để đi đến những nghị quyết hành động.

2) **Cuộc thảo luận có tính cách hoàn toàn Tự-do**, trong khuôn khổ một cuộc hội thảo nhằm mục đích nghiên cứu và tìm tòi chân lý.

3) **Hội sẽ chịu trách nhiệm**, và giữ vai trò tổ chức các cuộc thảo luận này.

Hội nghị đồng lòng cử ông chủ tịch Hội đứng ra điều khiển cuộc thảo luận và quyết định sẽ chấm dứt mọi ý kiến vào hồi 9g 30.

Ông Tuyên đứng lên trình bày vấn đề. Trước hết, ông nêu rõ lý do của vấn đề đã nêu ra. Theo nhận xét của ông, có một số người Việt và ngoại quốc cho rằng Hội đã quá sùng thượng hai nền văn hóa Trung-hoa và Ấn-độ; do đó, Hội đã không chú trọng đủ đến văn hóa của các nước Á Châu khác (thí dụ Nhật Bản) mà cũng không chú trọng đủ đến nền văn hóa dân tộc. Cuộc thảo luận hôm nay là để xét xem dư luận đó có căn cứ hay không và nhất là để cùng nhau xây dựng những quan điểm thật đúng đắn cho Hội đối với hai nền văn hóa Trung-hoa và Ấn-độ.



Ông Phạm-việt-Tuyên đang trình bày vấn đề thảo luận ngày 9-4-59.

Tiếp theo, ông Tuyên nêu ra ba đề mục chính của vấn đề đem ra thảo luận :

1— Tại sao hai nền văn hóa Trung hoa và Ấn độ đáng được đặc biệt quan tâm ?

2— Đặc biệt quan tâm đến hai nền văn hóa Trung, Ấn có nghĩa là bỏ qua các nền văn hóa khác ở Á Châu không ?

3— Tại sao Hội ta bắt đầu công cuộc nghiên cứu liên lạc văn hóa Á Châu bằng việc nghiên cứu hai nền văn hóa Trung hoa và Ấn độ ?

Cuộc thảo luận đã diễn ra rất sôi nổi với sự tham gia ý kiến của hầu hết các vị có mặt. Cho tới phút chót, các ý kiến vẫn còn đang được phát biểu dõ dặt, nhưng ông chủ tịch bắt buộc phải chấm dứt cuộc thảo luận một cách luyến tiếc. Tuy nhiên, nói chung, Hội nghị đã cùng nhau thông cảm những điểm chính sau đây :

1.— Hội đặc biệt quan tâm đến hai nền văn hóa Trung hoa và Ấn độ vì :

a) Trong quá khứ, hai nền văn hóa ấy đã ảnh hưởng sâu rộng trong toàn thể Á Châu.

b) Trong hiện tại, các nhà văn hóa Tây Phương cũng đều công nhận giá trị của hai nền văn hóa ấy.

c) Hai nền văn hóa cổ truyền ấy có nhiều đặc điểm, nhất là trong phạm vi tư tưởng, khá dễ đóng góp hữu hiệu vào công cuộc xây dựng hòa bình thế giới và nền văn hóa lý tưởng của nhân loại.

2.— Đặc biệt quan tâm tới hai nền văn hóa Trung hoa và Ấn độ không có nghĩa là bỏ qua các nền văn hóa khác ở Á Châu. Thực ra, Hội còn nhắm một mục đích xa hơn nữa, là nghiên cứu các nền văn hóa Tây Phương, tìm tòi những căn bản chung để tiến tới công cuộc dung hợp hai nền văn hóa Đông-Tây.

Chú trọng tới hai nền văn hóa Trung hoa và Ấn độ cũng không có nghĩa là bỏ qua các nền văn hóa dân tộc. Không ai có thể chối cãi rằng nền văn hóa Ấn Hoa, hay cả hai, ít hay nhiều đã là nguồn gốc xa xưa của các nền văn hóa dân tộc ở Á Châu. Vậy trước khi nghiên cứu văn hóa của từng dân tộc phải nghiên cứu những nguồn ảnh hưởng chung. Rồi sau đó mới đi vào bản sắc văn hóa riêng của từng dân tộc cùng cách thức hấp thụ các nguồn văn hóa ngoại của mỗi dân tộc là thế nào. Thí dụ trường hợp dân tộc Việt Nam, ta sẽ cần phải truy nguyên về nền văn hóa thuần túy của dân tộc từ trước khi thụ nhận ảnh hưởng của văn hóa Ấn độ và Trung hoa ; Việt Nam đã hấp thụ văn hóa Hoa-Ấn như thế nào ; Việt Nam đã hấp thụ văn hóa Tây Phương ra sao ?

Như thế, việc nghiên cứu hai nền văn hóa Trung hoa và Ấn độ chỉ có thể coi như là khởi điểm của cả một công trình nghiên cứu lâu dài và đầy rẫy đối tượng.

3.— Sau cùng, nhận xét về lý do cuộc thảo luận ngày hôm nay, Hội nghị nhận thấy rằng còn có một số nhà văn hóa vẫn chưa thấu hiểu mục đích và hoạt động của Hội. Điều đó một phần vì dư luận chưa chịu tìm hiểu và theo sát quan điểm và hoạt động của Hội, một phần nữa cũng vì Hội chưa tạo ra được đầy đủ điều kiện để có thể tự giới thiệu và hấp dẫn tất cả các nhà văn hóa ở trong nước. Rút kinh nghiệm này, Hội kêu gọi sự tham gia tích cực của các nhà tri thức, trong khi đó Hội sẽ nỗ lực kế hoạch hóa công việc để có thể thu lượm những kết quả tốt đẹp hơn nữa.

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN NGHIÊN CỨU.

Hồi 8 giờ tối ngày 24-4-59, ông Chủ tịch Hội kiêm Trưởng Ban Nghiên Cứu đã triệu tập phiên họp đầu tiên của Ban nghiên cứu. Có tất cả 16 vị tới dự.

Sau khi nhắc lại quyết nghị của ban chấp hành về việc đặt trọng tâm nghiên cứu là khu văn hóa Đông Nam Á, ông chủ tịch nhấn mạnh vào tính cách quan trọng và thích thời của đối tượng về cả hai phương diện quốc gia và quốc tế. Tiếp theo ông đề nghị phân chia công việc cho năm tiểu ban : Chính trị, kinh tế, văn-hóa — xã-hội, Thư viện và Thuyết trình. Mỗi ban sẽ do một vị Trưởng ban và nhiều vị ủy viên phụ trách.

Cuộc thảo luận đã diễn ra trong một bầu không khí rất vui vẻ và hoạt động. Kết quả là Hội nghị đã bầu ra năm vị trưởng tiểu ban sau đây :

<i>Tiểu ban Chính-trị :</i>	Luật-sư TRẦN-VĂN-MINH
<i>Tiểu ban Kinh - tế :</i>	Giáo-sư NGUYỄN-CAO-HÁCH
<i>Tiểu ban Văn-hóa — Xã-hội :</i>	Giáo-sư NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
<i>Tiểu ban Thuyết-trình :</i>	Giáo-sư NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH
<i>Tiểu ban Thư-điện và Sơu-tầm tài liệu :</i>	Ông TRẦN-VIỆT-SƠN, nhà văn.

Mỗi vị trưởng tiểu ban trên đây sẽ tự tìm lấy người hợp tác và mỗi vị sẽ phác họa một chương trình nghiên cứu riêng cho tiểu ban mình. Ngoài ra Hội nghị nhận thấy rằng Hội cần phải lập một ngân quỹ dành riêng cho Ban nghiên cứu để dùng vào việc mua tài liệu, trả tác quyền, dịch thuật và ấn loát v. v. . .

Sau hết Hội nghị quyết định trong hai tuần nữa, tức là tới thứ sáu 8-5-59 lại sẽ tái nhóm Ban nghiên cứu để thảo luận tiếp về chương trình nghiên cứu của mỗi tiểu ban do các vị trưởng ban trình bày.

TIẾP TÂN

Ngày 10-4-59, nhân dịp ông K.E. Kripalani, Tổng thư ký Hàn Lâm viện văn học Ấn độ sang thăm Saigon với mục đích tiếp xúc với các giới văn hóa ở Việt-Nam, đồng thời chuẩn bị tổ chức kỷ đệ bách chu niên sinh nhật của thi hào Rabindranath Tagore vào năm 1961, Hội đã tổ chức một buổi đón tiếp thân mật tại trụ sở, số 201 đường Lê văn Duyệt. Trong kỳ này, Văn-Hóa Á-Châu có đăng bài tường thuật kỹ lưỡng về những hoạt động của ông Kripalani tại Việt-Nam.



Ông K. E. Kripalani đang tiếp nhận bức tranh của cụ Nguyễn-công-Riệu
vở lộng tại trụ sở Hội ngày 10-4-59,

NGUYỆT-SAN VĂN HÓA Á-CHÂU

TRONG NHỮNG SỐ TỚI :

Đông Nam Á trước thời cuộc mới (Trần Việt Sơn) — **Chính sách khai phóng môn hộ đối với Tây Phương của Việt Nam xưa kia** (Phan Khoang) — **Hôn nhân tại Trung Đông cổ thời** (Huài Kim Yển) — **Địa vị văn hóa Ấn-độ trong tư tưởng Tây Phương** (Lý Cự Trung) — **Vấn đề đoàn kết giữa thanh niên các nước Á-Phi** (Nguyễn văn Huấn) — **Lịch sử và ý nghĩa thơ tự do** (Nguyễn Nam Châu) — **Văn học miền Nam 1945-50** (Thế Phong) — **Cổ tích Chăm và cổ tích Việt Nam** (Vú Lang)

Và nhiều bài vở giá-trị khác.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 240,00

SÁU THÁNG : 120,00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, **LÊ-VĂN-DUYỆT** — SAIGON

Đ. T. Saigon 637

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

亞洲文化

Nhà Sách: L. T. QUẢN
56, Đại-Lộ Lê-Lợi, SAIGON

Intại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 20\$00
Công sở: 30\$00